ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2018-2019
CÁC LỚP HỌC PHẦN LÝ THUYẾT, ĐỒ ÁN

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1	2014	123090018201407	Robot thông minh	4.0	15	T2,7-10,C113;T5,7-10,C303;T7,1-4,C113	Nguyễn Hoàng Mai	17-21
2	2014	123127018201408	ĐA TK Robot	4.0	14	T2,1-4,C113;T4,1-4,C113;T7,1-4,C114	Nguyễn Bá Hội	17-21
3	2014	123046018201408	ĐA TK hệ thống máy tính	4.0	14	T3,7-10,C213B;T5,7-10,C113;T6,7-10,C113	Hồ Viết Việt	17-21
4	2014	123143018201408	ĐA Thiết kế IC số	4.0	14	T5,1-4,C219;T6,1-4,C213B;T7,7-10,C113	Nguyễn Văn Cường	17-21
5	2014	123047018201409	ĐA TK Thông tin vô tuyến	4.0	13	T2,1-4,C213B;T4,7-10,C213B;T6,7-10,C213B	Nguyễn Lê Hùng	17-21
6	2014	123048018201409	Thông tin quang	4.0	13	T2,7-10,C213B;T4,1-4,C213B;T5,1-4,C213B	Nguyễn Tấn Hưng	17-21
7	2014	123060018201409	ĐA TK và ứng dụng DSP	4.0	13	T3,1-4,C213B;T5,7-10,C213B;T7,1-4,C213B	Phan Học	17-21
8	2015	101109318201501	KT An toàn và MT	2.0	45	T2,1-3,H101	Lưu Đức Hoà	25-25;28-37
9	2015	118204318201501	Kinh tế ngành	2.0	45	T3,1-3,H108	Lê Thi Kim Oanh	25-25;28-37
10	2015	101014318201501	HTSX tự động (CIM)	2.0	45	T4,1-3,H201	Trần Ngọc Hải	25-25;28-37
11	2015	101126318201501	Bảo trì công nghiệp	2.0	45	T6,8-10,H105	Đinh Minh Diệm	25-25;28-37
12	2015	105076318201501	Robot công nghiệp	2.0	45	T6,3-5,H105	Nguyễn Đắc Lực	25-25;28-37
13	2015	101026318201501A	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T2,7-9,XP	Lưu Đức Bình	25-25;28-37
14	2015	101028318201501A	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T5,1-3,XP	Lưu Đức Bình	25-25;28-37
15	2015	101026318201501B	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T5,7-9,XP	Châu Mạnh Lực	25-25;28-37
16	2015	101028318201501B	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T7,1-3,XP	Tào Quang Bảng	25-25;28-37
17	2015	118204318201502	Kinh tế ngành	2.0	45	T2,1-3,H202	Hồ Dương Đông	19-24;33-37
18	2015	101014318201502	HTSX tự động (CIM)	2.0	45	T3,1-3,H202	Trần Ngọc Hải	19-24;33-37
19	2015	101109318201502	KT An toàn và MT	2.0	45	T4,1-3,H105	Lưu Đức Hoà	19-24;33-37
20	2015	105076318201502	Robot công nghiệp	2.0	45	T5,1-3,H101	Nguyễn Đắc Lực	19-24;33-37
21	2015	101126318201502	Bảo trì công nghiệp	2.0	45	T6,1-3,H101	Đinh Minh Diệm	19-24;33-37
22	2015	101028318201502A	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T2,7-9,XP	Trần Ngọc Hải	19-24;33-37
23	2015	101026318201502A	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T3,7-9,XP	Nguyễn Đắc Lực	19-24;33-37
24	2015	101026318201502B	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T4,7-9,XP	Châu Mạnh Lực	19-24;33-37
25	2015	101028318201502B	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T6,7-9,XP	Châu Mạnh Lực	19-24;33-37
26	2015	101014318201503	HTSX tự động (CIM)	2.0	45	T2,1-3,H203	Trần Ngọc Hải	19-25;28-31
27	2015	105076318201503	Robot công nghiệp	2.0	45	T2,7-9,H103	Nguyễn Đắc Lực	19-25;28-31
28	2015	118204318201503	Kinh tế ngành	2.0	45	T3,1-3,H203	Hồ Dương Đông	19-25;28-31
29	2015	101126318201503	Bảo trì công nghiệp	2.0	45	T4,1-3,H101	Đinh Minh Diệm	19-25;28-31
30	2015	101109318201503	KT An toàn và MT	2.0	45	T5,1-3,H105	Lưu Đức Hoà	19-25;28-31
31	2015	101028318201503A	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T5,7-9,XP	Nguyễn Hữu Nhân	19-25;28-31
32	2015	101026318201503A	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T7,1-3,XP	Lưu Đức Bình	19-25;28-31

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
33	2015	101028318201503B	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	23	T3,6-8,XP	Trần Minh Chính	19-25;28-31
34	2015	101026318201503B	ĐA CN Chế tạo máy	2.0	23	T6,7-9,XP	Nguyễn Đắc Lực	19-25;28-31
35	2015	101071318201505	CĐ: ĐK thích nghi và bền vững	2.0	40	T2,1-3,H103	Nguyễn Thế Tranh	23-25;28-30;33-37
36	2015	101015218201505	ROBOT Công nghiệp	2.0	40	T3,1-3,H201	Lê Hoài Nam	23-25;28-30;33-37
37	2015	118117318201505	Kinh tế ngành	2.0	40	T4,3-5,H202	Hồ Dương Đông	23-25;28-30;33-37
38	2015	101109318201505	KT An toàn và MT	2.0	40	T5,1-3,H103	Nguyễn Thanh Việt	23-25;28-30;33-37
39	2015	101137318201505	HT Cơ điện tử 2	2.0	40	T6,3-5,H103	Trần Xuân Tùy	23-25;28-30;33-37
40	2015	101014318201505	HTSX tự động (CIM)	2.0	40	T7,1-3,H201	Ngô Thanh Nghị	23-25;28-30;33-37
41	2015	101028318201505A	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	20	T2,7-9,XP	Ngô Thanh Nghị	23-25;28-30;33-37
42	2015	101043318201505A	ĐA hệ thống Cơ điện tử	2.0	20	T3,7-9,XP	Lê Hoài Nam	23-25;28-30;33-37
43	2015	101028318201505B	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	20	T4,7-9,XP	Bùi Trương Vỹ	23-25;28-30;33-37
44	2015	101043318201505B	ĐA hệ thống Cơ điện tử	2.0	20	T5,7-9,XP	Võ Như Thành	23-25;28-30;33-37
45	2015	101109318201506	KT An toàn và MT	2.0	40	T2,1-3,H105	Nguyễn Thanh Việt	23-25;28-30;33-37
46	2015	101137318201506	HT Cơ điện tử 2	2.0	40	T2,7-9,H104	Trần Xuân Tùy	23-25;28-30;33-37
47	2015	101014318201506	HTSX tự động (CIM)	2.0	40	T3,1-3,H204	Ngô Thanh Nghị	23-25;28-30;33-37
48	2015	101015218201506	ROBOT Công nghiệp	2.0	40	T4,3-5,H203	Lê Hoài Nam	23-25;28-30;33-37
49	2015	118117318201506	Kinh tế ngành	2.0	40	T6,3-5,H202	Hồ Dương Đông	23-25;28-30;33-37
50	2015	101071318201506	CĐ: ĐK thích nghi và bền vững	2.0	40	T7,1-3,H202	Võ Như Thành	23-25;28-30;33-37
51	2015	101028318201506A	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	20	T3,7-9,XP	Trần Xuân Tùy	23-25;28-30;33-37
52	2015	101043318201506A	ĐA hệ thống Cơ điện tử	2.0	20	T6,7-9,XP	Đặng Phước Vinh	23-25;28-30;33-37
53	2015	101028318201506B	ĐA CN CAD/CAM/CNC	2.0	20	T4,7-9,XP	Lê Hoài Nam	23-25;28-30;33-37
54	2015	101043318201506B	ĐA hệ thống Cơ điện tử	2.0	20	T5,7-9,XP	Nguyễn Danh Ngọc	23-25;28-30;33-37
55	2015	123095018201507	Trình thiết bị Linux	4.0	22	T2,1-4,C114;T6,3-4,C113	Ngô Đình Thanh	17-25;28-29
56	2015	123098018201507	Kỹ năng viết báo cáo kỹ thuật nâng cao	4.0	22	T3,1-3,C113;T5,1-3,C303	Hồ Quảng Hà	17-25;28-29
57	2015	123138018201507	Hệ thống tuyến tính thời gian rời rạc	4.0	22	T3,7-9,C113;T5,7-9,C114	Hồ Phước Tiến	17-25;28-29
58	2015	123064018201507	Quá trình thiết kế công nghiệp	4.0	22	T4,1-4,C304;T6,1-2,C113	Lê Quốc Huy	17-25;28-29
59	2015	123071018201507	Điều khiển và phản hồi	4.0	22	T2,7-10,C113;T7,1-2,C113	Nguyễn Hoàng Mai	33-43
60	2015	123076018201507	Xử lý tín hiệu số	4.0	22	T3,9-10,C113;T4,7-10,C113	Phạm Văn Tuấn	33-43
61	2015	123134018201507	Các thành phần của HT NL Điện	4.0	22	T3,1-3,C113;T5,1-3,C113	Nguyễn Hồng Việt Phương	33-43
62	2015	123147018201507	Giao thức mạng Internet	4.0	22	T3,7-8,C113;T6,7-10,C113	Hồ Viết Việt	33-43
63	2015	123090018201507	Robot thông minh	4.0	22	T5,7-10,C113;T7,3-4,C113	Nguyễn Hoàng Mai	33-43
64	2015	123044018201508	Thiết kế IC số	5.0	35	T2,1-4,C219;T4,1-4,C303	Nguyễn Văn Cường	17-25;28-29
65	2015	123045018201508	HT máy vi tính nhúng	5.0	35	T2,7-10,C219;T4,7-10,C219	Hồ Viết Việt	17-25;28-29
66	2015	123128018201508	Thiết bị bán dẫn	3.0	35	T3,1-3,C114;T5,6-7,C301	Phạm Đình Cương	17-25;28-29
67	2015	123027018201508	Viết và th.trình KT NC	4.0	35	T5,8-10,C301;T7,1-3,C303	Nguyễn Đức Chỉnh	17-25;28-29
68	2015	123105018201508	Giới thiệu mạng thông tin máy tính	3.0	35	T2,7-9,C219;T6,1-2,C114	Hồ Viết Việt	33-43
69	2015	123132018201508	Kỹ thuật máy học	4.0	35	T3,7-8,C219;T6,7-10,C114	Phạm Văn Tuấn	33-43
70	2015	123133018201508	Thiết kế điện tử theo nhóm	4.0	35	T3,9-10,C219;T5,7-10,C114	Huỳnh Việt Thắng	33-43
71	2015	123100018201508	Cảm biến và truyền động trong HT điều khiển	4.0	35	T4,7-10,C114;T6,3-4,C114	Nguyễn Lê Hòa	33-43

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
72	2015	123126018201508	Thiết kế mạch tích hợp tương tự	3.0	35	T4,1-2,C114;T7,1-3,C114	Lê Quốc Huy	33-43
73	2015	123101018201509	Xử lý tín hiệu ngẫu nhiên trong truyền thông	5.0	39	T2,7-10,C301;T4,7-10,C114	Phạm Văn Tuấn	17-25;28-29
74	2015	123103018201509	Thiết kế bộ lọc số	5.0	39	T3,7-10,C219;T5,1-4,C301	Phạm Văn Tuấn	17-25;28-29
75	2015	123129018201509	Mật mã và bảo mật	3.0	39	T3,1-3,C219;T6,4-5,C303	Nguyễn Tấn Khôi	17-25;28-29
76	2015	123027018201509	Viết và th.trình KT NC	4.0	39	T6,1-3,C303;T7,1-3,C219	Nguyễn Văn Tuyên	17-25;28-29
77	2015	123132018201509	Kỹ thuật máy học	4.0	39	T2,7-10,C114;T5,1-2,C114	Phạm Văn Tuấn	33-43
78	2015	123034018201509	HT Xử lý ảnh	3.0	39	T3,7-8,C114;T5,3-5,C114	Hồ Phước Tiến	33-43
79	2015	123105018201509	Giới thiệu mạng thông tin máy tính	3.0	39	T3,9-10,C114;T6,3-5,C301	Hồ Viết Việt	33-43
80	2015	123048018201509	Thông tin quang	4.0	39	T4,7-10,C301;T6,1-2,C301	Nguyễn Quang Như Quỳnh	33-43
81	2015	102178318201510	QL Dự án CNTT	2.0	40	T2,7-9,H201	Khoa CNTT	23-25;28-35
82	2015	102041318201510	Kiểm thử phần mềm	2.0	40	T3,7-10,H201	Khoa CNTT	23-25;28-35
83	2015	102177318201510	Phát triển phần mềm mã nguồn	2.0	40	T4,7-9,H201	Trương Ngọc Châu	23-25;28-35
84	2015	102189318201510	Kiến trúc hướng dịch vụ	2.0	40	T5,7-9,H201	Đặng Hoài Phương	23-25;28-35
85	2015	102188318201510	CĐ CN phần mềm	2.0	40	T6,7-9,H202	Phạm Văn Trường	23-25;28-35
86	2015	102179318201510A	ĐA Chuyên ngành CNPM	2.0	20	T2,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
87	2015	102179318201510B	ĐA Chuyên ngành CNPM	2.0	20	T3,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
88	2015	102189318201511	Kiến trúc hướng dịch vụ	2.0	40	T2,7-9,E302	Đặng Hoài Phương	23-25;28-35
89	2015	102041318201511	Kiểm thử phần mềm	2.0	40	T3,1-4,B108	Khoa CNTT	23-25;28-35
90	2015	102177318201511	Phát triển phần mềm mã nguồn	2.0	40	T5,7-9,H202	Trương Ngọc Châu	23-25;28-35
91	2015	102188318201511	CĐ CN phần mềm	2.0	40	T6,1-3,H201	Phạm Văn Trường	23-25;28-35
92	2015	102178318201511	QL Dự án CNTT	2.0	40	T7,1-3,H203	Khoa CNTT	23-25;28-35
93	2015	102179318201511A	ĐA Chuyên ngành CNPM	2.0	15	T4,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
94	2015	102179318201511B	ĐA Chuyên ngành CNPM	2.0	15	T4,7-9,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
95	2015	102192318201512	An toàn thông tin mạng	1.5	22	T2,7-9,A141	Nguyễn Tấn Khôi	23-25;28-35
96	2015	102055318201512	Xử lý song song	2.0	22	T3,7-9,A141	Nguyễn Thế Xuân Ly	23-25;28-35
97	2015	102196318201512	ĐA CN Mạng	2.0	22	T4,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
98	2015	102198318201512	Chuyên đề CN mạng	2.0	22	T5,7-9,A141	Nguyễn Thế Xuân Ly	23-25;28-35
99	2015	102190318201512	Quản trị mạng	1.5	22	T6,3-5,A141	Nguyễn Thế Xuân Ly	23-25;28-35
100	2015	102194318201512	LT Mạng nâng cao	1.5	22	T6,8-10,A141	Phạm Minh Tuấn	23-25;28-35
101	2015	102161318201513A	Thiết kế hệ thống nhúng	2.0	22	T2,7-9,A142	Bùi Thị Thanh Thanh	23-25;28-35
102	2015	102172318201513A	Chuyên đề CN hệ thống nhúng	2.0	22	T3,7-9,A142	Ninh Khánh Duy	23-25;28-35
103	2015	102162318201513A	Kiểm thử hệ thống nhúng	2.0	22	T4,7-9,A142	Khoa CNTT	23-25;28-35
104	2015	102167318201513A	Thị giác máy tính	2.0	22	T5,7-9,A142	Huỳnh Hữu Hưng	23-25;28-35
105	2015	102160318201513A	Hệ thống thời gian thực	2.0	22	T6,7-9,A142	Trần Thế Vũ	23-25;28-35
106	2015	102163318201513A	ĐA chuyên ngành hệ thống nhúng	2.0	22	T6,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
107	2015	102201318201513B	Cơ sở HT thông tin	2.0	22	T2,7-9,A144	Nguyễn Văn Hiệu	23-25;28-35
108	2015	102202318201513B	Kiến trúc doanh nghiệp	2.0	22	T3,7-9,A144	Khoa CNTT	23-25;28-35
109	2015	102185318201513B	Thương mại điện tử	2.0	22	T4,7-9,A144	Phan Huy Khánh	23-25;28-35
110	2015	102178318201513B	QL Dự án CNTT	2.0	22	T5,7-9,A144	Khoa CNTT	23-25;28-35
111	2015	102205318201513B	Khai phá dữ liệu	2.0	22	T6,6-8,A144	Trương Ngọc Châu	23-25;28-35

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
112	2015	102203318201513B	ĐA Ch. ngành HTTT	2.0	22	T7,1-3,XP	Khoa CNTT	23-25;28-35
113	2015	102178318201514	QL Dự án CNTT	2.0	36	T2,1-3,E208	Võ Trung Hùng	24-25;28-36
114	2015	102201318201514	Cơ sở HT thông tin	2.0	36	T3,3-5,E208	Nguyễn Văn Hiệu	24-25;28-36
115	2015	102167318201514	Thị giác máy tính	2.0	36	T4,1-3,E208	Huỳnh Hữu Hưng	24-25;28-36
116	2015	102041318201514	Kiểm thử phần mềm	2.0	36	T5,1-3,E208	Khoa CNTT	24-25;28-36
117	2015	102219018201514	Chuyên đề	2.0	36	T6,3-5,E208	Khoa CNTT	24-25;28-36
118	2015	102050318201514	An toàn thông tin mạng	2.0	36	T7,1-4,E208	Trần Phương Nam	24-25;28-36
119	2015	102161318201515	Thiết kế hệ thống nhúng	2.0	40	T2,1-3,E205	Bùi Thị Thanh Thanh	24-25;28-36
120	2015	102054318201515	Quản trị mạng	2.0	40	T3,1-3,B204	Nguyễn Thế Xuân Ly	24-25;28-36
121	2015	122197018201515	Khởi tạo doanh nghiệp	2.0	40	T3,7-9,E207	Khoa CNTT	24-25;28-36
122	2015	102041318201515	Kiểm thử phần mềm	2.0	40	T4,2-5,E205	Khoa CNTT	24-25;28-36
123	2015	102050318201515	An toàn thông tin mạng	2.0	40	T5,3-5,E205	Nguyễn Tấn Khôi	24-25;28-36
124	2015	102186318201515	Các HT đa phương tiện	2.0	40	T6,3-5,E205	Huỳnh Hữu Hưng	24-25;28-36
125	2015	102178318201515	QL Dự án CNTT	2.0	40	T7,1-3,E205	Võ Trung Hùng	24-25;28-36
126	2015	102274318201516	Chuyên đề CN ATTT	2.0	23	T2,1-3,A142	Nguyễn Thế Xuân Ly	23-25;28-35
127	2015	102269318201516	Mật mã học	2.0	23	T4,1-3,A142	Nguyễn Tấn Khôi	23-25;28-35
128	2015	102270318201516	PT và XL mã độc	2.0	23	T5,1-3,A142	Khoa CNTT	23-25;28-35
129	2015	102273318201516	QT và AT hệ thống	2.0	23	T6,1-3,A142	Khoa CNTT	23-25;28-35
130	2015	102192318201516	An toàn thông tin mạng	1.5	23	T7,1-3,E110B	Nguyễn Tấn Khôi	23-25;28-35
131	2015	103015318201517	Thí nghiệm ôtô - MCT	1.0	46	T2,7-8,AVL	Lê Văn Tụy	22-25;28-29;33-35
132	2015	103167018201517	Thiết kế các hệ thống ô tô	3.0	46	T2,9-10,AVL;T6,8-10,H103	Lê Văn Tụy	22-25;28-29;33-37
133	2015	103016318201517	Thí nghiệm động cơ	1.0	46	T3,9-10,AVL	Dương Việt Dũng	22-25;28-29;33-35
134	2015	103174018201517	Năng lượng tái tạo	1.0	46	T3,7-8,AVL	Bùi Văn Ga	22-25;28-29;33-35
135	2015	103088318201517	TB điện và điện tử thân xe	2.0	46	T4,7-9,AVL	Phạm Quốc Thái	22-25;28-29;33-37
136	2015	103171018201517	Điều khiển tự động HT truyền lực	1.0	46	T5,9-10,AVL	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-29;33-35
137	2015	103172018201517	Điều khiển tự động HT phanh	1.0	46	T5,7-8,AVL	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-29;33-35
138	2015	103175018201517	Xe - Máy chuyên dùng	1.0	46	T6,6-7,H103	Phan Minh Đức	22-25;28-29;33-35
139	2015	103045318201517A	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T2,1-3,XP	Nguyễn Việt Hải	22-25;28-29;33-37
140	2015	103176018201517A	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T3,1-3,XP	Phạm Quốc Thái	22-25;28-29;33-37
141	2015	103176018201517B	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T4,1-3,XP	Phạm Quốc Thái	22-25;28-29;33-37
142	2015	103045318201517B	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T5,1-3,XP	Nguyễn Văn Đông	22-25;28-29;33-37
143	2015	103015318201518	Thí nghiệm ôtô - MCT	1.0	46	T2,1-2,AVL	Lê Văn Tụy	22-25;28-32
144	2015	103167018201518	Thiết kế các hệ thống ô tô	3.0	46	T2,3-5,AVL;T5,1-2,AVL	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-32;36-37
145	2015	103174018201518	Năng lượng tái tạo	1.0	46	T3,9-10,H103	Trần Văn Nam	22-25;28-32
146	2015	103175018201518	Xe - Máy chuyên dùng	1.0	46	T3,7-8,H103	Nguyễn Văn Đông	22-25;28-32
147	2015	103171018201518	Điều khiển tự động HT truyền lực	1.0	46	T4,7-8,H101	Lê Văn Tụy	22-25;28-32
148	2015	103172018201518	Điều khiển tự động HT phanh	1.0	46	T4,9-10,H101	Lê Văn Tụy	22-25;28-32
149	2015	103088318201518	TB điện và điện tử thân xe	2.0	46	T5,3-5,AVL	Phạm Quốc Thái	22-25;28-32;36-37
150	2015	103016318201518	Thí nghiệm động cơ	1.0	46	T6,9-10,H301	Dương Đình Nghĩa	22-25;28-32
151	2015	103176018201518A	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T3,1-3,XP	Nguyễn Việt Hải	22-25;28-32;36-37
152	2015	103045318201518A	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T5,8-10,XP	Lê Văn Tụy	22-25;28-32;36-37
153	2015	103045318201518B	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T4,1-3,XP	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-32;36-37
154	2015	103176018201518B	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T6,1-3,XP	Lê Văn Tụy	22-25;28-32;36-37

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
155	2015	103171018201519	Điều khiển tự động HT truyền lực	1.0	46	T2,9-10,H106	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-32
156	2015	103172018201519	Điều khiển tự động HT phanh	1.0	46	T2,7-8,H106	Nguyễn Hoàng Việt	22-25;28-32
157	2015	103167018201519	Thiết kế các hệ thống ô tô	3.0	46	T3,7-8,H104;T6,8-10,H201	Phan Minh Đức	22-25;28-34
158	2015	103175018201519	Xe - Máy chuyên dùng	1.0	46	T3,9-10,H104	Nguyễn Văn Đông	22-25;28-32
159	2015	103015318201519	Thí nghiệm ôtô - MCT	1.0	46	T4,1-2,AVL	Nguyễn Việt Hải	22-25;28-32
160	2015	103174018201519	Năng lượng tái tạo	1.0	46	T4,3-4,AVL	Nguyễn Quang Trung	22-25;28-32
161	2015	103088318201519	TB điện và điện tử thân xe	2.0	46	T5,7-9,H203	Nguyễn Việt Hải	22-25;28-34
162	2015	103016318201519	Thí nghiệm động cơ	1.0	46	T6,6-7,H201	Dương Đình Nghĩa	22-25;28-32
163	2015	103176018201519A	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T2,1-3,XP	Lê Minh Tiến	22-25;28-34
164	2015	103045318201519A	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T6,1-3,XP	Phan Minh Đức	22-25;28-34
165	2015	103045318201519B	ĐA thiết kế ôtô	2.0	23	T3,1-3,XP	Lê Văn Tuy	22-25;28-34
166	2015	103176018201519B	ĐA TK hệ thống điện tử ô tô	1.5	23	T5,1-3,XP	Nguyễn Việt Hải	22-25;28-34
167	2015	103136318201520	Thiết kế tàu thủy	3.0	40	T2,7-9,H202;T5,9-10,H204	Trần Văn Luận	22-25;28-34
168	2015	103153318201520	Kỹ thuật tàu cao tốc	2.0	40	T3,8-10,H202	Trần Văn Luận	22-25;28-34
169	2015	103187018201520	Công nghệ đóng tàu	3.0	40	T3,6-7,H202;T6,6-8,H301	Phạm Trường Thi	22-25;28-34
170	2015	103103318201520	Thiết bị tàu thủy	2.0	40	T4,8-10,H202	Trần Văn Luận	22-25;28-34
171	2015	103135318201520	Công ước và qui phạm đóng tàu	1.0	40	T4,6-7,H202	Phạm Trường Thi	22-25;28-32
172	2015	103140318201520	Thí nghiệm máy tàu	1.0	40	T5,7-8,H204	Nguyễn Quang Trung	22-25;28-34
173	2015	103137318201520A	ĐA Thiết kế tàu thủy	2.0	20	T3,1-3,XP	Trần Văn Luận	22-25;28-34
174	2015	103188018201520A	ĐA Công nghệ đóng tàu	2.0	20	T7,1-3,XP	Phạm Trường Thi	22-25;28-34
175	2015	103188018201520B	ĐA Công nghệ đóng tàu	2.0	20	T4,1-3,XP	Trần Văn Luận	22-25;28-34
176	2015	103137318201520B	ĐA Thiết kế tàu thủy	2.0	20	T6,1-3,XP	Phạm Trường Thi	22-25;28-34
177	2015	104029318201522	Chuyên đề sấy	1.0	60	T2,6-7,H203	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-34
178	2015	118094318201522	Kinh tế ngành	2.0	60	T2,8-10,H203	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-36
179	2015	104078318201522	Toán chuyên ngành	3.0	60	T3,9-10,H203;T6,7-9,H204	Võ Chí Chính	24-25;28-36
180	2015	104091318201522	Quản lý năng lượng	1.0	60	T3,7-8,H203	Trần Thanh Sơn	24-25;28-34
181	2015	104087318201522	Tự động điều chỉnh QT nhiệt	2.0	60	T4,3-5,H307	Thái Ngọc Sơn	24-25;28-36
182	2015	104015318201522	Mạng nhiệt	2.0	60	T5,7-9,H207	Mã Phước Hoàng	24-25;28-36
183	2015	104054318201522	Năng lượng và tái tạo	2.0	60	T5,1-3,H201	Phan Quý Trà	24-25;28-36
184	2015	104095318201522A	ĐA Nhà máy nhiệt điện	1.5	20	T2,1-3,XP	Phạm Duy Vũ	24-25;28-36
185	2015	104028318201522A	ĐA sấy	2.0	20	T6,1-3,XP	Trần Văn Vang	24-25;28-36
186	2015	104095318201522B	ĐA Nhà máy nhiệt điện	1.5	20	T4,7-9,XP	Trần Thanh Sơn	24-25;28-36
187	2015	104028318201522B	ĐA sấy	2.0	20	T7,1-2,XP	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-36
188	2015	104095318201522C	ĐA Nhà máy nhiệt điện	1.5	20	T3,1-2,XP	Trần Thanh Sơn	24-25;28-36
189	2015	104028318201522C	ĐA sấy	2.0	20	T7,3-5,XP	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-36
190	2015	118094318201525	Kinh tế ngành	2.0	60	T2,7-9,H204	Nguyễn Thị Thu Thủy	24-25;28-36
191	2015	104078318201525	Toán chuyên ngành	3.0	60	T3,7-8,H204;T4,7-9,H203	Võ Chí Chính	24-25;28-36
192	2015	104091318201525	Quản lý năng lượng	1.0	60	T3,9-10,H204	Trần Thanh Sơn	24-25;28-34
193	2015	104087318201525	Tự động điều chỉnh QT nhiệt	2.0	60	T5,7-9,H208	Thái Ngọc Sơn	24-25;28-36
194	2015	104015318201525	Mạng nhiệt	2.0	60	T6,7-9,F403	Bùi Thị Hương Lan	24-25;28-36
195	2015	104054318201525	Năng lượng và tái tạo	2.0	60	T6,1-3,H203	Phan Quý Trà	24-25;28-36
196	2015	104096318201525A	ĐA Điều hòa không khí	1.5	20	T3,1-3,XP	Võ Chí Chính	24-25;28-36
197	2015	104060318201525A	ĐA NM nhiệt điện A	2.0	20	T4,1-3,XP	Trần Thanh Sơn	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
198	2015	104096318201525B	ĐA Điều hòa không khí	1.5	20	T5,1-3,XP	Võ Chí Chính	24-25;28-36
199	2015	104060318201525B	ĐA NM nhiệt điện A	2.0	20	T7,1-3,XP	Trần Thanh Sơn	24-25;28-36
200	2015	105070318201527	Thông tin và điều độ trong HTĐ	2.0	60	T2,3-5,H201	Đinh Thành Việt	24-25;28-36
201	2015	105041318201527	ổn định trong hệ thống điện	2.0	60	T3,7-9,F203	Hạ Đình Trúc	24-25;28-36
202	2015	105129318201527	Giải tích mạng điện	2.0	60	T3,1-3,F106	Nguyễn Hữu Hiếu	24-25;28-36
203	2015	105072318201527	Tính toán thiết kế cao áp	2.0	60	T4,7-9,F203	Phan Đình Chung	24-25;28-36
204	2015	105071318201527	TK bảo vệ rơle	2.0	60	T5,7-9,F206	Lê Kim Hùng	24-25;28-36
205	2015	105154318201527	Vận hành hệ thống điện	2.0	60	T5,1-3,F203	Ngô Văn Dưỡng	24-25;28-36
206	2015	104073118201527	Nhà máy nhiệt điện	2.0	60	T6,7-9,F203	Phạm Duy Vũ	24-25;28-36
207	2015	105050318201529	Kỹ thuật chiếu sáng	2.0	46	T2,7-9,H207	Phan Văn Hiền	24-25;28-36
208	2015	105054318201529	Cảm biến	2.0	46	T2,1-3,H104	Võ Như Tiến	24-25;28-36
209	2015	105123318201529	Năng lượng sạch và tái tạo	2.0	46	T4,1-3,H104	Bùi Tấn Lợi	24-25;28-36
210	2015	105042318201529	Vi điều khiển	2.0	46	T5,1-3,H202	Nguyễn Bình Nam	24-25;28-36
211	2015	105004318201529	Cung cấp điện XNCN	2.0	46	T6,7-9,H104	Võ Quang Sơn	24-25;28-36
212	2015	105118318201529	Thiết bị bù	2.0	46	T7,1-3,H104	Lê Thành Bắc	24-25;28-36
213	2015	105054318201530	Cảm biến	2.0	45	T2,8-10,F207	Võ Như Tiến	24-25;28-36
214	2015	105118318201530	Thiết bị bù	2.0	45	T2,1-3,H106	Lê Thành Bắc	24-25;28-36
215	2015	105042318201530	Vi điều khiển	2.0	45	T3,1-3,H207	Nguyễn Bình Nam	24-25;28-36
216	2015	105050318201530	Kỹ thuật chiếu sáng	2.0	45	T3,7-9,H208	Phan Văn Hiền	24-25;28-36
217	2015	105123318201530	Năng lượng sạch và tái tạo	2.0	45	T4,7-9,H104	Bùi Tấn Lợi	24-25;28-36
218	2015	105004318201530	Cung cấp điện XNCN	2.0	45	T7,1-3,H204	Võ Quang Sơn	24-25;28-36
219	2015	105054318201532	Cảm biến	2.0	64	T3,7-9,F207	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
220	2015	105162018201532	Hệ thống thời gian thực	2.0	64	T4,7-9,F207	Ngô Đình Thanh	24-25;28-36
221	2015	105163018201532	Điều khiển hệ phi tuyến	2.0	64	T5,7-9,H104	Nguyễn Anh Duy	24-25;28-36
222	2015	105157218201532	Kỹ thuật robot	2.0	64	T6,7-9,F207	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
223	2015	105129318201534	Giải tích mạng điện	2.0	41	T2,7-9,E205	Nguyễn Hữu Hiếu	24-25;28-36
224	2015	105226318201534	Smart Grid	2.0	41	T2,1-3,E112	Dương Minh Quân	24-25;28-36
225	2015	105072318201534	Tính toán thiết kế cao áp	2.0	41	T3,7-9,E208	Đoàn Anh Tuấn	24-25;28-36
226	2015	105071318201534	TK bảo vệ rơle	2.0	41	T4,3-5,E207	Lê Kim Hùng	24-25;28-36
227	2015	105154318201534	Vận hành hệ thống điện	2.0	41	T4,1-2,E207	Hạ Đình Trúc	24-25;28-36
228	2015	105070318201534	Thông tin và điều độ trong HTĐ	2.0	41	T5,7-9,E208	Đinh Thành Việt	24-25;28-36
229	2015	105041318201534	ổn đinh trong hệ thống điện	2.0	41	T6,7-9,E302	Hạ Đình Trúc	24-25;28-36
230	2015	105040318201534	Vận hành hệ thống điện	3.0	41	T7,1-3,E302	Hạ Đình Trúc	24-25;28-36
231	2015	105048318201535	MH hoá và mô phỏng HTĐK	2.0	33	T2,7-9,B205	Lê Tiến Dũng	24-25;28-36
232	2015	105076318201535	Robot công nghiệp	2.0	33	T3,1-3,B206	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
233	2015	105141318201535	Thiết bị điện	2.0	33	T3,7-9,E205	Nguyễn Văn Tấn	24-25;28-36
234	2015	105054318201535	Cảm biến	2.0	33	T4,1-3,E301A	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
235	2015	105191018201535	CS Hệ thống ĐK quá trình	2.0	33	T4,7-9,E205	Trương Thị Bích Thanh	24-25;28-36
236	2015	105162018201535	Hệ thống thời gian thực	2.0	33	T5,7-9,E205	Ngô Đình Thanh	24-25;28-36
237	2015	105192018201535	HT Thông tin đo lường	2.0	33	T6,1-3,E301A	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
238	2015	105233318201535	Tổng hợp HT tuyến tính	2.0	33	T6,7-9,E205	Trần Thị Minh Dung	24-25;28-36
239	2015	106164018201538	Thiết kế hệ thống nhúng	2.0	60	T2,1-3,F207	Hồ Viết Việt	23-25;28-35
240	2015	106076318201538	Thông tin di động	2.0	60	T3,1-3,F207	Nguyễn Lê Hùng	23-25;28-35

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
241	2015	118033218201538	Kinh tế quản lý	2.0	60	T4,1-3,F207	Nguyễn Thị Thu Thủy	23-25;28-35
242	2015	106051318201538	Chuyên đề (KTDT)	2.0	60	T5,2-4,F207	Huỳnh Viết Thắng	23-25;28-35
243	2015	106049318201538	Điện tử y sinh	2.0	60	T6,7-9,H106	Nguyễn Văn Phòng	23-25;28-35
244	2015	106137018201538	Xử lý ảnh	2.0	60	T6,1-3,F207	Hồ Phước Tiến	23-25;28-35
245	2015	106143018201538A	ĐA CN Điện tử	2.0	20	T2,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
246	2015	106143018201538B	ĐA CN Điện tử	2.0	20	T3,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
247	2015	106143018201538C	ĐA CN Điện tử	2.0	20	T4,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
248	2015	106057318201539	Thông tin vi ba vệ tinh	2.0	60	T2,7-9,F208	Nguyễn Văn Tuấn	23-25;28-35
249	2015	106080318201539	Chuyên đề (KTVT)	2.0	60	T3,7-9,F208	Nguyễn Tấn Hưng	23-25;28-35
250	2015	118033218201539	Kinh tế quản lý	2.0	60	T3,1-3,F208	Nguyễn Thị Thu Thủy	23-25;28-35
251	2015	106056318201539	Kỹ thuật chuyển mạch	2.0	60	T4,1-3,F208	Nguyễn Duy Nhật Viễn	23-25;28-35
252	2015	106055318201539	Thông tin sợi quang	2.0	60	T6,1-3,F208	Nguyễn Tấn Hưng	23-25;28-35
253	2015	106159018201539	XL Tín hiệu ngẫu nhiên	2.0	60	T7,1-3,F208	Nguyễn Văn Cường	23-25;28-35
254	2015	106142018201539A	ĐA CN Viễn thông	2.0	20	T5,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
255	2015	106142018201539B	ĐA CN Viễn thông	2.0	20	T6,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
256	2015	106142018201539C	ĐA CN Viễn thông	2.0	20	T4,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
257	2015	106066318201540	Chuyên đề (KTMT)	2.0	60	T2,7-9,F209	Ngô Minh Trí	23-25;28-35
258	2015	106164018201540	Thiết kế hệ thống nhúng	2.0	60	T3,1-3,F209	Hồ Viết Việt	23-25;28-35
259	2015	106076318201540	Thông tin di động	2.0	60	T4,1-3,F203	Nguyễn Lê Hùng	23-25;28-35
260	2015	106049318201540	Điện tử y sinh	2.0	60	T5,1-3,H106	Nguyễn Văn Phòng	23-25;28-35
261	2015	118033218201540	Kinh tế quản lý	2.0	60	T6,7-9,H107	Lê Thị Kim Oanh	23-25;28-35
262	2015	106137018201540	Xử lý ảnh	2.0	60	T7,1-3,F209	Hồ Phước Tiến	23-25;28-35
263	2015	106036318201540A	ĐA vi xử lý và máy tính	2.0	20	T2,1-3,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
264	2015	106036318201540B	ĐA vi xử lý và máy tính	2.0	20	T4,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
265	2015	106036318201540C	ĐA vi xử lý và máy tính	2.0	20	T5,7-9,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-35
266	2015	107125318201545	CN lên men	3.0	58	T2,1-2,H207;T5,1-3,H207	Khoa Hóa	23-25;28-35
267	2015	107127318201545	CNCB sữa và sản phẩm từ sữa	2.0	58	T2,3-5,H207	Mạc Thị Hà Thanh	23-25;28-35
268	2015	107120318201545	Kỹ thuật sấy và lạnh	2.0	58	T3,7-9,H301	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35
269	2015	107133318201545	CNCB đường - bánh kẹo	2.0	58	T4,7-9,H105	Trương Thị Minh Hạnh	23-25;28-35
270	2015	107301318201545	CNCB Thịt cá	2.0	58	T5,7-9,H301	Nguyễn Thị Trúc Loan	23-25;28-35
271	2015	107119318201545	Bảo quản thực phẩm	2.0	58	T7,1-3,H207	Nguyễn Thị Trúc Loan	23-25;28-35
272	2015	107299318201545A	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T2,7-9,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
273	2015	107299318201545B	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T7,7-9,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
274	2015	107299318201545C	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T4,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
275	2015	107120318201546	Kỹ thuật sấy và lạnh	2.0	58	T2,7-9,H208	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35
276	2015	107119318201546	Bảo quản thực phẩm	2.0	58	T3,1-3,H208	Nguyễn Thị Trúc Loan	23-25;28-35
277	2015	107125318201546	CN lên men	3.0	58	T3,6-7,H302;T7,1-3,H208	Khoa Hóa	23-25;28-35
278	2015	107127318201546	CNCB sữa và sản phẩm từ sữa	2.0	58	T3,8-10,H302	Mạc Thị Hà Thanh	23-25;28-35
279	2015	107301318201546	CNCB Thịt cá	2.0	58	T4,7-9,H208	Nguyễn Thị Trúc Loan	23-25;28-35
280	2015	107133318201546	CNCB đường - bánh kẹo	2.0	58	T5,7-9,H106	Trương Thị Minh Hạnh	23-25;28-35
281	2015	107299318201546A	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T5,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
282	2015	107299318201546B	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T4,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
283	2015	107299318201546C	ĐA Thiết kế CN thực phẩm	2.0	20	T7,7-9,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
284	2015	107143318201548	CN enzim	3.0	51	T2,1-3,H301;T3,1-2,H302	Nguyễn Hoàng Minh	23-25;28-35
285	2015	107155318201548	Nấm và vi nấm	2.0	51	T2,7-9,H301	Lê Lý Thuỳ Trâm	23-25;28-35

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
286	2015	107065318201548	CN Tế bào TV	3.0	51	T3,3-4,H302;T6,3-5,H208	Ta Ngọc Ly	23-25;28-35
287	2015	107151318201548	Sinh học thực phẩm	2.0	51	T4,1-3,E404	Trương Thị Minh Hạnh	23-25;28-35
288	2015	107156318201548	Sinh hoá miễn dịch	2.0	51	T4,7-9,H207	Đoàn Thị Hoài Nam	23-25;28-35
289	2015	107149318201548	CN sinh học BVMT	3.0	51	T5,7-9,H302;T6,1-2,H208	Đoàn Thị Hoài Nam	23-25;28-35
290	2015	107148318201548	CN dược phẩm	2.0	51	T6,8-10,H108	Trương Thị Minh Hạnh	23-25;28-35
291	2015	107195318201548	Tin sinh học	2.0	51	T7,1-3,H108	Đặng Đức Long	23-25;28-35
292	2015	107253318201548A	ĐA Công nghệ 2	2.0	17	T3,7-9,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
293	2015	107253318201548B	ĐA Công nghệ 2	2.0	17	T5,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
294	2015	107253318201548C	ĐA Công nghệ 2	2.0	17	T7,7-9,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
295	2015	107334318201550	VL Vô cơ không KL	3.0	30	T2,7-9,A136;T7,1-2,B202	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-35
296	2015	107043318201550	CNSX gốm sứ	4.0	30	T3,1-3,A141;T4,8-10,A141	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-35
297	2015	107047318201550	Vật liệu chịu lửa	3.0	30	T3,7-9,A136;T7,3-4,B202	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-35
298	2015	107111318201550	Chuyên đề bêtông	2.0	30	T5,3-5,H104	Nguyễn Dân	23-25;28-35
299	2015	107335318201550	CN Vật liệu KT bền nhiệt độ cao	3.0	30	T5,1-2,H104;T6,7-9,A136	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-35
300	2015	107174318201550A	ĐA công nghệ 2 (Silicat)	2.0	10	T7,7-9,XP	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-35
301	2015	107174318201550B	ĐA công nghệ 2 (Silicat)	2.0	10	T2,1-3,XP	Nguyễn Dân	23-25;28-35
302	2015	107174318201550C	ĐA công nghệ 2 (Silicat)	2.0	10	T4,1-3,XP	Phạm Cẩm Nam	23-25;28-35
303	2015	107233318201551	Khống chế và ĐK quá trình	2.0	30	T2,8-10,F301	Nguyễn Đình Lâm	23-25;28-35
304	2015	107332318201551	Vật liệu polyme tiên tiến	2.0	30	T3,7-9,B202	Lê Minh Đức	23-25;28-35
305	2015	107330318201551	Công nghệ sơn, vecni	2.0	30	T4,7-9,A136	Dương Thế Hy	23-25;28-35
306	2015	107225318201551	Phụ gia trong CN polime	2.0	30	T5,7-9,A136	Lê Minh Đức	23-25;28-35
307	2015	107078318201551	Phân tích polime	2.0	30	T6,7-9,B202	Đoàn Thị Thu Loan	23-25;28-35
308	2015	107331318201551	Công nghệ lớp phủ hữu cơ	2.0	30	T6,1-3,A144	Dương Thế Hy	23-25;28-35
309	2015	107227318201551	Vật liệu nano trong CN polime	2.0	30	T7,1-3,H102	Lê Minh Đức	23-25;28-35
310	2015	107177318201551A	ĐA công nghệ 2 (Polime)	2.0	6	T4,3-5,XP	Đoàn Thị Thu Loan	23-25;28-35
311	2015	107177318201551B	ĐA công nghệ 2 (Polime)	2.0	6	T3,3-5,XP	Dương Thế Hy	23-25;28-35
312	2015	107177318201551C	ĐA công nghệ 2 (Polime)	2.0	6	T2,1-3,XP	Phan Thị Thúy Hằng	23-25;28-35
313	2015	107177318201551D	ĐA công nghệ 2 (Polime)	2.0	6	T5,3-5,XP	Phan Thế Anh	23-25;28-35
314	2015	107177318201551E	ĐA công nghệ 2 (Polime)	2.0	6	T5,1-2,XP	Phạm Ngọc Tùng	23-25;28-35
315	2015	107304318201552	Tối ưu hóa nhà máy lọc dầu	1.0	67	T2,6-7,F303	Nguyễn Đình Lâm	23-25;28-35
316	2015	107308318201552	KT phân tích dầu thô và SP	2.0	67	T2,8-10,F303	Đặng Kim Hoàng	23-25;28-35
317	2015	107063318201552	Dầu nhờn, mỡ, phụ gia	2.0	67	T4,8-10,F303	Nguyễn Thị Diệu Hằng	23-25;28-35
318	2015	107314318201552	Công nghệ chế biến khí	2.0	67	T5,1-3,F303	Nguyễn Đình Minh Tuấn	23-25;28-35
319	2015	107311318201552	Công nghệ hóa dầu	2.0	67	T6,7-9,F303	Nguyễn Thị Diệu Hằng	23-25;28-35
320	2015	107233318201552	Khống chế và ĐK quá trình	2.0	67	T7,1-3,F303	Nguyễn Đình Lâm	23-25;28-35
321	2015	108180318201552A	ĐA Công nghệ 2 (H5)	2.0	18	T2,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
322	2015	108180318201552B	ĐA Công nghệ 2 (H5)	2.0	18	T6,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
323	2015	108180318201552C	ĐA Công nghệ 2 (H5)	2.0	18	T3,1-3,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35
324	2015	105071318201557	TK bảo vệ rơle	2.0	47	T3,1-3,H103	Phạm Văn Kiên	23-25;28-30;34-38
325	2015	106016218201557	Kỹ thuật vi xử lý	3.0	47	T4,4-5,H106;T7,1-3,H105	Hồ Viết Việt	23-25;28-30;34-38
326	2015	106078318201557	Kỹ thuật siêu âm	2.0	47	T4,1-3,H106	Nguyễn Văn Phòng	23-25;28-30;34-38
327	2015	109110318201559	Thi công mặt đường	2.0	60	T2,3-5,H107	Nguyễn Biên Cương	24-25;28-36
328	2015	109173318201559	Cầu thép	3.0	60	T2,1-2,H107;T4,1-3,H107	Nguyễn Xuân Toản	24-25;28-36
329	2015	109116318201559	Khai thác và TN đường	2.0	60	T3,1-3,H303	Nguyễn Thanh Cường	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
330	2015	109118318201559	Giao thông đô thị & TK đường phố	2.0	60	T5,1-3,H303	Võ Đức Hoàng	24-25;28-36
331	2015	109174318201559A	ĐA Cầu thép	1.0	20	T3,7-8,XP	Nguyễn Xuân Toản	24-25;28-36
332	2015	109111318201559A	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T4,9-10,XP	Nguyễn Biên Cương	24-25;28-36
333	2015	109174318201559B	ĐA Cầu thép	1.0	20	T3,9-10,XP	Nguyễn Xuân Toản	24-25;28-36
334	2015	109111318201559B	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T4,7-8,XP	Nguyễn Biên Cương	24-25;28-36
335	2015	109111318201559C	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T6,9-10,XP	Trần Trung Việt	24-25;28-36
336	2015	109174318201559C	ĐA Cầu thép	1.0	20	T6,7-8,XP	Nguyễn Xuân Toản	24-25;28-36
337	2015	109110318201560	Thi công mặt đường	2.0	60	T2,1-3,H303	Trần Thị Thu Thảo	24-25;28-36
338	2015	109114318201560	Khai thác và TN cầu	2.0	60	T3,3-5,H304	Cao Văn Lâm	24-25;28-36
339	2015	109173318201560	Cầu thép	3.0	60	T3,1-2,H304;T5,1-3,H304	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-36
340	2015	109032318201560	Chuyên đề cầu	2.0	60	T4,1-3,H304	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-36
341	2015	109111318201560A	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T2,7-8,XP	Trần Trung Việt	24-25;28-36
342	2015	109174318201560A	ĐA Cầu thép	1.0	20	T6,1-2,XP	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-36
343	2015	109174318201560B	ĐA Cầu thép	1.0	20	T4,7-8,XP	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-36
344	2015	109111318201560B	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T5,7-8,XP	Trần Thị Thu Thảo	24-25;28-36
345	2015	109174318201560C	ĐA Cầu thép	1.0	20	T4,9-10,XP	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-36
346	2015	109111318201560C	ĐA Thi công mặt đường	1.0	20	T5,9-10,XP	Trần Thị Thu Thảo	24-25;28-36
347	2015	109171318201563	Dao động CT cầu	2.0	32	T2,8-10,E206	Hoàng Trọng Lâm	23-25;28-35
348	2015	109172318201563	Kỹ năng LV nhóm và TT	2.0	32	T2,1-3,A141	Khoa XDCĐ	23-25;28-35
349	2015	109110318201563	Thi công mặt đường	2.0	32	T3,1-3,B201	Châu Trường Linh	23-25;28-35
350	2015	109116318201563	Khai thác và TN đường	2.0	32	T4,7-9,B201	Nguyễn Hồng Hải	23-25;28-35
351	2015	109133018201563	Cầu thép	3.0	32	T4,1-3,E301B;T6,1-2,E301B	Đỗ Việt Hải	23-25;28-35
352	2015	109146018201563	Phân tích HT giao thông	2.0	32	T5,1-3,B201	Nguyễn Phước Quý Duy	23-25;28-35
353	2015	109114318201563	Khai thác và TN cầu	2.0	32	T6,3-5,E301B	Nguyễn Lan	23-25;28-35
354	2015	109111318201563A	ĐA Thi công mặt đường	1.0	16	T3,7-8,XP	Châu Trường Linh	23-25;28-35
355	2015	109134018201563A	ĐA Cầu thép	1.0	16	T5,7-8,XP	Đỗ Việt Hải	23-25;28-35
356	2015	109111318201563B	ĐA Thi công mặt đường	1.0	16	T3,9-10,XP	Châu Trường Linh	23-25;28-35
357	2015	109134018201563B	ĐA Cầu thép	1.0	16	T5,9-10,XP	Đỗ Việt Hải	23-25;28-35
358	2015	109021318201564	Chống xâm thực bê tông	2.0	44	T3,8-10,H108	Lê Xuân Chương	24-25;28-36
359	2015	109067318201564	CN Gốm XD	3.0	44	T3,6-7,H108;T5,1-3,H204	Đỗ Thị Phượng	24-25;28-36
360	2015	109126018201564	Kiểm định & TN công trình	1.0	44	T4,1-2,H204	Khoa XDCĐ	24-25;28-34
361	2015	109131018201564	Công nghệ bê tông	3.0	44	T4,3-5,H204;T6,1-2,H108	Huỳnh Phương Nam	24-25;28-36
362	2015	109128018201564	Công nghệ bê tông nhe	2.0	44	T6,3-5,H108	Lê Xuân Chương	24-25;28-36
363	2015	109068318201564A	ĐA CN Gốm XD	1.0	22	T2,7-8,XP	Đỗ Thị Phượng	24-25;28-36
364	2015	109125018201564A	ĐA Công nghệ bê tông	1.0	22	T5,7-8,XP	Huỳnh Phương Nam	24-25;28-36
365	2015	109068318201564B	ĐA CN Gốm XD	1.0	22	T2,9-10,XP	Đỗ Thị Phượng	24-25;28-36
366	2015	109125018201564B	ĐA Công nghệ bê tông	1.0	22	T5,9-10,XP	Huỳnh Phương Nam	24-25;28-36
367	2015	110024318201567	Tổ chức thi công	3.0	51	T2,4-5,H302;T4,1-3,H207	Lê Khánh Toàn	24-25;28-36
368	2015	110216318201567	Nhà nhiều tầng	2.0	51	T2,1-3,H302	Trần Anh Thiện	24-25;28-36
369	2015	110137318201567	Thí nghiệm công trình	1.0	51	T3,4-5,H305	Bùi Thiên Lam	24-25;28-34
370	2015	413031018201567	Anh văn CN XD	2.0	40	T3,1-3,H305	Trần Anh Thiện	24-25;28-36
371	2015	110217318201567	Kết cấu thép đặc biệt	2.0	51	T5,1-3,H208	Trần Quang Hưng	24-25;28-36
372	2015	118085318201567	Kinh tế XD	2.0	51	T5,7-9,H306	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
373	2015	110013318201567	Quy hoạch đô thị	2.0	51	T6,3-5,H303	Lê Thị Kim Dung	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
374	2015	110215318201567	An toàn lao động	1.0	51	T6,1-2,H303	Mai Chánh Trung	24-25;28-34
375	2015	110213018201567A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T7,1-2,XP	Mai Chánh Trung	24-25;28-36
376	2015	110213018201567B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T4,7-8,XP	Mai Chánh Trung	24-25;28-36
377	2015	110213018201567C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T4,9-10,XP	Mai Chánh Trung	24-25;28-36
378	2015	110024318201568	Tổ chức thi công	3.0	51	T2,1-2,H304;T6,3-5,H302	Mai Chánh Trung	24-25;28-36
379	2015	118085318201568	Kinh tế XD	2.0	51	T2,3-5,H304	Phạm Thị Trang	24-25;28-36
380	2015	110215318201568	An toàn lao động	1.0	51	T3,4-5,H306	Đặng Công Thuật	24-25;28-34
381	2015	110216318201568	Nhà nhiều tầng	2.0	51	T3,1-3,H306	Trịnh Quang Thịnh	24-25;28-36
382	2015	110217318201568	Kết cấu thép đặc biệt	2.0	51	T5,7-9,H303	Nguyễn Tấn Hưng	24-25;28-36
383	2015	413031018201568	Anh văn CN XD	2.0	40	T5,1-3,H302	Đào Ngọc Thế Lực	24-25;28-36
384	2015	110137318201568	Thí nghiệm công trình	1.0	51	T6,1-2,H302	Bùi Thiên Lam	24-25;28-34
385	2015	110013318201568	Quy hoạch đô thị	2.0	51	T7,1-3,H302	Lê Thị Kim Dung	24-25;28-36
386	2015	110213018201568A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T2,8-9,XP	Đặng Công Thuật	24-25;28-36
387	2015	110213018201568B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T3,7-8,XP	Đặng Công Thuật	24-25;28-36
388	2015	110213018201568C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T3,9-10,XP	Đặng Công Thuật	24-25;28-36
389	2015	110137318201569	Thí nghiệm công trình	1.0	51	T2,1-2,H305	Lê Cao Tuấn	24-25;28-34
390	2015	110217318201569	Kết cấu thép đặc biệt	2.0	51	T2,3-5,H305	Nguyễn Tấn Hưng	24-25;28-36
391	2015	110024318201569	Tổ chức thi công	3.0	51	T3,1-3,H307;T5,1-2,E403	Phan Quang Vinh	24-25;28-36
392	2015	110215318201569	An toàn lao động	1.0	51	T4,4-5,H208	Phan Quang Vinh	24-25;28-34
393	2015	118085318201569	Kinh tế XD	2.0	51	T4,1-3,H208	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
394	2015	110216318201569	Nhà nhiều tầng	2.0	51	T5,3-5,E403	Trần Anh Thiện	24-25;28-36
395	2015	413031018201569	Anh văn CN XD	2.0	40	T6,1-3,H301	Nguyễn Văn Chính	24-25;28-36
396	2015	110013318201569	Quy hoạch đô thị	2.0	51	T7,1-3,H301	Trương Nguyễn Song Hạ	24-25;28-36
397	2015	110213018201569A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T3,7-8,XP	Lê Khánh Toàn	24-25;28-36
398	2015	110213018201569B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T3,9-10,XP	Lê Khánh Toàn	24-25;28-36
399	2015	110213018201569C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T5,8-9,XP	Phan Quang Vinh	24-25;28-36
400	2015	110137318201570	Thí nghiệm công trình	1.0	51	T2,4-5,H306	Lê Cao Tuấn	24-25;28-34
401	2015	118085318201570	Kinh tế XD	2.0	51	T2,1-3,H306	Trương Quỳnh Châu	24-25;28-36
402	2015	110013318201570	Quy hoạch đô thị	2.0	51	T3,3-5,H308	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-36
403	2015	110024318201570	Tổ chức thi công	3.0	51	T3,1-2,H308;T5,1-3,H306	Phạm Mỹ	24-25;28-36
404	2015	413031018201570	Anh văn CN XD	2.0	40	T4,1-3,H301	Phạm Mỹ	24-25;28-36
405	2015	110215318201570	An toàn lao động	1.0	51	T6,1-2,H306	Phạm Mỹ	24-25;28-34
406	2015	110217318201570	Kết cấu thép đặc biệt	2.0	51	T6,3-5,H306	Phan Cẩm Vân	24-25;28-36
407	2015	110216318201570	Nhà nhiều tầng	2.0	51	T7,1-3,H306	Trịnh Quang Thịnh	24-25;28-36
408	2015	110213018201570A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T3,8-9,XP	Phan Quang Vinh	24-25;28-36
409	2015	110213018201570B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T5,7-8,XP	Phạm Mỹ	24-25;28-36
410	2015	110213018201570C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	20	T5,9-10,XP	Phạm Mỹ	24-25;28-36
411	2015	121019318201571	CĐ KT cao tầng	2.0	63	T2,1-3,F301	Nguyễn Ngọc Bình	24-25;28-36
412	2015	121023318201571	CĐ Trang trí	2.0	63	T3,7-9,F301	Vũ Phan Minh Trang	24-25;28-36
413	2015	121024318201571	Thiết kế đô thị	2.0	63	T3,1-3,F301	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
414	2015	110150318201571	Kỹ thuật TCTC	3.0	63	T4,4-5,F301;T6,1-3,F301	Lê Khánh Toàn	24-25;28-36
415	2015	121021318201571	CĐ Cấu trúc KT	2.0	63	T4,1-3,F301	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
416	2015	118001218201571	Kinh tế Xây dựng	2.0	63	T5,1-3,F301	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
417	2015	121020318201571	CĐ KT Bền vững	2.0	63	T5,7-9,F301	Nguyễn Anh Tuấn	24-25;28-36
418	2015	110151318201571	Cảnh quan kiến trúc	2.0	63	T6,7-9,F301	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
419	2015	110111318201571A	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T7,1-5,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
420	2015	121018318201571A	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T7,6-10,XP	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
421	2015	121018318201571B	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T6,6-10,XP	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
422	2015	110111318201571B	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T7,6-10,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
423	2015	110111318201571C	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T4,6-10,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
424	2015	121018318201571C	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T5,6-10,XP	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-36
425	2015	121019318201572	CĐ KT cao tầng	2.0	63	T2,7-9,F302	Nguyễn Ngọc Bình	24-25;28-36
426	2015	121023318201572	CĐ Trang trí	2.0	63	T2,1-3,F302	Vũ Phan Minh Trang	24-25;28-36
427	2015	110150318201572	Kỹ thuật TCTC	3.0	63	T3,1-2,F206;T5,1-3,F206	Đặng Công Thuật	24-25;28-36
428	2015	121020318201572	CĐ KT Bền vững	2.0	63	T3,3-5,F206	Nguyễn Anh Tuấn	24-25;28-36
429	2015	118001218201572	Kinh tế Xây dựng	2.0	63	T4,1-3,F206	Trương Quỳnh Châu	24-25;28-36
430	2015	110151318201572	Cảnh quan kiến trúc	2.0	63	T6,7-9,F206	Đỗ Hoàng Rong Ly	24-25;28-36
431	2015	121024318201572	Thiết kế đô thị	2.0	63	T6,1-3,F206	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
432	2015	121021318201572	CĐ Cấu trúc KT	2.0	63	T7,1-3,F206	Nguyễn Hồng Ngọc	24-25;28-36
433	2015	121018318201572A	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T3,6-10,XP	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-36
434	2015	110111318201572A	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T5,6-10,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
435	2015	121018318201572B	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T2,6-10,XP	Lê Phong Nguyên	24-25;28-36
436	2015	110111318201572B	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T6,6-10,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
437	2015	121018318201572C	ĐA Qui hoạch	3.0	22	T3,6-10,XP	Lê Phong Nguyên	24-25;28-36
438	2015	110111318201572C	ĐA Tổng hợp	3.0	22	T7,1-5,XP	Khoa Kiến trúc	24-25;28-36
439	2015	111028318201575	Thi công thuỷ lợi 2	2.0	46	T2,1-3,H307	Ngô Văn Dũng	24-25;28-36
440	2015	111125018201575	Chỉnh trị sông & công trình ven bờ	2.0	46	T3,1-3,H104	Nguyễn Thế Hùng	24-25;28-36
441	2015	111125318201575	Trạm bơm và cấp thoát nước	2.0	46	T4,1-3,H302	Nguyễn Thanh Hải	24-25;28-36
442	2015	111123318201575	Chuyên đề 2	2.0	46	T5,1-3,H203	Võ Ngọc Dương	24-25;28-36
443	2015	111122318201575	Chuyên đề 1	2.0	46	T6,1-3,H304	Phan Hồng Sáng	24-25;28-36
444	2015	111027318201575A	ĐA trạm bơm và CTN	1.0	23	T2,9-10,XP	Vũ Huy Công	24-25;28-36
445	2015	111029318201575A	ĐA Thi công thuỷ lợi 2	1.0	23	T2,7-8,XP	Đoàn Viết Long	24-25;28-36
446	2015	111024318201575A	ĐA Chỉnh trị sông và CT ven biển	1.0	23	T3,9-10,XP	Nguyễn Thế Hùng	24-25;28-36
447	2015	111024318201575B	ĐA Chỉnh trị sông và CT ven biển	1.0	23	T3,7-8,XP	Nguyễn Thế Hùng	24-25;28-36
448	2015	111027318201575B	ĐA trạm bơm và CTN	1.0	23	T4,7-8,XP	Nguyễn Thanh Hải	24-25;28-36
449	2015	111029318201575B	ĐA Thi công thuỷ lợi 2	1.0	23	T4,9-10,XP	Ngô Văn Dũng	24-25;28-36
450	2015	109103318201577	Cầu bê tông cốt thép	3.0	48	T2,1-3,H108;T5,1-2,H108	Lê Văn Lạc	24-25;28-36
451	2015	111128018201577	Tổ chức và quản lý thi công	2.0	48	T3,1-3,H101	Ngô Văn Dũng	24-25;28-36
452	2015	111030318201577	Tin học ỨD	2.0	48	T4,1-3,H303	Lê Văn Hơi	24-25;28-36
453	2015	111122318201577	Chuyên đề 1	2.0	48	T5,3-5,H108	Lê Văn Hơi	24-25;28-36
454	2015	111123318201577	Chuyên đề 2	2.0	48	T6,1-3,H305	Võ Ngọc Dương	24-25;28-36
455	2015	109102018201577A	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	16	T4,7-8,XP	Lê Văn Lạc	24-25;28-36
456	2015	111129018201577A	ĐA Tổ chức và quản lý thi công	1.0	16	T6,7-8,XP	Đoàn Viết Long	24-25;28-36
457	2015	109102018201577B	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	16	T4,9-10,XP	Lê Văn Lạc	24-25;28-36
458	2015	111129018201577B	ĐA Tổ chức và quản lý thi công	1.0	16	T6,9-10,XP	Ngô Văn Dũng	24-25;28-36
459	2015	117028318201579	Quản lý chất thải rắn	2.0	57	T2,1-3,H308	Võ Diệp Ngọc Khôi	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
460	2015	117070218201579	Xử lý nước thải công nghiệp	1.0	57	T3,3-4,H105	Nguyễn Dương Quang Chánh	24-25;28-34
461	2015	117081218201579	Đánh giá tác động môi trường	1.0	57	T3,1-2,H105	Trần Văn Quang	24-25;28-34
462	2015	117024318201579	Tin học ỨD	2.0	57	T4,1-3,H305	Nguyễn Đình Huấn	24-25;28-36
463	2015	117022318201579	Quản lý MT	2.0	57	T5,1-3,H307	Phan Như Thúc	24-25;28-36
464	2015	117086318201579	Xử lý nước thải chi phí thấp	2.0	57	T6,1-3,H104	Trần Văn Quang	24-25;28-36
465	2015	117069218201579	Xử lý nước thải đô thị	2.0	57	T7,1-3,H106	Trần Văn Quang	24-25;28-36
466	2015	117071218201579A	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T2,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
467	2015	117029318201579A	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T3,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
468	2015	117071218201579B	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T4,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
469	2015	117029318201579B	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T5,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
470	2015	117071218201579C	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T6,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
471	2015	117029318201579C	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T7,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
472	2015	117069218201581	Xử lý nước thải đô thị	2.0	60	T2,7-9,H302	Trần Văn Quang	24-25;28-36
473	2015	117070218201581	Xử lý nước thải công nghiệp	1.0	60	T3,1-2,H106	Nguyễn Dương Quang Chánh	24-25;28-34
474	2015	117081218201581	Đánh giá tác động môi trường	1.0	60	T3,3-4,H106	Trần Văn Quang	24-25;28-34
475	2015	117094318201581	Tin học ỨD	1.0	60	T4,4-5,H306	Nguyễn Đình Huấn	24-25;28-34
476	2015	117097318201581	QL Môi trường ĐT & KCN	2.0	60	T4,1-3,H306	Phan Như Thúc	24-25;28-36
477	2015	117028318201581	Quản lý chất thải rắn	2.0	60	T5,1-3,H308	Võ Diệp Ngọc Khôi	24-25;28-36
478	2015	117096318201581	Hệ thống QLMT (ISO 14000)	2.0	60	T6,1-3,H308	Phan Như Thúc	24-25;28-36
479	2015	117027318201581	Sản xuất sạch hơn	2.0	60	T7,1-3,H308	Nguyễn Đình Huấn	24-25;28-36
480	2015	117071218201581A	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T2,1-3,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
481	2015	117029318201581A	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T5,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
482	2015	117029318201581B	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T3,8-10,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
483	2015	117071218201581B	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T4,8-10,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
484	2015	117071218201581C	ĐA Xử lý nước thải đô thị	2.0	20	T6,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
485	2015	117029318201581C	ĐA QL chất thải rắn	2.0	20	T7,7-9,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-36
486	2015	118213318201583	Kiểm soát khối lượng (QS)	2.0	50	T2,7-9,H303	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
487	2015	118112218201583	Quản lý DA	2.0	50	T3,7-9,H304	Phạm Thị Trang	23-25;28-35
488	2015	413007318201583	Anh văn CN (KX)	3.0	40	T3,1-2,H107;T6,7-9,H304	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
489	2015	118209318201583	Thẩm định dự án XD	2.0	50	T4,7-9,H204	Bùi Nữ Thanh Hà	23-25;28-35
490	2015	118020318201583	Quản lý chất lượng XD	2.0	50	T5,7-9,H304	Phạm Thị Trang	23-25;28-35
491	2015	118210318201583	Định mức KT trong XD	2.0	50	T7,1-3,H304	Ngô Ngọc Tri	23-25;28-35
492	2015	118216318201583A	ĐA Quản trị chi phí XD	1.0	25	T4,1-2,XP	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-35
493	2015	118218318201583A	ĐA Kiểm soát KL (QS)	1.0	25	T5,3-4,XP	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-35
494	2015	118218318201583B	ĐA Kiểm soát KL (QS)	1.0	25	T4,3-4,XP	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-35
495	2015	118216318201583B	ĐA Quản trị chi phí XD	1.0	25	T5,1-2,XP	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
496	2015	118112218201584	Quản lý DA	2.0	50	T2,1-3,E103	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-35
497	2015	118209318201584	Thẩm định dự án XD	2.0	50	T3,7-9,H305	Bùi Nữ Thanh Hà	23-25;28-35
498	2015	413007318201584	Anh văn CN (KX)	3.0	40	T3,3-4,H107;T7,1-3,H303	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
499	2015	118020318201584	Quản lý chất lượng XD	2.0	50	T4,1-3,H308	Ngô Ngọc Tri	23-25;28-35
500	2015	118213318201584	Kiểm soát khối lượng (QS)	2.0	50	T5,7-9,H305	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
501	2015	118210318201584	Định mức KT trong XD	2.0	50	T6,1-3,H307	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
502	2015	118216318201584A	ĐA Quản trị chi phí XD	1.0	25	T5,1-2,XP	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-35

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
503	2015	118218318201584A	ĐA Kiểm soát KL (QS)	1.0	25	T5,3-4,XP	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
504	2015	118216318201584B	ĐA Quản trị chi phí XD	1.0	25	T4,9-10,XP	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
505	2015	118218318201584B	ĐA Kiểm soát KL (QS)	1.0	25	T4,7-8,XP	Trương Quỳnh Châu	23-25;28-35
506	2015	118078318201585	QL bảo dưỡng trong CN	2.0	61	T2,7-9,H304	Hồ Dương Đông	24-25;28-36
507	2015	118098318201585	QL chuỗi cung ứng	3.0	61	T3,7-9,H306;T7,1-2,H402	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-36
508	2015	118076318201585	Kinh tế đầu tư	3.0	61	T4,7-9,H301;T6,6-7,H303	Phạm Anh Đức	24-25;28-36
509	2015	118080318201585	LT mô phỏng trong QL	2.0	61	T6,8-10,H303	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-36
510	2015	118075318201585	Quản lý dự án	2.0	61	T7,3-5,H402	Nguyễn Thị Cúc	24-25;28-36
511	2015	118077318201585A	ĐA Kinh tế đầu tư	1.0	21	T3,1-2,XP	Phạm Anh Đức	24-25;28-36
512	2015	118077318201585B	ĐA Kinh tế đầu tư	1.0	21	T2,1-2,XP	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	24-25;28-36
513	2015	118077318201585C	ĐA Kinh tế đầu tư	1.0	21	T2,3-4,XP	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	24-25;28-36
514	2015	122151018201587	Tiếng Pháp CN	3.0	25	T2,7-9,P1	Hồ Thi Ngân Điệp	23-25;28-40
515	2015	122126018201587	Các phương pháp gia công biến dạng	1.0	25	T3,3-4,P1	Lưu Đức Hoà	23-25;28-33
516	2015	122129018201587	Tính chất vật liệu 2	1.0	25	T3,1-2,P1	Nguyễn Thanh Việt	23-25;28-33
517	2015	122130018201587	Phần tử dẫn hướng	2.0	25	T3,7-8,P1	Lê Cung	23-25;28-40
518	2015	122131018201587	Cấu trúc robot	2.0	25	T3,9-10,P1	Trần Minh Chính	23-25;28-40
519	2015	122123018201587	Hư hỏng và phá hủy	3.0	25	T4,7-9,P1	Tào Quang Bảng	23-25;28-40
520	2015	122127018201587	Cơ cấu chấp hành điện 1	2.0	25	T4,3-4,P1	Đoàn Quang Vinh	23-25;28-40
521	2015	122128018201587	Cơ cấu chấp hành thông minh	1.0	25	T4,1-2,P1	Đoàn Quang Vinh	23-25;28-33
522	2015	122122018201587	Thiết kế và gia công nhờ máy tính	3.0	25	T5,3-5,P1	Nguyễn Thế Tranh	23-25;28-40
523	2015	122118018201587	ĐA thiết kế kỹ thuật	3.0	25	T6,3-5,P1	Trần Minh Chính	23-25;28-40
524	2015	122119018201587	Hợp đồng thị trường - Tiêu chuẩn	1.0	25	T6,1-2,P1	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	23-25;28-33
525	2015	122121018201587	Phương pháp số trong tính toán kết cấu	3.0	25	T6,7-9,P1	Nguyễn Xuân Hùng	23-25;28-40
526	2015	122124018201587	Ăn mòn và chống ăn mòn	1.0	25	T7,1-2,B205	Đinh Minh Diêm	23-25;28-33
527	2015	122125018201587	Chọn vật liệu	1.0	25	T7,3-4,B205	Đinh Minh Diêm	23-25;28-33
528	2015	122060018201587	Quản lý sản xuất	2.0	50	T2,1-2,P1	Nguyễn Hữu Hiển	23-25;28-40
529	2015	122133018201587	Hệ thống thời gian thực	2.0	50	T2,3-5,P1	Giáp Quang Huy	23-25;28-40
530	2015	122120018201587	Bảo vệ bản quyền	1.0	25	T5,1-2,P1	Lê Thị Kim Oanh	23-25;28-33
531	2015	122068018201588	CTPM và HT TG thực	3.0	25	T2,8-10,P2	Trần Thế Vũ	23-25;28-40
532	2015	122064018201588	Vi điều khiển	3.0	25	T3,3-5,P2	Ngô Đình Thanh	23-25;28-40
533	2015	122069018201588	ĐA Tin học	2.0	25	T3,1-2,P2	Nguyễn Thanh Bình	23-25;28-40
534	2015	122063018201588	Lọc tín hiệu	2.0	25	T4,1-2,P2	Hồ Phước Tiến	23-25;28-40
535	2015	122065018201588	Tự động hóa, điều khiển và khống chế	3.0	25	T4,3-5,P2	Võ Như Thành	23-25;28-40
536	2015	122062018201588	Lý thuyết thông tin	2.0	25	T5,6-7,P2	Bùi Thị Minh Tú	23-25;28-40
537	2015	122066018201588	Thiết bị ĐK khả LT và ƯD	3.0	25	T5,8-10,P2	Ngô Thanh Nghị	23-25;28-40
538	2015	122071018201588	Chuyên đề 1 - Mạng	2.0	25	T6,1-2,P2	Nguyễn Thế Xuân Ly	23-25;28-40
539	2015	122151018201588	Tiếng Pháp CN	3.0	25	T6,3-5,P2	Hồ Thị Ngân Điệp	23-25;28-40
540	2015	122155018201589	Tiếng Anh 8	3.0	30	T2,7-9,P3	Phạm Thị Ca Dao	23-25;28-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
541	2015	122192018201589	CS dữ liệu nâng cao	2.0	30	T2,1-2,P2	Trương Ngọc Châu	23-25;28-39
542	2015	122193018201589	CTTT, kho DL, khai phá DL	2.0	30	T2,3-4,P2	Trương Ngọc Châu	23-25;28-39
543	2015	122188018201589	Chương trình dịch	2.0	30	T3,1-2,P3	Nguyễn Thị Minh Hỷ	23-25;28-39
544	2015	122195018201589	Kiểm thử phần mềm	2.0	30	T3,3-4,P3	Nguyễn Thanh Bình	23-25;28-39
545	2015	122082018201589	Tiếng Pháp hỗ trợ việc làm	3.0	30	T4,3-5,P3	Nguyễn Hữu Bình	23-25;28-39
546	2015	122190018201589	Trí tuệ nhân tạo	2.0	30	T4,1-2,P3	Phạm Minh Tuấn	23-25;28-39
547	2015	122194018201589	WEB ngữ nghĩa	2.0	30	T5,3-4,P2	Huỳnh Công Pháp	23-25;28-39
548	2015	122197018201589	Khởi tạo doanh nghiệp	2.0	30	T5,7-8,P1	Nguyễn Hồng Nguyên	23-25;28-39
549	2015	122189018201589	LT WEB và ỨD	2.0	30	T6,1-2,P3	Mai Văn Hà	23-25;28-39
550	2015	122191018201589	Tương tác người-máy	2.0	30	T6,3-4,P3	Đặng Hoài Phương	23-25;28-39
551	2015	122196018201589	ĐA CN phần mềm	3.0	30	T7,1-3,B201	Lê Thị Mỹ Hạnh	23-25;28-39
552	2016	101114318201601	Toán chuyên ngành	3.0	46	T2,7-10,H101	Trần Minh Chính	24-25;28-39
553	2016	101120318201601	Máy công cụ	3.0	46	T3,7-10,H105	Bùi Trương Vỹ	24-25;28-39
554	2016	101061318201601	ĐK thuỷ khí & LT PLC	2.0	46	T5,6-7,H101	Trần Ngọc Hải	24-25;28-39
555	2016	101119318201601	KT Điều khiển tự đông	2.0	46	T5,8-10,H101	Trần Xuân Tùy	24-25;28-39
556	2016	101017318201601	CN Chế tạo máy 1	3.0	46	T6,7-10,H305	Lưu Đức Bình	24-25;28-39
557	2016	101113318201601	CN Chế tạo phôi 2	2.0	46	T7,1-3,H101	Lưu Đức Hoà	24-25;28-36
558	2016	108035218201601A	ĐA CS thiết kế máy	2.0	23	T2,1-2,B108	Nguyễn Văn Yến	24-25;28-39
559	2016	108035218201601B	ĐA CS thiết kế máy	2.0	23	T2,3-4,B108	Nguyễn Văn Yến	24-25;28-39
560	2016	101120318201602	Máy công cụ	3.0	46	T2,7-10,H305	Nguyễn Hữu Nhân	24-25;28-39
561	2016	101113318201602	CN Chế tạo phôi 2	2.0	46	T3,7-9,H101	Hoàng Minh Công	24-25;28-36
562	2016	101017318201602	CN Chế tạo máy 1	3.0	46	T4,7-10,H302	Lưu Đức Bình	24-25;28-39
563	2016	101061318201602	ĐK thuỷ khí & LT PLC	2.0	46	T5,8-10,H105	Trần Ngọc Hải	24-25;28-39
564	2016	101119318201602	KT Điều khiển tự đông	2.0	46	T5,6-7,H105	Trần Xuân Tùy	24-25;28-39
565	2016	101114318201602	Toán chuyên ngành	3.0	46	T6,7-10,H101	Trần Minh Chính	24-25;28-39
566	2016	108035218201602A	ĐA CS thiết kế máy	2.0	23	T3,1-2,B106	Bùi Minh Hiển	24-25;28-39
567	2016	108035218201602B	ĐA CS thiết kế máy	2.0	23	T3,3-4,B106	Bùi Minh Hiển	24-25;28-39
568	2016	106048318201605	Điện tử công nghiệp	2.0	41	T2,7-9,H306	Nguyễn Văn Phòng	24-25;28-36
569	2016	101030318201605	Kỹ thuật Chế tạo máy	3.0	41	T3,7-10,H307	Lưu Đức Bình	24-25;28-39
570	2016	101114318201605	Toán chuyên ngành	3.0	41	T4,7-10,H307	Nguyễn Danh Ngọc	24-25;28-39
571	2016	101131318201605	Thiết kế maý	1.0	41	T5,6-7,H307	Lê Hoài Nam	24-25;28-34
572	2016	101134318201605	Kỹ thuật Vi điều khiển	2.0	41	T5,8-10,H307	Đặng Phước Vinh	24-25;28-39
573	2016	101032318201605	Điều khiển logic	2.0	41	T6,6-7,H307	Ngô Thanh Nghị	24-25;28-39
574	2016	101119318201605	KT Điều khiển tự đông	2.0	41	T6,8-10,H307	Võ Như Thành	24-25;28-39
575	2016	101086218201605A	ĐA thiết kế máy	2.0	21	T2,3-4,XP	Võ Như Thành	24-25;28-39
576	2016	101086218201605B	ĐA thiết kế máy	2.0	21	T2,1-2,XP	Trần Xuân Tùy	24-25;28-39
577	2016	101114318201606	Toán chuyên ngành	3.0	41	T2,7-10,H307	Nguyễn Danh Ngọc	24-25;28-39
578	2016	106048318201606	Điện tử công nghiệp	2.0	41	T3,6-8,H308	Nguyễn Văn Phòng	24-25;28-36
579	2016	101030318201606	Kỹ thuật Chế tạo máy	3.0	41	T4,1-4,H108	Lưu Đức Bình	24-25;28-39
580	2016	101131318201606	Thiết kế maý	1.0	41	T5,8-10,H308	Lê Hoài Nam	24-25;28-34
581	2016	101134318201606	Kỹ thuật Vi điều khiển	2.0	41	T5,6-7,H308	Đặng Phước Vinh	24-25;28-39
582	2016	101032318201606	Điều khiển logic	2.0	41	T6,8-10,H308	Ngô Thanh Nghị	24-25;28-39
583	2016	101119318201606	KT Điều khiển tự đông	2.0	41	T6,6-7,H308	Võ Như Thành	24-25;28-39
584	2016	101086218201606A	ĐA thiết kế máy	2.0	21	T7,4-5,XP	Ngô Thanh Nghị	24-25;28-39
585	2016	101086218201606B	ĐA thiết kế máy	2.0	21	T7,2-3,XP	Đặng Phước Vinh	24-25;28-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
586	2016	123056018201607	Hệ thống số	4.0	26	T2,2-4,C301;T5,7-9,C302	Huỳnh Việt Thắng	17-25;28-29
587	2016	123079018201607	Điện tử 1	4.0	26	T2,7-10,C302;T6,3-4,C301	Lê Quốc Huy	17-25;28-29
588	2016	123062018201607	Mạch điện III	4.0	26	T3,1-4,C301;T6,1-2,C301	Nguyễn Lê Hòa	17-25;28-29
589	2016	123121018201607	Kinh tế vĩ mô	2.0	26	T4,3-5,C114	Lê Thị Kim Oanh	17-25;28-29
590	2016	123146018201607	Thống kê ƯD cho kỹ sư và nhà khoa học	4.0	26	T4,1-2,C114;T5,1-4,C114	Nguyễn Chánh Tú	17-25;28-29
591	2016	123136018201607	Ngôn ngữ thiết kế phần cứng & FPGA	4.0	26	T2,1-4,C114;T5,3-4,C219	Nguyễn Văn Cường	33-43
592	2016	123070018201607	Vi xử lý	4.0	26	T3,1-2,C219;T4,7-10,C219	Nguyễn Quốc Định	33-43
593	2016	123122018201607	Kỹ năng giao tiếp nhóm	3.0	26	T3,3-4,C219;T6,7-10,C219	Lê Thị Hoàng Phương	33-43
594	2016	123097018201607	Điện tử 2	4.0	26	T4,3-4,C114;T6,1-4,C219	Lê Quốc Huy	33-43
595	2016	123063018201607	Hệ thống lập trình	4.0	26	T5,1-2,C219;T7,1-4,C219	Huỳnh Công Pháp	33-43
596	2016	123030018201608	HTTT th.gian rời rạc	5.0	33	T2,1-4,C302;T4,7-10,C301	Hồ Phước Tiến	17-25;28-29
597	2016	123035018201608	Thiết bị và mạch điện tử I	5.0	33	T3,1-4,C303;T7,1-4,C301	Lê Quốc Huy	17-25;28-29
598	2016	123040018201608	Xác suất thống kê	4.0	33	T3,7-10,C114;T5,9-10,C219	Nguyễn Lê Hùng	17-25;28-29
599	2016	123032018201608	Tính toán đa biến NC	3.0	33	T4,1-3,C219;T5,7-8,C219	Nguyễn Duy Thái Sơn	17-25;28-29
600	2016	123121018201608	Kinh tế vĩ mô	2.0	33	T6,1-3,C114	Lê Thị Kim Oanh	17-25;28-29
601	2016	123036018201608	Thiết bị và mạch điện tử II	5.0	33	T2,1-4,C219;T5,1-4,C301	Nguyễn Văn Tuấn	33-43
602	2016	123039018201608	Mạch và hệ thống số	5.0	33	T3,1-4,C301;T4,1-4,C219	Phạm Văn Tuấn	33-43
603	2016	123109018201608	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	3.0	33	T4,7-9,C302;T6,7-8,C301	Nguyễn Thanh Bình	33-43
604	2016	102137318201610	P.tích và T.kế HT thông tin	2.0	69	T2,3-5,F203	Phan Huy Khánh	24-25;28-39
605	2016	102209318201610	Ngôn ngữ hình thức	2.0	69	T2,1-2,F203	Nguyễn Thị Minh Hỷ	24-25;28-39
606	2016	102024218201610	Kỹ thuật truyền số liệu	2.0	69	T3,1-2,F203	Mai Văn Hà	24-25;28-39
607	2016	102025218201610	CN phần mềm	2.0	69	T3,3-5,F203	Lê Thị Mỹ Hạnh	24-25;28-39
608	2016	102029218201610	Mạng máy tính	2.0	69	T4,1-2,F303	Nguyễn Thế Xuân Ly	24-25;28-39
609	2016	102138318201610	Vi điều khiển	2.0	69	T4,3-5,F303	Ninh Khánh Duy	24-25;28-39
610	2016	209012118201610	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	69	T7,1-4,E104	Đỗ Thị Hằng Nga	24-25;28-39
611	2016	102136318201610A	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T6,1-2,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
612	2016	102136318201610B	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T6,3-4,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
613	2016	102136318201610C	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T6,7-8,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
614	2016	102137318201611	P.tích và T.kế HT thông tin	2.0	69	T2,1-2,F206	Phan Huy Khánh	24-25;28-39
615	2016	102209318201611	Ngôn ngữ hình thức	2.0	69	T2,3-5,F206	Nguyễn Thị Minh Hỷ	24-25;28-39
616	2016	102024218201611	Kỹ thuật truyền số liệu	2.0	69	T3,3-5,F302	Mai Văn Hà	24-25;28-39
617	2016	102025218201611	CN phần mềm	2.0	69	T3,1-2,F302	Lê Thị Mỹ Hạnh	24-25;28-39
618	2016	102029218201611	Mạng máy tính	2.0	69	T4,3-5,F302	Nguyễn Thế Xuân Ly	24-25;28-39
619	2016	102138318201611	Vi điều khiển	2.0	69	T4,1-2,F302	Ninh Khánh Duy	24-25;28-39
620	2016	209012118201611	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	69	T5,1-4,F302	Đỗ Thị Hằng Nga	24-25;28-39
621	2016	102136318201611A	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T7,1-2,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
622	2016	102136318201611B	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T7,3-4,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
623	2016	102136318201611C	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	23	T6,9-10,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
624	2016	102138318201614	Vi điều khiển	2.0	27	T2,1-2,E303	Ninh Khánh Duy	24-25;28-39
625	2016	102010218201614	CS dữ liệu	2.0	27	T3,3-5,E303	Trương Ngọc Châu	24-25;28-39
626	2016	102031318201614	Trí tuệ nhân tạo	2.0	27	T3,1-2,E303	Phạm Minh Tuấn	24-25;28-39
627	2016	102157318201614	Lập trình Hệ thống nhúng	2.0	27	T4,3-5,E303	Bùi Thị Thanh Thanh	24-25;28-39
628	2016	102209318201614	Ngôn ngữ hình thức	2.0	27	T4,1-2,E303	Nguyễn Thị Minh Hỷ	24-25;28-39
629	2016	102059318201614	Lập trình JAVA	2.0	27	T5,1-2,E303	Mai Văn Hà	24-25;28-39
630	2016	102149318201614	Lập trình .NET	2.0	27	T5,3-5,E303	Đặng Hoài Phương	24-25;28-39
631	2016	102136318201614A	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	14	T7,1-2,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
632	2016	102136318201614B	ĐA LT Hệ thống và vi điều khiển	2.0	13	T7,3-4,XP	Khoa CNTT	24-25;28-39
633	2016	102138318201616	Vi điều khiển	2.0	44	T2,3-5,E303	Ninh Khánh Duy	24-25;28-39
634	2016	102021318201616	Đồ hoạ máy tính	2.0	44	T3,1-2,E302	Phan Thanh Tao	24-25;28-39
635	2016	102031318201616	Trí tuệ nhân tạo	2.0	44	T3,3-5,E302	Phạm Minh Tuấn	24-25;28-39
636	2016	102014118201616	PTTK hướng ĐT	2.0	44	T4,1-2,E302	Nguyễn Thanh Bình	24-25;28-39
637	2016	102255318201616	Lý thuyết thông tin	2.0	44	T4,3-5,E302	Bùi Thị Minh Tú	24-25;28-39
638	2016	102017318201616	Chuyên đề 1	2.0	44	T5,7-9,E302	Khoa CNTT	24-25;28-36
639	2016	102029218201616	Mạng máy tính	2.0	44	T6,1-2,E302	Nguyễn Tấn Khôi	24-25;28-39
640	2016	102201318201616	Cơ sở HT thông tin	2.0	44	T6,3-5,E302	Nguyễn Văn Hiệu	24-25;28-39
641	2016	102256318201616A	Đồ án 2	2.0	22	T7,1-2,XP	Phạm Minh Tuấn	24-25;28-39
642	2016	102256318201616B	Đồ án 2	2.0	22	T7,3-4,XP	Nguyễn Thị Minh Hỷ	24-25;28-39
643	2016	103177018201617	Kinh tế vận tải	2.0	56	T3,1-2,F103	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-39
644	2016	103008318201617	KC tính toán động cơ ĐT	3.0	56	T4,7-10,E203	Dương Việt Dũng	24-25;28-39
645	2016	319018218201617	Toán chuyên ngành	3.0	56	T5,1-4,E203	Lê Hải Trung	24-25;28-39
646	2016	103160018201617	Truyền động tự động điện	2.0	56	T6,1-2,F103	Phạm Quốc Thái	24-25;28-39
647	2016	103164018201617	Cảm biến và kỹ thuật đo	2.0	56	T6,3-5,F103	Trần Thanh Hải Tùng	24-25;28-39
648	2016	103161018201617	Lý thuyết ô tô và máy công trình	3.0	56	T7,1-4,E203	Nguyễn Văn Đông	24-25;28-39
649	2016	103073318201617A	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T4,1-2,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
650	2016	108028218201617A	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T5,7-8,E110A	Lê Cung	24-25;28-39
651	2016	103073318201617B	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T4,3-4,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
652	2016	108028218201617B	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T5,9-10,E110A	Lê Cung	24-25;28-39
653	2016	103073318201617C	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T3,7-8,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
654	2016	108028218201617C	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T3,9-10,F302	Nguyễn Văn Yến	24-25;28-39
655	2016	103161018201618	Lý thuyết ô tô và máy công trình	3.0	56	T2,7-10,H308	Nguyễn Việt Hải	24-25;28-39
656	2016	319018218201618	Toán chuyên ngành	3.0	56	T3,1-4,F307	Lê Hải Trung	24-25;28-39
657	2016	103008318201618	KC tính toán động cơ ĐT	3.0	56	T5,1-4,F306	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-39
658	2016	103160018201618	Truyền động tự động điện	2.0	56	T6,3-5,F106	Phạm Quốc Thái	24-25;28-39
659	2016	103164018201618	Cảm biến và kỹ thuật đo	2.0	56	T6,1-2,F106	Trần Thanh Hải Tùng	24-25;28-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
660	2016	103177018201618	Kinh tế vận tải	2.0	56	T7,1-3,E103	Hồ Dương Đông	24-25;28-36
661	2016	103073318201618A	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T3,9-10,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
662	2016	108028218201618A	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T3,7-8,F302	Nguyễn Văn Yến	24-25;28-39
663	2016	103073318201618B	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T2,1-2,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
664	2016	108028218201618B	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T4,3-4,B108	Bùi Minh Hiển	24-25;28-39
665	2016	103073318201618C	ĐA truyền động thuỷ khí động lực	1.5	19	T2,3-4,XP	Phan Thành Long	24-25;28-39
666	2016	108028218201618C	ĐA TK tr.động CK	2.0	19	T4,1-2,B108	Bùi Minh Hiển	24-25;28-39
667	2016	319018218201620	Toán chuyên ngành	3.0	43	T2,1-4,H208	Phạm Quý Mười	24-25;28-39
668	2016	103177018201620	Kinh tế vận tải	2.0	43	T3,3-5,F103	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-39
669	2016	103126318201620	Kết cấu máy tàu thủy	3.0	43	T5,1-4,B109	Nguyễn Văn Triều	24-25;28-39
670	2016	103128318201620	Động lực học tàu thủy	3.0	43	T6,1-4,H207	Nguyễn Văn Triều	24-25;28-39
671	2016	103127318201620	Cơ học KC tàu thủy	3.0	43	T7,1-4,E102	Nguyễn Văn Thiên Ân	24-25;28-39
672	2016	103183018201620A	ĐA TK máy tàu	1.5	22	T2,7-8,XP	Nguyễn Văn Triều	24-25;28-39
673	2016	108028218201620A	ĐA TK tr.động CK	2.0	22	T4,1-2,B109	Lê Cung	24-25;28-39
674	2016	103183018201620B	ĐA TK máy tàu	1.5	21	T2,9-10,XP	Dương Đình Nghĩa	24-25;28-39
675	2016	108028218201620B	ĐA TK tr.động CK	2.0	21	T4,3-4,B109	Lê Cung	24-25;28-39
676	2016	104084318201622	CĐ Lạnh A	2.0	46	T2,3-5,E203	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-38
677	2016	209010118201622	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	46	T2,1-2,E203	Dương Anh Hoàng	24-25;28-38
678	2016	104043318201622	Vật liệu kỹ thuật nhiệt	1.0	46	T3,1-2,E201	Bùi Thị Hương Lan	24-25;28-34
679	2016	104082318201622	Tuốc bin	2.0	46	T3,3-5,E201	Trần Thanh Sơn	24-25;28-38
680	2016	104012318201622	Lò hơi 2	2.0	46	T4,1-2,E206	Hoàng Ngọc Đồng	24-25;28-38
681	2016	104094318201622	Kỹ thuật an toàn nhiệt	1.0	46	T4,7-8,H108	Trần Văn Vang	24-25;28-34
682	2016	209012118201622	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	46	T5,7-10,E204	Nguyễn Tiến Lương	24-25;28-38
683	2016	413037018201622	Anh văn CN nhiệt	2.0	40	T5,1-3,E302	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-38
684	2016	104080318201622	Điều hòa không khí	3.0	46	T7,1-4,H107	Võ Chí Chính	24-25;28-38
685	2016	104017318201622A	ĐA lạnh	2.0	23	T6,7-8,XP	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-38
686	2016	104017318201622B	ĐA lạnh	2.0	23	T6,9-10,XP	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-38
687	2016	104085318201625	CĐ Lạnh B	1.0	46	T2,1-2,E202	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-34
688	2016	209010118201625	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	46	T2,3-5,E202	Dương Anh Hoàng	24-25;28-38
689	2016	104043318201625	Vật liệu kỹ thuật nhiệt	1.0	46	T3,3-5,E202	Bùi Thị Hương Lan	24-25;28-38
690	2016	104101318201625	Kỹ thuật XL phát thải	2.0	46	T3,1-2,E202	Phạm Duy Vũ	24-25;28-38
691	2016	104012318201625	Lò hơi 2	2.0	46	T4,3-5,E206	Hoàng Ngọc Đồng	24-25;28-38
692	2016	104094318201625	Kỹ thuật an toàn nhiệt	1.0	46	T4,9-10,H108	Trần Văn Vang	24-25;28-34
693	2016	104082318201625	Tuốc bin	2.0	46	T5,6-7,E112	Phạm Duy Vũ	24-25;28-38
694	2016	413037018201625	Anh văn CN nhiệt	2.0	40	T5,8-10,E112	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-38
695	2016	104080318201625	Điều hòa không khí	3.0	46	T6,1-4,E203	Võ Chí Chính	24-25;28-38
696	2016	104017318201625A	ĐA lạnh	2.0	23	T7,1-2,XP	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-38
697	2016	104017318201625B	ĐA lạnh	2.0	23	T7,3-4,XP	Nguyễn Thành Văn	24-25;28-38
698	2016	104045118201627	KT nhiệt	2.0	48	T2,3-5,E104	Huỳnh Ngọc Hùng	24-25;28-39
699	2016	413033118201627	Anh văn CN điện	2.0	40	T2,1-2,E104	Hạ Đình Trúc	24-25;28-39
700	2016	105022318201627	Ngắn mạch trong HTĐ	2.0	48	T4,6-7,F110	Nguyễn Hồng Việt Phương	24-25;28-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
701	2016	105141318201627	Thiết bị điện	2.0	48	T4,8-10,F110	Lê Thành Bắc	24-25;28-39
702	2016	105023318201627	Mạng điện	3.0	48	T5,1-4,H305	Nguyễn Hữu Hiếu	24-25;28-39
703	2016	103111218201627	Thủy khí ứng dụng	2.0	48	T6,3-5,H107	Phan Thành Long	24-25;28-39
704	2016	105142318201627	Truyền động điện	2.0	48	T6,1-2,H107	Giáp Quang Huy	24-25;28-39
705	2016	105021318201627A	ĐA mạng điện	2.0	24	T3,4-5,XP	Nguyễn Hữu Hiếu	24-25;28-39
706	2016	105021318201627B	ĐA mạng điện	2.0	24	T4,1-2,XP	Trần Vinh Tịnh	24-25;28-39
707	2016	105023318201628	Mạng điện	3.0	48	T2,7-10,E101	Trần Vinh Tịnh	24-25;28-39
708	2016	105022318201628	Ngắn mạch trong HTĐ	2.0	48	T3,1-2,H301	Đoàn Ngọc Minh Tú	24-25;28-39
709	2016	105141318201628	Thiết bị điện	2.0	48	T3,3-5,H301	Nguyễn Văn Tấn	24-25;28-39
710	2016	413033118201628	Anh văn CN điện	2.0	40	T4,8-10,F308	Nguyễn Hồng Việt Phương	24-25;28-39
711	2016	104045118201628	KT nhiệt	2.0	48	T5,8-10,E303	Phạm Duy Vũ	24-25;28-39
712	2016	103111218201628	Thủy khí ứng dụng	2.0	48	T6,1-2,H402	Phan Thành Long	24-25;28-39
713	2016	105142318201628	Truyền động điện	2.0	48	T6,3-5,H402	Giáp Quang Huy	24-25;28-39
714	2016	105021318201628A	ĐA mạng điện	2.0	24	T4,3-4,XP	Trần Vinh Tịnh	24-25;28-39
715	2016	105021318201628B	ĐA mạng điện	2.0	24	T5,1-2,XP	Dương Minh Quân	24-25;28-39
716	2016	118094318201632	Kinh tế ngành	2.0	56	T2,1-2,E201	Huỳnh Nhật Tố	24-25;28-39
717	2016	413033118201632	Anh văn CN điện	2.0	40	T2,3-5,E201	Hạ Đình Trúc	24-25;28-39
718	2016	104045118201632	KT nhiệt	2.0	56	T3,3-5,E204	Thái Ngọc Sơn	24-25;28-39
719	2016	105165018201632	Điều khiển logic	2.0	56	T3,1-2,E204	Nguyễn Kim ánh	24-25;28-39
720	2016	105159318201632	Vi xử lý & vi điều khiển	3.0	56	T4,1-4,H402	Nguyễn Quốc Định	24-25;28-39
721	2016	105160318201632	Tổng hợp hệ tuyến tính & ĐK số	3.0	56	T6,1-4,E201	Trần Thị Minh Dung	24-25;28-39
722	2016	105002318201632A	ĐA VXL và VĐK	2.0	17	T5,7-8,XP	Nguyễn Quốc Định	24-25;28-39
723	2016	105034318201632A	ĐA điều khiển logic	2.0	17	T7,1-2,XP	Nguyễn Kim ánh	24-25;28-39
724	2016	105002318201632B	ĐA VXL và VĐK	2.0	17	T5,9-10,XP	Nguyễn Quốc Định	24-25;28-39
725	2016	105034318201632B	ĐA điều khiển logic	2.0	17	T6,7-8,XP	Nguyễn Kim ánh	24-25;28-39
726	2016	105034318201632C	ĐA điều khiển logic	2.0	17	T6,9-10,XP	Nguyễn Kim ánh	24-25;28-39
727	2016	105002318201632C	ĐA VXL và VĐK	2.0	17	T7,3-4,XP	Nguyễn Quốc Định	24-25;28-39
728	2016	103111218201634	Thủy khí ứng dụng	2.0	39	T2,3-5,H102	Phạm Thị Kim Loan	23-25;28-30;35-39
729	2016	105023318201634	Mạng điện	3.0	39	T2,1-2,H102;T7,1-3,E206	Đinh Thành Việt	23-25;28-30;35-39
730	2016	104045118201634	KT nhiệt	2.0	39	T3,1-3,E206	Hoàng Ngọc Đồng	23-25;28-30;35-39
731	2016	105141318201634	Thiết bị điện	2.0	39	T4,1-3,H102	Nguyễn Văn Tấn	23-25;28-30;35-39
732	2016	105142318201634	Truyền động điện	2.0	39	T5,1-3,E206	Lê Tiến Dũng	23-25;28-30;35-39
733	2016	105022318201634	Ngắn mạch trong HTĐ	2.0	39	T6,1-3,E206	Nguyễn Hồng Việt Phương	23-25;28-30;35-39
734	2016	105021318201634A	ĐA mạng điện	2.0	20	T3,7-9,XP	Đinh Thành Việt	23-25;28-30;35-39
735	2016	105021318201634B	ĐA mạng điện	2.0	19	T5,7-9,XP	Phan Đình Chung	23-25;28-30;35-39
736	2016	105159318201635	Vi xử lý & vi điều khiển	3.0	44	T2,1-4,E207	Nguyễn Quốc Định	23-25;28-34;39-41
737	2016	105232318201635	Hệ thống điều khiển số	3.0	44	T3,7-10,E302	Đoàn Quang Vinh	23-25;28-34;39-41
738	2016	104045118201635	KT nhiệt	2.0	44	T4,7-9,E207	Hoàng Ngọc Đồng	23-25;28-34;39-39
739	2016	108049118201635	Cơ học ứng dụng	3.0	44	T5,1-4,E207	Nguyễn Văn Thiên Ân	23-25;28-34;39-41
740	2016	105020318201635	Truyền động điện	3.0	44	T6,1-4,E401	Đoàn Quang Vinh	23-25;28-34;39-41
741	2016	105002318201635A	ĐA VXL và VĐK	2.0	22	T6,7-8,XP	Nguyễn Quốc Định	23-25;28-34;39-41
742	2016	105002318201635B	ĐA VXL và VĐK	2.0	22	T6,9-10,XP	Nguyễn Quốc Định	23-25;28-34;39-41

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
743	2016	106126018201638	Thông tin số	2.0	30	T2,1-2,B205	Hoàng Lê Uyên Thục	23-25;28-40
744	2016	413033018201638	Anh văn CN ĐT	2.0	40	T2,3-4,B205	Nguyễn Thị Hồng Yến	23-25;28-40
745	2016	106121018201638	Phương pháp tính	3.0	30	T4,8-10,H308	Đỗ Thị Tuyết Hoa	23-25;28-40
746	2016	106125018201638	Lý thuyết thông tin	2.0	30	T4,6-7,H308	Bùi Thị Minh Tú	23-25;28-40
747	2016	106124018201638	Điện tử thông tin	2.0	30	T6,9-10,H102	Nguyễn Thị Hồng Yến	23-25;28-40
748	2016	106133018201638	Kỹ thuật siêu cao tần	2.0	30	T6,7-8,H102	Trần Thị Hương	23-25;28-40
749	2016	106123018201638	Tổ chức máy tính	3.0	30	T7,7-9,F101	Hồ Viết Việt	23-25;28-40
750	2016	106128018201639	Đo lường điện tử	2.0	30	T2,3-4,A144	Dư Quang Bình	23-25;28-40
751	2016	413033018201639	Anh văn CN ĐT	2.0	40	T2,1-2,A144	Phan Trần Đăng Khoa	23-25;28-40
752	2016	106013318201639	Kỹ thuật xung	2.0	30	T3,9-10,H107	Nguyễn Văn Phòng	23-25;28-40
753	2016	106126018201639	Thông tin số	2.0	30	T3,7-8,H107	Hoàng Lê Uyên Thục	23-25;28-40
754	2016	106123018201639	Tổ chức máy tính	3.0	30	T5,1-3,B108	Hồ Viết Việt	23-25;28-40
755	2016	106121018201639	Phương pháp tính	3.0	30	T7,1-3,F308	Đỗ Thị Tuyết Hoa	23-25;28-40
756	2016	106085218201639A	ĐA KT mạch điện tử	2.0	15	T3,1-2,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
757	2016	106085218201639B	ĐA KT mạch điện tử	2.0	15	T3,3-4,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
758	2016	106126018201640	Thông tin số	2.0	30	T2,3-4,B206	Hoàng Lê Uyên Thục	23-25;28-40
759	2016	413033018201640	Anh văn CN ĐT	2.0	40	T2,1-2,B206	Nguyễn Thị Hồng Yến	23-25;28-40
760	2016	106012318201640	XL Tín hiệu số	3.0	30	T4,8-10,E202	Trần Thị Minh Hạnh	23-25;28-40
761	2016	106022318201640	Cấu trúc dữ liệu	2.0	30	T4,6-7,E202	Ngô Minh Trí	23-25;28-40
762	2016	106123018201640	Tổ chức máy tính	3.0	30	T4,1-3,H103	Hồ Viết Việt	23-25;28-40
763	2016	106121018201640	Phương pháp tính	3.0	30	T5,7-9,H102	Đỗ Thị Tuyết Hoa	23-25;28-40
764	2016	106089318201640A	ĐA kỹ thuật mạch điện tử	2.0	15	T6,1-2,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
765	2016	106089318201640B	ĐA kỹ thuật mạch điện tử	2.0	15	T6,3-4,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
766	2016	106023318201641	Thông tin số	3.0	25	T2,6-8,E110B	Bùi Thị Minh Tú	23-25;28-40
767	2016	106198318201641	Vi xử lý	3.0	25	T4,7-9,E110B	Huỳnh Việt Thắng	23-25;28-40
768	2016	106198018201641	KT Cao tần	3.0	25	T5,7-9,E110B	Nguyễn Thị Hồng Yến	23-25;28-40
769	2016	106012318201641	XL Tín hiệu số	3.0	25	T6,7-9,E110B	Hồ Phước Tiến	23-25;28-40
770	2016	106199318201641A	Đồ án 1	1.0	23	T3,7-8,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
771	2016	106199318201641B	Đồ án 1	1.0	22	T3,9-10,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
772	2016	106012318201642	XL Tín hiệu số	3.0	27	T2,7-9,E301B	Hồ Phước Tiến	23-25;28-40
773	2016	106023318201642	Thông tin số	3.0	27	T3,6-8,E110B	Bùi Thị Minh Tú	23-25;28-40
774	2016	106198018201642	KT Cao tần	3.0	27	T4,7-9,B204	Trần Thị Hương	23-25;28-40
775	2016	106198318201642	Vi xử lý	3.0	27	T6,7-9,B204	Huỳnh Việt Thắng	23-25;28-40
776	2016	106199318201642A	Đồ án 1	1.0	24	T5,7-8,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
777	2016	106199318201642B	Đồ án 1	1.0	23	T5,9-10,XP	Khoa ĐT-VT	23-25;28-40
778	2016	107004318201645	CS thiết kế nhà máy	2.0	66	T2,1-3,H401	Trần Thế Truyền	23-25;28-35
779	2016	107206318201645	Vi sinh thực phẩm	2.0	66	T3,3-5,E101	Lê Lý Thuỳ Trâm	23-25;28-35;38-39
780	2016	107287318201645	Hóa sinh thực phẩm 2	2.0	66	T3,1-2,E101	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35;38-39
781	2016	107112318201645	Hóa học thực phẩm	2.0	66	T4,6-7,E104	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35;38-39
782	2016	107267318201645	Quá trình & thiết bị truyền chất	2.0	66	T4,8-10,E104	Lê Ngọc Trung	23-25;28-35;38-39
783	2016	107158318201645	Phân tích thực phẩm	3.0	66	T6,1-4,F307	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35;38-39
784	2016	107288318201645A	ĐA CN thực phẩm 1	1.0	22	T2,7-8,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35;38-39
785	2016	107288318201645B	ĐA CN thực phẩm 1	1.0	22	T2,9-10,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35;38-39
786	2016	107288318201645C	ĐA CN thực phẩm 1	1.0	22	T7,1-2,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35;38-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
787	2016	107293318201647	Dụng cụ đo lường và thiết bị thực phẩm	3.0	13	T2,1-4,A136	Trương Thị Minh Hạnh	23-25;28-35;38-39
788	2016	107206318201647	Vi sinh thực phẩm	2.0	13	T3,1-2,E110B	Lê Lý Thuỳ Trâm	23-25;28-35;38-39
789	2016	107287318201647	Hóa sinh thực phẩm 2	2.0	13	T3,3-5,E110B	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35;38-39
790	2016	107112318201647	Hóa học thực phẩm	2.0	13	T4,8-10,E301B	Đặng Minh Nhật	23-25;28-35;38-39
791	2016	107267318201647	Quá trình & thiết bị truyền chất	2.0	13	T4,6-7,E301B	Lê Ngọc Trung	23-25;28-35;38-39
792	2016	107350318201647	Các hệ thống QLCL TP	2.0	13	T5,1-3,E110B	Mạc Thị Hà Thanh	23-25;28-35
793	2016	107351318201647	Khoa học cảm quan TP	2.0	13	T6,1-3,A134	Mạc Thị Hà Thanh	23-25;28-35
794	2016	107104318201648	Hóa sinh 2	2.0	46	T2,3-5,H206	Bùi Xuân Đông	23-25;28-35;38-39
795	2016	413034218201648	Anh văn CN CNSH	2.0	40	T2,1-2,H206	Đoàn Thị Hoài Nam	23-25;28-35;38-39
796	2016	107270318201648	Cơ sở sinh học phân tử	3.0	46	T3,7-10,B109	Ngô Thái Bích Vân	23-25;28-35;38-39
797	2016	107273318201648	Vi sinh	3.0	46	T4,7-10,B109	Lê Lý Thuỳ Trâm	23-25;28-35;38-39
798	2016	107275318201648	ATLĐ và vệ sinh CN	1.0	46	T5,1-2,E101	Bùi Xuân Đông	23-25;28-33
799	2016	118094318201648	Kinh tế ngành	2.0	46	T5,3-5,E101	Nguyễn Thị Thu Thủy	23-25;28-35;38-39
800	2016	107252318201648A	ĐA Công nghệ 1	2.0	23	T6,1-2,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35;38-39
801	2016	107252318201648B	ĐA Công nghệ 1	2.0	23	T6,3-4,XP	Khoa Hóa	23-25;28-35;38-39
802	2016	413037218201650	Anh văn CN CNVL	2.0	40	T2,7-9,B202	Phạm Cẩm Nam	23-25;28-35
803	2016	107048318201650	Thiết bị nhiệt 1	3.0	32	T3,1-4,A142	Nguyễn Dân	23-25;28-37
804	2016	107039318201650	Hóa lý silicat 1	3.0	32	T4,1-4,B202	Nguyễn Văn Dũng	23-25;28-37
805	2016	107001318201650	Tinh thể học	2.0	32	T5,7-9,B305	Phạm Cẩm Nam	23-25;28-35
806	2016	107320318201650	Máy silicat	2.0	32	T5,1-3,B202	Phạm Đình Hoà	23-25;28-35
807	2016	107040318201650	Hóa lý silicat 2	3.0	32	T6,1-4,B202	Phạm Cẩm Nam	23-25;28-37
808	2016	107337018201651	Hóa lý polime	3.0	32	T2,1-4,B202	Dương Thế Hy	23-25;28-37
809	2016	107068318201651	Hóa học cao phân tử	2.0	32	T3,1-2,B104	Đoàn Thị Thu Loan	23-25;28-37
810	2016	107319318201651	Công nghệ SX chất tẩy rửa	2.0	32	T3,3-5,B104	Phan Thị Thúy Hằng	23-25;28-37
811	2016	107222318201651	Kỹ thuật SX xenlulo và giấy	2.0	32	T4,3-5,B104	Phạm Ngọc Tùng	23-25;28-37
812	2016	413037218201651	Anh văn CN CNVL	2.0	40	T4,1-2,B104	Đoàn Thị Thu Loan	23-25;28-37
813	2016	107074318201651	Kỹ thuật gia công cao su	3.0	32	T5,7-10,B202	Phan Thị Thúy Hằng	23-25;28-37
814	2016	107071318201651	Kỹ thuật sản xuất nhựa	3.0	32	T6,1-4,H102	Phan Thế Anh	23-25;28-37
815	2016	107316318201653	Động cơ và ô nhiễm môi trường	2.0	34	T2,1-2,E110A	Nguyễn Thị Thanh Xuân	23-25;28-37
816	2016	107317318201653	Kỹ thuật - Thiết bị phản ứng	2.0	34	T2,3-5,E110A	Lê Thị Như ý	23-25;28-37
817	2016	107003318201653	Kỹ thuật xúc tác	2.0	34	T3,3-5,E110A	Nguyễn Thị Diệu Hằng	23-25;28-37
818	2016	107267318201653	Quá trình & thiết bị truyền chất	2.0	34	T3,1-2,E110A	Nguyễn Thị Thanh Xuân	23-25;28-37
819	2016	107221318201653	Nhiệt động học ƯD	2.0	34	T4,1-3,E110A	Nguyễn Thị Thanh Xuân	23-25;28-35
820	2016	107282318201653	Toán chuyên ngành	3.0	34	T5,1-4,B204	Nguyễn Thanh Bình	23-25;28-37
821	2016	107067318201653	Sản phẩm dầu mỏ TP	2.0	34	T6,1-2,E110A	Trương Hữu Trì	23-25;28-37
822	2016	117001118201653	Môi trường	2.0	34	T6,3-5,E110A	Mai Thị Thùy Dương	23-25;28-37
823	2016	107025318201653A	ĐA quá trình và thiết bị	2.0	17	T5,7-9,XP	Lê Ngọc Trung	23-25;28-37
824	2016	107025318201653B	ĐA quá trình và thiết bị	2.0	17	T7,1-3,XP	Lê Ngọc Trung	23-25;28-37
825	2016	105022318201657	Ngắn mạch trong HTĐ	2.0	37	T2,9-10,B108	Nguyễn Hồng Việt Phương	24-25;28-41
826	2016	308005318201657	Giáo dục học	2.0	37	T2,7-8,B108	Nguyễn Thị Nguyệt	24-25;28-41
827	2016	105023318201657	Mạng điện	3.0	37	T3,1-3,E102	Dương Minh Quân	24-25;28-41
828	2016	105142318201657	Truyền động điện	2.0	37	T3,4-5,E102	Giáp Quang Huy	24-25;28-41
829	2016	105018318201657A	ĐA Điện tử công suất	2.0	19	T4,9-10,XP	Giáp Quang Huy	24-25;28-41

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
830	2016	105018318201657B	ĐA Điện tử công suất	2.0	18	T4,7-8,XP	Giáp Quang Huy	24-25;28-41
831	2016	109047318201659	TK hình học & KS TK đường ôtô	3.0	52	T3,7-10,E104	Võ Hải Lăng	24-25;28-38
832	2016	110010218201659	KC thép 1	2.0	52	T4,8-10,H106	Trần Quang Hưng	24-25;28-38
833	2016	110208018201659	Máy xây dựng	2.0	52	T4,6-7,H106	Nguyễn Khánh Linh	24-25;28-38
834	2016	109102218201659	Toán chuyên ngành	3.0	52	T5,7-10,H107	Nguyễn Xuân Toản	24-25;28-38
835	2016	109103318201659	Cầu bê tông cốt thép	3.0	52	T6,7-10,H302	Lê Văn Lạc	24-25;28-38
836	2016	109100018201659	Nhập môn ngành XDCĐ	1.0	52	T7,1-2,Tuần 39	Nguyễn Hoàng Vĩnh	39-39
837	2016	109102018201659A	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	18	T3,1-2,XP	Lê Văn Lạc	24-25;28-38
838	2016	109102318201659A	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	18	T6,1-2,XP	Võ Hải Lăng	24-25;28-38
839	2016	109102018201659B	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	17	T3,3-4,XP	Lê Văn Lạc	24-25;28-38
840	2016	109102318201659B	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	17	T5,3-4,XP	Võ Hải Lăng	24-25;28-38
841	2016	109102318201659C	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	17	T2,1-2,XP	Trần Thị Phương Anh	24-25;28-38
842	2016	109102018201659C	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	17	T4,1-2,XP	Lê Văn Lạc	24-25;28-38
843	2016	109102218201660	Toán chuyên ngành	3.0	52	T2,7-10,B302	Nguyễn Duy Thảo	24-25;28-38
844	2016	109100018201660	Nhập môn ngành XDCĐ	1.0	52	T3,7-8,Tuần 39	Nguyễn Biên Cương	39-39
845	2016	110010218201660	KC thép 1	2.0	52	T4,6-7,H107	Phan Cẩm Vân	24-25;28-38
846	2016	110208018201660	Máy xây dựng	2.0	52	T4,8-10,H107	Nguyễn Khánh Linh	24-25;28-38
847	2016	109103318201660	Cầu bê tông cốt thép	3.0	52	T5,7-10,H108	Nguyễn Hoàng Vĩnh	24-25;28-38
848	2016	109047318201660	TK hình học & KS TK đường ôtô	3.0	52	T6,7-10,H207	Võ Đức Hoàng	24-25;28-38
849	2016	109102318201660A	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	18	T2,3-4,XP	Trần Thị Phương Anh	24-25;28-38
850	2016	109102018201660A	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	18	T6,1-2,XP	Nguyễn Hoàng Vĩnh	24-25;28-38
851	2016	109102318201660B	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	17	T3,1-2,XP	Võ Đức Hoàng	24-25;28-38
852	2016	109102018201660B	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	17	T5,3-4,XP	Nguyễn Hoàng Vĩnh	24-25;28-38
853	2016	109102318201660C	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	17	T3,3-4,XP	Võ Đức Hoàng	24-25;28-38
854	2016	109102018201660C	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	17	T5,1-2,XP	Nguyễn Hoàng Vĩnh	24-25;28-38
855	2016	109047318201663	TK hình học & KS TK đường ôtô	3.0	29	T2,8-10,E301A;T4,6-7,E301A	Nguyễn Phước Quý Duy	24-25;28-36
856	2016	109103318201663	Cầu bê tông cốt thép	3.0	29	T2,6-7,E301A;T5,7-9,E301A	Hoàng Trọng Lâm	24-25;28-36
857	2016	109102218201663	Toán chuyên ngành	3.0	29	T3,6-7,B201;T6,7-9,E301A	Võ Duy Hùng	24-25;28-36
858	2016	110208018201663	Máy xây dựng	2.0	29	T3,8-10,B201	Nguyễn Khánh Linh	24-25;28-36
859	2016	110205018201663	Cơ học kết cấu 2	2.0	29	T4,8-10,E301A	Nguyễn Thạc Vũ	24-25;28-36
860	2016	109102018201663A	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	15	T5,1-2,XP	Hoàng Trọng Lâm	24-25;28-36
861	2016	109102318201663A	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	15	T6,3-4,XP	Nguyễn Thanh Cường	24-25;28-36
862	2016	109102018201663B	ĐA Cầu bê tông cốt thép	1.0	14	T5,3-4,XP	Hoàng Trọng Lâm	24-25;28-36
863	2016	109102318201663B	ĐA TK hình học đường ôtô	1.0	14	T6,1-2,XP	Nguyễn Thanh Cường	24-25;28-36
864	2016	109120018201664	Thiết bị nhiệt sản xuất VLXD	2.0	41	T2,6-7,E404	Nguyễn Thị Tuyết An	24-25;28-38
865	2016	110010218201664	KC thép 1	2.0	41	T2,8-10,E404	Nguyễn Tấn Hưng	24-25;28-38
866	2016	109099018201664	Nền và móng	2.0	41	T3,6-7,H303	Đỗ Hữu Đạo	24-25;28-38
867	2016	109119018201664	Hóa lý kỹ thuật	2.0	41	T3,8-10,H303	Đỗ Thị Phương	24-25;28-38
868	2016	109056318201664	Công trình giao thông	2.0	41	T4,6-7,H303	Võ Hải Lăng	24-25;28-38
869	2016	110208018201664	Máy xây dựng	2.0	41	T4,8-10,H303	Nguyễn Phước Bình	24-25;28-38
870	2016	109132018201664	Toán chuyên ngành (QHTN)	3.0	41	T6,7-10,H208	Huỳnh Phương Nam	24-25;28-38
871	2016	109121018201664	Nhập môn ngành VLXD	2.0	41	T7,1-2,Tuần 39	Nguyễn Tiến Dũng	39-39

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
872	2016	109009318201664A	ĐA nền móng	1.0	21	T5,3-4,XP	Đỗ Hữu Đạo	24-25;28-38
873	2016	109055318201664A	ĐA TB nhiệt tr. CNVLXD	1.0	21	T6,3-4,XP	Nguyễn Thị Tuyết An	24-25;28-38
874	2016	109009318201664B	ĐA nền móng	1.0	20	T5,1-2,XP	Đỗ Hữu Đạo	24-25;28-38
875	2016	109055318201664B	ĐA TB nhiệt tr. CNVLXD	1.0	20	T6,1-2,XP	Nguyễn Thị Tuyết An	24-25;28-38
876	2016	110205018201667	Cơ học kết cấu 2	2.0	64	T2,7-9,H401	Đào Ngọc Thế Lực	23-25;28-30;35-39
877	2016	110006218201667	KC bê tông CT 1	3.0	64	T3,1-2,H205;T6,3-5,H204	Bùi Thiên Lam	23-25;28-30;35-39
878	2016	110010218201667	KC thép 1	2.0	64	T3,3-5,H205	Nguyễn Tấn Hưng	23-25;28-30;35-39
879	2016	109099018201667	Nền và móng	2.0	64	T4,1-3,H401	Đỗ Hữu Đạo	23-25;28-30;35-39
880	2016	110209018201667	Phương pháp tính	3.0	64	T5,1-2,E202;T7,1-3,H305	Trần Anh Thiện	23-25;28-30;35-39
881	2016	117039318201667	Cấp thoát nước	2.0	64	T5,3-5,E202	Mai Thị Thùy Dương	23-25;28-30;35-39
882	2016	110031318201667A	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	22	T2,3-4,XP	Bùi Thiên Lam	23-25;28-30;35-39
883	2016	109009318201667A	ĐA nền móng	1.0	22	T6,7-8,XP	Đỗ Hữu Đạo	23-25;28-30;35-39
884	2016	110031318201667B	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T2,1-2,XP	Bùi Thiên Lam	23-25;28-30;35-39
885	2016	109009318201667B	ĐA nền móng	1.0	21	T6,9-10,XP	Đỗ Hữu Đạo	23-25;28-30;35-39
886	2016	109009318201667C	ĐA nền móng	1.0	21	T4,9-10,XP	Đỗ Hữu Đạo	23-25;28-30;35-39
887	2016	110031318201667C	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T4,7-8,XP	Bùi Thiên Lam	23-25;28-30;35-39
888	2016	110209018201668	Phương pháp tính	3.0	64	T2,7-9,H108;T6,9-10,H402	Trịnh Quang Thịnh	23-25;28-30;35-39
889	2016	110006218201668	KC bê tông CT 1	3.0	64	T3,7-9,B302;T6,7-8,H402	Trịnh Quang Thịnh	23-25;28-30;35-39
890	2016	110205018201668	Cơ học kết cấu 2	2.0	64	T3,1-3,B302	Nguyễn Thạc Vũ	23-25;28-30;35-39
891	2016	109099018201668	Nền và móng	2.0	64	T4,1-3,F101	Lê Xuân Mai	23-25;28-30;35-39
892	2016	117039318201668	Cấp thoát nước	2.0	64	T4,7-9,H402	Mai Thị Thùy Dương	23-25;28-30;35-39
893	2016	110010218201668	KC thép 1	2.0	64	T5,7-9,H402	Trần Quang Hưng	23-25;28-30;35-39
894	2016	110031318201668A	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	22	T2,1-2,XP	Trịnh Quang Thịnh	23-25;28-30;35-39
895	2016	109009318201668A	ĐA nền móng	1.0	22	T6,3-4,XP	Lê Xuân Mai	23-25;28-30;35-39
896	2016	110031318201668B	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T2,3-4,XP	Trịnh Quang Thịnh	23-25;28-30;35-39
897	2016	109009318201668B	ĐA nền móng	1.0	21	T5,1-2,XP	Lê Xuân Mai	23-25;28-30;35-39
898	2016	109009318201668C	ĐA nền móng	1.0	21	T5,3-4,XP	Lê Xuân Mai	23-25;28-30;35-39
899	2016	110031318201668C	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T6,1-2,XP	Trịnh Quang Thịnh	23-25;28-30;35-39
900	2016	110006218201669	KC bê tông CT 1	3.0	64	T2,7-9,E203;T4,7-8,H305	Trần Anh Thiện	23-25;28-35
901	2016	117039318201669	Cấp thoát nước	2.0	64	T3,3-5,B301	Mai Thị Thùy Dương	23-25;28-35
902	2016	110209018201669	Phương pháp tính	3.0	64	T4,9-10,H305;T6,1-3,F308	Trần Anh Thiện	23-25;28-35
903	2016	109099018201669	Nền và móng	2.0	64	T5,1-3,E204	Nguyễn Thu Hà	23-25;28-35
904	2016	110010218201669	KC thép 1	2.0	64	T5,7-9,H401	Phan Cẩm Vân	23-25;28-35
905	2016	110205018201669	Cơ học kết cấu 2	2.0	64	T6,7-9,H401	Đinh Thị Như Thảo	23-25;28-35
906	2016	109009318201669A	ĐA nền móng	1.0	22	T4,3-4,XP	Nguyễn Thu Hà	23-25;28-35
907	2016	110031318201669A	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	22	T4,1-2,XP	Trần Anh Thiện	23-25;28-35
908	2016	109009318201669B	ĐA nền móng	1.0	21	T2,1-2,XP	Nguyễn Thu Hà	23-25;28-35
909	2016	110031318201669B	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T3,9-10,XP	Trần Anh Thiện	23-25;28-35
910	2016	109009318201669C	ĐA nền móng	1.0	21	T2,3-4,XP	Nguyễn Thu Hà	23-25;28-35
911	2016	110031318201669C	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T3,7-8,XP	Trần Anh Thiện	23-25;28-35
912	2016	118001218201671	Kinh tế Xây dựng	2.0	42	T2,8-10,E401	Phạm Anh Đức	23-25;28-37
913	2016	121017318201671	Điêu khắc	2.0	42	T2,1-4,A154	Trần Văn Tâm	23-25;28-37
914	2016	110087318201671	Kiến trúc CN 2	2.0	42	T3,8-10,E112	Trương Hoài Chính	23-25;28-37
915	2016	110097318201671	Xã hội học đô thị	2.0	42	T3,6-7,E112	Trần Đức Quang	23-25;28-37
916	2016	105135318201671	Điện công trình	2.0	42	T4,6-7,E401	Phan Văn Hiền	23-25;28-37

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
917	2016	110092318201671	Lịch sử đô thị	2.0	42	T4,8-10,E401	Nguyễn Hồng Ngọc	23-25;28-37
918	2016	110144218201671	Kết cấu CT (BT+Thép)	3.0	42	T5,7-10,E401	Nguyễn Văn Chính	23-25;28-37
919	2016	121054018201671A	ĐA Kiến trúc CN nhẹ	3.0	14	T7,1-4,XP	Nguyễn Anh Tuấn	23-25;28-37
920	2016	121054018201671B	ĐA Kiến trúc CN nhẹ	3.0	14	T6,7-10,XP	Lê Phong Nguyên	23-25;28-37
921	2016	118001218201672	Kinh tế Xây dựng	2.0	45	T2,6-7,E401	Phạm Anh Đức	23-25;28-37
922	2016	105135318201672	Điện công trình	2.0	45	T3,6-7,E402	Nguyễn Thị ái Nhi	23-25;28-37
923	2016	110097318201672	Xã hội học đô thị	2.0	45	T3,8-10,E402	Phan Bảo An	23-25;28-37
924	2016	110087318201672	Kiến trúc CN 2	2.0	45	T4,6-7,E402	Đoàn Trần Hiệp	23-25;28-37
925	2016	110092318201672	Lịch sử đô thị	2.0	45	T4,8-10,E402	Đỗ Hoàng Rong Ly	23-25;28-37
926	2016	121017318201672	Điêu khắc	2.0	45	T5,1-4,A154	Trần Văn Tâm	23-25;28-37
927	2016	110144218201672	Kết cấu CT (BT+Thép)	3.0	45	T6,7-10,E402	Nguyễn Quang Tùng	23-25;28-37
928	2016	121054018201672A	ĐA Kiến trúc CN nhẹ	3.0	15	T7,1-4,XP	Đỗ Hoàng Rong Ly	23-25;28-37
929	2016	121054018201672B	ĐA Kiến trúc CN nhẹ	3.0	15	T5,7-10,XP	Đoàn Trần Hiệp	23-25;28-37
930	2016	110006218201675	KC bê tông CT 1	3.0	43	T2,1-4,B302	Nguyễn Quang Tùng	23-25;28-37
931	2016	110010218201675	KC thép 1	2.0	43	T4,8-10,H306	Lê Anh Tuấn	23-25;28-37
932	2016	111116318201675	Thủy văn công trình	2.0	43	T4,6-7,H306	Nguyễn Bản	23-25;28-37
933	2016	110205018201675	Cơ học kết cấu 2	2.0	43	T5,6-7,B108	Lê Cao Tuấn	23-25;28-37
934	2016	111015318201675	Thủy điện 1	2.0	43	T5,8-10,B108	Vũ Huy Công	23-25;28-37
935	2016	111010318201675	Thủy công 1	3.0	43	T6,7-10,H306	Nguyễn Văn Hướng	23-25;28-37
936	2016	110031318201675A	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	22	T3,1-2,XP	Nguyễn Quang Tùng	23-25;28-37
937	2016	111011318201675A	ĐA Thuỷ công 1	1.0	22	T3,7-8,XP	Nguyễn Văn Hướng	23-25;28-37
938	2016	110031318201675B	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T3,3-4,XP	Nguyễn Quang Tùng	23-25;28-37
939	2016	111011318201675B	ĐA Thuỷ công 1	1.0	21	T3,9-10,XP	Nguyễn Văn Hướng	23-25;28-37
940	2016	111132018201677	Phương pháp tính	3.0	41	T2,1-4,E401	Lê Văn Thảo	24-25;28-38
941	2016	109037218201677	Trắc địa	2.0	41	T4,8-10,F301	Lê Văn Đinh	24-25;28-38
942	2016	109099018201677	Nền và móng	2.0	41	T4,6-7,F301	Nguyễn Thu Hà	24-25;28-38
943	2016	102059318201677	Lập trình JAVA	2.0	41	T5,3-5,E102	Mai Văn Hà	24-25;28-38
944	2016	110205018201677	Cơ học kết cấu 2	2.0	41	T5,1-2,E102	Đỗ Minh Đức	24-25;28-38
945	2016	110006218201677	KC bê tông CT 1	3.0	41	T6,7-10,B109	Nguyễn Văn Chính	24-25;28-38
946	2016	109009318201677A	ĐA nền móng	1.0	21	T3,7-8,XP	Nguyễn Thu Hà	24-25;28-38
947	2016	110031318201677A	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	21	T3,1-2,XP	Nguyễn Văn Chính	24-25;28-38
948	2016	109009318201677B	ĐA nền móng	1.0	20	T3,9-10,XP	Nguyễn Thu Hà	24-25;28-38
949	2016	110031318201677B	ĐA kết cấu BTCT 1	1.0	20	T3,3-4,XP	Nguyễn Văn Chính	24-25;28-38
950	2016	117076218201679	Luật và chính sách môi trường	1.0	62	T2,3-5,E404	Hoàng Hải	24-25;28-34
951	2016	117003318201679	Độc học môi trường	2.0	62	T3,6-7,H401	Lê Phước Cường	24-25;28-38
952	2016	117077218201679	Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp	2.0	62	T3,8-10,H401	Nguyễn Lan Phương	24-25;28-38
953	2016	117008318201679	Thoát nước ĐT & CN	2.0	62	T4,7-9,B302	Lê Năng Định	24-25;28-36
954	2016	121029218201679	Kiến trúc công nghiệp & qui hoạch ĐT	2.0	62	T5,8-10,B301	Lê Phong Nguyên	24-25;28-38
955	2016	306020218201679	Hóa học môi trường	2.0	62	T5,6-7,B301	Lê Thị Xuân Thùy	24-25;28-38
956	2016	117067218201679	Quan trắc khảo sát môi trường	2.0	62	T6,7-9,E104	Phan Thị Kim Thủy	24-25;28-36
957	2016	118031318201679	Kinh tế môi trường	2.0	62	T7,1-3,E101	Lê Thị Kim Oanh	24-25;28-36
958	2016	117072218201679A	ĐA Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp	2.0	21	T4,3-4,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
959	2016	117072218201679B	ĐA Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp	2.0	21	T4,1-2,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-38
960	2016	117072218201679C	ĐA Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp	2.0	20	T5,1-2,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-38
961	2016	117076218201681	Luật và chính sách môi trường	1.0	43	T2,1-2,E404	Hoàng Hải	24-25;28-34
962	2016	117003318201681	Độc học môi trường	2.0	43	T3,8-10,H402	Lê Phước Cường	24-25;28-38
963	2016	117074218201681	Kiểm soát ô nhiễm MTKK	2.0	43	T3,6-7,H402	Nguyễn Đình Huấn	24-25;28-38
964	2016	117067218201681	Quan trắc khảo sát môi trường	2.0	43	T4,8-10,E204	Phan Thị Kim Thủy	24-25;28-38
965	2016	121029218201681	Kiến trúc công nghiệp & qui hoạch ĐT	2.0	43	T5,6-7,B302	Lê Phong Nguyên	24-25;28-38
966	2016	306020218201681	Hóa học môi trường	2.0	43	T5,8-10,B302	Lê Thị Xuân Thùy	24-25;28-38
967	2016	117073218201681	Kỹ thuật thông gió	2.0	43	T6,7-9,E102	Nguyễn Đình Huấn	24-25;28-36
968	2016	117075218201681A	ĐA thông gió & xử lý khi thải	2.0	22	T6,1-2,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-38
969	2016	117075218201681B	ĐA thông gió & xử lý khi thải	2.0	21	T6,3-4,XP	Khoa MôI trường	24-25;28-38
970	2016	118014318201683	Tổ chức thi công	3.0	56	T2,1-2,H402;T5,1-3,B302	Phạm Thi Trang	24-25;28-36
971	2016	118211318201683	QL CT giao thông	3.0	56	T2,3-5,H402;T4,1-2,B302	Hoàng Phương Hoa	24-25;28-36
972	2016	118019318201683	Kinh tế XD	3.0	56	T3,3-4,F110;T6,1-3,B302	Huỳnh Thị Minh Trúc	24-25;28-36
973	2016	118059318201683	Quản trị tài chính	3.0	56	T3,1-2,F110;T5,7-9,H103	Huỳnh Thị Minh Trúc	24-25;28-36
974	2016	118113218201683	THƯD trong QLDA	2.0	56	T4,3-5,B302	Phạm Anh Đức	24-25;28-36
975	2016	118212318201683A	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T2,7-8,XP	Hoàng Phương Hoa	24-25;28-36
976	2016	118015318201683A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T6,7-8,XP	Phạm Thi Trang	24-25;28-36
977	2016	118212318201683B	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T2,9-10,XP	Hoàng Phương Hoa	24-25;28-36
978	2016	118015318201683B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T6,9-10,XP	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
979	2016	118015318201683C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T3,7-8,XP	Ngô Ngọc Tri	24-25;28-36
980	2016	118212318201683C	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T3,9-10,XP	Hoàng Phương Hoa	24-25;28-36
981	2016	118211318201684	QL CT giao thông	3.0	56	T2,1-3,E403;T5,1-2,B301	Võ Hải Lăng	24-25;28-36
982	2016	118019318201684	Kinh tế XD	3.0	56	T3,9-10,B301;T6,8-10,B302	Huỳnh Thị Minh Trúc	24-25;28-36
983	2016	118059318201684	Quản trị tài chính	3.0	56	T3,7-8,B301;T7,1-3,H307	Huỳnh Thị Minh Trúc	24-25;28-36
984	2016	118014318201684	Tổ chức thi công	3.0	56	T4,7-9,H304;T6,6-7,B302	Ngô Ngọc Tri	24-25;28-36
985	2016	118113218201684	THƯD trong QLDA	2.0	56	T5,3-5,B301	Phạm Anh Đức	24-25;28-36
986	2016	118212318201684A	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T2,4-5,XP	Võ Hải Lăng	24-25;28-36
987	2016	118015318201684A	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T4,2-3,XP	Phạm Thi Trang	24-25;28-36
988	2016	118015318201684B	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T4,4-5,XP	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
989	2016	118212318201684B	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T5,7-8,XP	Võ Hải Lăng	24-25;28-36
990	2016	118015318201684C	ĐA Tổ chức thi công	1.0	17	T3,1-2,XP	Ngô Ngọc Tri	24-25;28-36
991	2016	118212318201684C	ĐA QL CT giao thông	1.0	17	T3,3-4,XP	Võ Hải Lăng	24-25;28-36
992	2016	101149318201685	KT Cơ khí	2.0	53	T2,8-10,H105	Lưu Đức Hoà	24-25;28-36
993	2016	118069318201685	Quản trị sản xuất 1	2.0	53	T2,1-3,B301	Nguyễn Hồng Nguyên	24-25;28-36
994	2016	118070318201685	Thiết kế HTSX	3.0	53	T2,4-5,B301;T6,7-9,B301	Hồ Dương Đông	24-25;28-36
995	2016	118054318201685	Giao tiếp kinh doanh	2.0	53	T4,1-3,B301	Nguyễn Thị Trâm Anh	24-25;28-36
996	2016	118055318201685	Quản trị nhân sự	2.0	53	T4,7-9,B301	Nguyễn Thị Thu Thủy	24-25;28-36
997	2016	118097318201685	Kế toán quản trị	2.0	53	T5,1-3,E401	Bùi Nữ Thanh Hà	24-25;28-36
998	2016	118083318201685	LT Q.lý và L.đạo	2.0	53	T6,1-3,B301	Nguyễn Quang Trung	24-25;28-36
999	2016	118071318201685A	ĐA Thiết kế HTSX	1.0	18	T7,4-5,XP	Hồ Dương Đông	24-25;28-36
1000	2016	118071318201685B	ĐA Thiết kế HTSX	1.0	18	T5,4-5,XP	Nguyễn Hồng Nguyên	24-25;28-36

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1001	2016	118071318201685C	ĐA Thiết kế HTSX	1.0	18	T3,4-5,XP	Hồ Dương Đông	24-25;28-36
1002	2016	122097018201687	Cơ học chất lỏng và ứng dụng	2.0	20	T2,1-2,P3	Phạm Thị Kim Loan	23-25;29-40
1003	2016	122100018201687	TĐ hóa và ĐK tối ưu	2.0	20	T2,3-4,P3	Trần Đình Khôi Quốc	23-25;29-40
1004	2016	122099018201687	Tương tự và các MH	1.0	20	T4,7-8,P2	Lê Kim Hùng	23-25;29-33
1005	2016	122102018201687	Sinh thái công nghiệp	1.0	20	T4,9-10,P2	Trần Văn Quang	23-25;29-33
1006	2016	122093018201687	Nguyên lý hóa CN	2.0	20	T5,9-10,P3	Lê Thị Như ý	23-25;29-40
1007	2016	122094018201687	Phép tính HT và ƯD	1.0	20	T5,1-2,P3	Phan Huy Khánh	23-25;29-33
1008	2016	122095018201687	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	1.0	20	T5,3-4,P3	Lê Thị Mỹ Hạnh	23-25;29-33
1009	2016	122098018201687	Kỹ thuật vật liệu	2.0	20	T5,7-8,P3	Nguyễn Thanh Việt	23-25;29-40
1010	2016	122103018201687	Sức bền vật liệu	4.0	20	T6,7-10,P2	Thái Hoàng Phong	23-25;29-40
1011	2016	122096018201687	Công cụ MP hóa bằng số	1.0	20	T7,1-4,B206	Lê Văn Tuy	23-25;29-29
1012	2016	122049018201687	Kinh tế vi mô - Kế toán quản trị	2.0	40	T2,9-10,P7	Bùi Nữ Thanh Hà	23-25;29-40
1013	2016	122050018201687	Tiếng Pháp 6	3.0	40	T2,6-8,P7	Nguyễn Thị Thu Trang	23-25;29-40
1014	2016	122042018201687	BĐ tín hiệu số và ƯD	2.0	40	T3,9-10,P2	Hoàng Lê Uyên Thục	23-25;29-40
1015	2016	122101018201687	PP thống kê và PT dữ liệu	2.0	40	T3,7-8,P2	Lê Dân	23-25;29-40
1016	2016	122030018201687	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	40	T4,3-4,P7	Dương Anh Hoàng	23-25;29-40
1017	2016	210001018201687	Pháp luật ĐC	2.0	40	T4,1-2,P7	Lê Hồng Phước	23-25;29-40
1018	2016	122047018201688	CS Điện tử công suất	3.0	20	T3,1-3,P4	Giáp Quang Huy	23-25;29-40
1019	2016	122043018201688	Máy điện cơ	3.0	20	T5,3-5,P4	Bùi Tấn Lợi	23-25;29-40
1020	2016	122046018201688	Cơ sở ĐK HT sự kiện gián đoạn	2.0	20	T5,1-2,P4	Trương Thị Bích Thanh	23-25;29-40
1021	2016	122040018201688	Công cụ MP hóa bằng số	2.0	20	T6,9-10,P3	Phan Thanh Tao	23-25;29-40
1022	2016	122044018201688	Điều khiển máy điện	3.0	20	T6,6-8,P3	Lê Tiến Dũng	23-25;29-40
1023	2016	122045018201688	Mạch điện tử số	3.0	20	T6,1-3,P4	Phạm Văn Tuấn	23-25;29-40
1024	2016	122154018201689	Tiếng Anh 6	3.0	40	T2,1-3,P4	Hồ Minh Thu	23-25;29-40
1025	2016	122101018201689	PP thống kê và PT dữ liệu	2.0	40	T3,9-10,P3	Lê Dân	23-25;29-40
1026	2016	122169018201689	Kiến trúc máy tính	2.0	40	T3,7-8,P3	Trần Thế Vũ	23-25;29-40
1027	2016	122170018201689	Hệ điều hành	2.0	40	T4,7-8,P3	Trần Hồ Thủy Tiên	23-25;29-40
1028	2016	122172018201689	LT trên Linux	2.0	40	T4,9-10,P3	Trần Hồ Thủy Tiên	23-25;29-40
1029	2016	122050018201689	Tiếng Pháp 6	3.0	40	T5,7-9,P4	Lê Thị Trâm Anh	23-25;29-40
1030	2016	122168018201689	TK vi mạch VLSI	2.0	40	T5,3-4,P5	Bùi Thị Thanh Thanh	23-25;29-40
1031	2016	122171018201689	Mạng máy tính	2.0	40	T5,1-2,P5	Nguyễn Tấn Khôi	23-25;29-40
1032	2016	122165018201689	Cơ sở dữ liệu	2.0	40	T6,9-10,P4	Trương Ngọc Châu	23-25;29-40
1033	2016	122167018201689	LT Đồ thị	2.0	40	T6,7-8,P4	Phan Thanh Tao	23-25;29-40
1034	2016	122166018201689	PT và TK thuật toán	2.0	40	T7,1-2,E402	Nguyễn Thanh Bình	23-25;29-40
1035	2016	122173018201689	ĐA CT dữ liệu và TT	3.0	40	T7,3-5,E402	Nguyễn Thanh Bình	23-25;29-40
1036	2017	101111318201701	Vật liệu kỹ thuật	2.0	74	T2,1-3,F107	Đinh Minh Diệm	24-25;28-32;35-38
1037	2017	101110318201701	Nhập môn ngành CTM	2.0	74	T3,1-2,Tuần 33	Dương Mộng Hà	33-33
1038	2017	103109218201701	Thủy khí và máy TK	2.0	74	T4,8-10,F206	Phan Thành Long	24-25;28-32;35-40
1039	2017	108062318201701	Nguyên lý máy	2.0	74	T4,6-7,F206	Bùi Minh Hiển	24-25;28-32;35-40
1040	2017	209012118201701	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	74	T5,1-4,F209	Từ ánh Nguyệt	24-25;28-32;35-40
1041	2017	319004118201701	Xác suất thống kê	3.0	74	T5,7-10,F302	Nguyễn Thị Hải Yến	24-25;28-32;35-40
1042	2017	108071018201701	Sức bền vật liệu	3.0	74	T6,1-4,F203	Nguyễn Văn Thiên Ân	24-25;28-32;35-40
1043	2017	319004118201702	Xác suất thống kê	3.0	74	T2,1-4,F303	Nguyễn Thị Hải Yến	24-25;28-34;37-40
1044	2017	101110318201702	Nhập môn ngành CTM	2.0	74	T3,3-4,Tuần 35	Dương Mộng Hà	35-35

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1045	2017	101111318201702	Vật liệu kỹ thuật	2.0	74	T3,7-9,F101	Đinh Minh Diêm	24-25;28-34;37-38
1046	2017	103109218201702	Thủy khí và máy TK	2.0	74	T4,6-7,F208	Phan Thành Long	24-25;28-34;37-40
1047	2017	108062318201702	Nguyên lý máy	2.0	74	T4,8-10,F208	Bùi Minh Hiển	24-25;28-34;37-40
1048	2017	108071018201702	Sức bền vật liệu	3.0	74	T5,7-10,F101	Thái Hoàng Phong	24-25;28-34;37-40
1049	2017	209012118201702	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	74	T6,7-10,E101	Từ ánh Nguyệt	24-25;28-34;37-40
1050	2017	102023218201705	Lập trình hướng đối tượng	2.0	81	T3,1-2,F210	Đặng Hoài Phương	24-25;28-36;39-40
1051	2017	103109218201705	Thủy khí và máy TK	2.0	81	T3,3-5,F210	Phan Thành Long	24-25;28-36;39-40
1052	2017	209012118201705	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	81	T4,1-4,E204	Đinh Văn Trọng	24-25;28-36;39-40
1053	2017	319004118201705	Xác suất thống kê	3.0	81	T4,7-10,F210	Nguyễn Thị Hải Yến	24-25;28-36;39-40
1054	2017	101111318201705	Vật liệu kỹ thuật	2.0	81	T5,1-2,F101	Đinh Minh Diêm	24-25;28-36;39-40
1055	2017	104045118201705	KT nhiệt	2.0	81	T5,3-5,F101	Thái Ngọc Sơn	24-25;28-36;39-40
1056	2017	101130318201705	Nhập môn ngành CDT	1.0	81	T6,9-10,Tuần 37	Lê Hoài Nam	37-37
1057	2017	108071018201705	Sức bền vật liệu	3.0	81	T6,1-4,E202	Nguyễn Thị Kim Loan	24-25;28-36;39-40
1058	2017	108071018201706	Sức bền vật liệu	3.0	81	T2,1-4,F306	Lê Viết Thành	24-25;28-38
1059	2017	102023218201706	Lập trình hướng đối tượng	2.0	81	T3,3-5,F303	Đặng Hoài Phương	24-25;28-38
1060	2017	103109218201706	Thủy khí và máy TK	2.0	81	T3,1-2,F303	Phan Thành Long	24-25;28-38
1061	2017	101111318201706	Vật liệu kỹ thuật	2.0	81	T4,1-2,E202	Tào Quang Bảng	24-25;28-38
1062	2017	104045118201706	KT nhiệt	2.0	81	T4,3-5,E202	Phạm Duy Vũ	24-25;28-38
1063	2017	319004118201706	Xác suất thống kê	3.0	81	T5,1-4,F210	Lê Văn Dũng	24-25;28-38
1064	2017	209012118201706	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	81	T6,7-10,E204	Đinh Văn Trọng	24-25;28-38
1065	2017	101130318201706	Nhập môn ngành CDT	1.0	81	T7,1-2,Tuần 39	Lê Hoài Nam	39-39
1066	2017	123120018201707	Kinh tế Vi mô	2.0	25	T2,7-9,C114	Lê Thị Kim Oanh	17-25;28-29
1067	2017	123087018201707	Đại số tuyến tính & ƯD	4.0	25	T3,1-3,C304;T6,7-9,C114	Nguyễn Chánh Tú	17-25;28-29
1068	2017	123159018201707	Vật lý II	4.0	25	T3,7-10,C301;T4,3-4,C301	Nguyễn Quý Tuấn	17-25;28-29
1069	2017	123061018201707	Tính toán kỹ thuật	4.0	25	T4,1-2,C301;T7,1-4,C302	Lê Tiến Dũng	17-25;28-29
1070	2017	13004111820707	Thể dục 4	2.0	25	T7,8-10,K.GDTC	Khoa GDTC	17-25;28-29
1071	2017	123014018201707	VL - Sóng	4.0	25	T2,7-10,C301;T6,3-4,C113	Mai Thị Kiều Liên	33-43
1072	2017	123059018201707	Mạch điện I	4.0	25	T3,1-4,C114;T6,1-2,C113	Nguyễn Lê Hòa	33-43
1073	2017	123067018201707	Phương trình vi phân	4.0	25	T4,1-2,C301;T7,1-4,C301	Phạm Quý Mười	33-43
1074	2017	210001018201707	Pháp luật ĐC	2.0	25	T4,3-5,C301	Lê Hồng Phước	33-43
1075	2017	123007018201708	Hình học giải tích 3	5.0	47	T3,7-10,C302;T6,1-4,C302	Nguyễn Duy Thái Sơn	17-25;28-29
1076	2017	123012018201708	VL - Điện từ và DĐ	4.0	47	T3,1-4,C302;T4,1-2,C302	Nguyễn Quý Tuấn	17-25;28-29
1077	2017	210001018201708	Pháp luật ĐC	2.0	47	T4,3-5,C302	Lê Hồng Phước	17-25;28-29
1078	2017	13004111820708	Thể dục 4	2.0	47	T7,8-10,K.GDTC	Khoa GDTC	17-25;28-29
1079	2017	123024018201708	KT Lập trình 2	5.0	47	T2,7-10,C302;T5,1-4,C302	Nguyễn Thanh Bình	33-43
1080	2017	123009018201708	Giới thiệu các phương trình vi phân	3.0	47	T3,7-9,C302;T5,7-8,C219	Nguyễn Duy Thái Sơn	33-43
1081	2017	123014018201708	VL - Sóng	4.0	47	T3,1-4,C302;T5,9-10,C219	Nguyễn Thị Xuân Hoài	33-43
1082	2017	123038018201708	KT Điện cơ bản	4.0	47	T4,1-4,C302;T6,3-4,C114	Nguyễn Quang Như Quỳnh	33-43
1083	2017	102159318201710	Nguyên lý hệ điều hành	2.0	63	T2,6-7,F106	Trần Hồ Thủy Tiên	24-25;28-38
1084	2017	117001118201710	Môi trường	2.0	63	T2,8-10,F106	Mai Thị Thùy Dương	24-25;28-38
1085	2017	102129318201710	Lập trình hệ thống	1.5	63	T3,8-10,F206	Huỳnh Hữu Hưng	24-25;28-38
1086	2017	108040118201710	Vẽ Kỹ thuật	2.0	63	T3,6-7,F206	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-38
1087	2017	102211318201710	PT và TK giải thuật	2.0	63	T4,6-7,F302	Phan Chí Tùng	24-25;28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1088	2017	102004218201710	Cấu trúc dữ liệu	2.0	63	T5,8-10,F107	Phan Chí Tùng	24-25;28-38
1089	2017	106106218201710	KT điện tử	2.0	63	T5,6-7,F107	Lê Xứng	24-25;28-38
1090	2017	209014118201710	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	63	T6,7-10,F401	Nguyễn Thị Kiều Trinh	24-25;28-38
1091	2017	108049118201710	Cơ học ứng dụng	3.0	63	T7,1-4,F207	Nguyễn Thị Kim Loan	24-25;28-38
1092	2017	102159318201711	Nguyên lý hệ điều hành	2.0	63	T2,8-10,F306	Trần Hồ Thủy Tiên	24-25;28-38
1093	2017	117001118201711	Môi trường	2.0	63	T2,6-7,F306	Lê Năng Định	24-25;28-38
1094	2017	102129318201711	Lập trình hệ thống	1.5	63	T3,6-7,F108	Huỳnh Hữu Hưng	24-25;28-38
1095	2017	108040118201711	Vẽ Kỹ thuật	2.0	63	T3,8-10,F108	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-38
1096	2017	102211318201711	PT và TK giải thuật	2.0	63	T4,8-10,F302	Phan Chí Tùng	24-25;28-38
1097	2017	102004218201711	Cấu trúc dữ liệu	2.0	63	T5,6-7,F209	Phan Chí Tùng	24-25;28-38
1098	2017	106106218201711	KT điện tử	2.0	63	T5,8-10,F209	Lê Xứng	24-25;28-38
1099	2017	108049118201711	Cơ học ứng dụng	3.0	63	T6,7-10,F209	Nguyễn Thị Kim Loan	24-25;28-38
1100	2017	209014118201711	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	63	T7,1-4,F402	Nguyễn Thị Kiều Trinh	24-25;28-38
1101	2017	108040118201712	Vẽ Kỹ thuật	2.0	63	T2,6-7,F307	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-38
1102	2017	117001118201712	Môi trường	2.0	63	T2,8-10,F307	Lê Năng Định	24-25;28-38
1103	2017	102004218201712	Cấu trúc dữ liệu	2.0	63	T3,6-7,F109	Phan Chí Tùng	24-25;28-38
1104	2017	102211318201712	PT và TK giải thuật	2.0	63	T3,8-10,F109	Nguyễn Thanh Bình	24-25;28-38
1105	2017	106106218201712	KT điện tử	2.0	63	T4,3-5,E103	Lê Xứng	24-25;28-36
1106	2017	108049118201712	Cơ học ứng dụng	3.0	63	T5,7-10,F303	Nguyễn Thị Kim Loan	24-25;28-38
1107	2017	209014118201712	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	63	T5,1-4,F405	Nguyễn Thị Kiều Trinh	24-25;28-38
1108	2017	102129318201712	Lập trình hệ thống	1.5	63	T6,8-10,F208	Huỳnh Hữu Hưng	24-25;28-38
1109	2017	102159318201712	Nguyên lý hệ điều hành	2.0	63	T6,6-7,F208	Trần Hồ Thủy Tiên	24-25;28-38
1110	2017	105093118201714	Kỹ thuật điện	2.0	56	T2,6-7,E303	Nguyễn Thị ái Nhi	23-25;28-40
1111	2017	305065018201714	Vật lý 3	3.0	56	T2,8-10,E303	Nguyễn Quý Tuấn	23-25;28-40
1112	2017	319022018201714	Xác suất thống kê	4.0	56	T3,7-10,E303	Nguyễn Thị Hải Yến	23-25;28-40
1113	2017	102002318201714	Toán rời rạc	2.0	56	T4,6-7,E303	Phan Thanh Tao	23-25;28-40
1114	2017	209012118201714	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	56	T4,8-10,E303	Ngô Văn Hà	23-25;28-40
1115	2017	102128318201714	KT Số ứng dụng	2.0	56	T5,1-2,E112	Bùi Thị Thanh Thanh	23-25;28-40
1116	2017	118217318201714	Kinh tế ngành	3.0	56	T5,3-5,E112	Lê Thị Kim Oanh	23-25;28-40
1117	2017	105093118201716	Kỹ thuật điện	2.0	51	T2,1-2,E206	Võ Quang Sơn	23-25;28-40
1118	2017	209012118201716	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	51	T2,3-5,E206	Ngô Văn Hà	23-25;28-40
1119	2017	102010218201716	CS dữ liệu	2.0	51	T3,1-2,E112	Trương Ngọc Châu	23-25;28-40
1120	2017	102209318201716	Ngôn ngữ hình thức	2.0	51	T3,3-4,E112	Nguyễn Thị Minh Hỷ	23-25;28-40
1121	2017	102059318201716	Lập trình JAVA	2.0	51	T4,3-4,E403	Phạm Minh Tuấn	23-25;28-40
1122	2017	106106218201716	KT điện tử	2.0	51	T4,1-2,E403	Phan Trần Đăng Khoa	23-25;28-40
1123	2017	102247018201716	XL Tín hiệu số	2.0	51	T5,6-7,E403	Ninh Khánh Duy	23-25;28-40
1124	2017	305065018201716	Vật lý 3	3.0	51	T5,8-10,E403	Lê Hồng Sơn	23-25;28-40
1125	2017	104045118201717	KT nhiệt	2.0	83	T2,6-7,F402	Mã Phước Hoàng	23-25;28-40
1126	2017	209014118201717	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	83	T2,8-10,F402	Nguyễn Thị Kiều Trinh	23-25;28-40
1127	2017	319004118201717	Xác suất thống kê	3.0	83	T3,7-9,F210	Lê Văn Dũng	23-25;28-40
1128	2017	108071018201717	Sức bền vật liệu	3.0	83	T4,7-9,F209	Nguyễn Văn Thiên Ân	23-25;28-40
1129	2017	101111318201717	Vật liệu kỹ thuật	2.0	83	T6,7-8,F306	Tào Quang Bảng	23-25;28-40
1130	2017	106106218201717	KT điện tử	2.0	83	T6,9-10,F306	Lê Xứng	23-25;28-40
1131	2017	103157018201717	Thủy khí	3.0	83	T7,1-3,F103	Phan Thành Long	23-25;28-40
1132	2017	103157018201718	Thủy khí	3.0	83	T2,7-9,E102	Phan Thành Long	23-25;28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1133	2017	209014118201718	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	83	T3,7-9,F403	Nguyễn Thị Kiều Trinh	23-25;28-40
1134	2017	319004118201718	Xác suất thống kê	3.0	83	T4,7-9,F406	Lê Văn Dũng	23-25;28-40
1135	2017	104045118201718	KT nhiệt	2.0	83	T5,9-10,F210	Huỳnh Ngọc Hùng	23-25;28-40
1136	2017	108071018201718	Sức bền vật liệu	3.0	83	T5,6-8,F210	Nguyễn Văn Thiên Ân	23-25;28-40
1137	2017	101111318201718	Vật liệu kỹ thuật	2.0	83	T6,9-10,F210	Tào Quang Bảng	23-25;28-40
1138	2017	106106218201718	KT điện tử	2.0	83	T6,7-8,F210	Lê Xứng	23-25;28-40
1139	2017	101111318201720	Vật liệu kỹ thuật	2.0	42	T3,6-7,F303	Tào Quang Bảng	23-25;28-40
1140	2017	108071018201720	Sức bền vật liệu	3.0	42	T3,8-10,F303	Nguyễn Văn Thiên Ân	23-25;28-40
1141	2017	106106218201720	KT điện tử	2.0	42	T4,1-2,E203	Lê Xứng	23-25;28-40
1142	2017	209014118201720	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	42	T4,3-5,E203	Nguyễn Thị Kiều Trinh	23-25;28-40
1143	2017	103157018201720	Thủy khí	3.0	42	T5,8-10,F308	Phan Thành Long	23-25;28-40
1144	2017	104045118201720	KT nhiệt	2.0	42	T5,6-7,F308	Bùi Thị Hương Lan	23-25;28-40
1145	2017	319004118201720	Xác suất thống kê	3.0	42	T6,7-9,F307	Nguyễn Ngọc Siêng	23-25;28-40
1146	2017	108071018201722	Sức bền vật liệu	3.0	69	T2,7-9,F308	Nguyễn Thị Kim Loan	23-25;28-40
1147	2017	104077318201722	Kỹ thuật cháy	2.0	69	T3,7-8,F103	Hoàng Ngọc Đồng	23-25;28-40
1148	2017	117001118201722	Môi trường	2.0	69	T3,9-10,F103	Lê Năng Định	23-25;28-40
1149	2017	104006318201722	Thiết bị trao đổi nhiệt	2.0	69	T4,1-2,H206	Thái Ngọc Sơn	23-25;28-40
1150	2017	108063018201722	Truyền động cơ khí	3.0	69	T4,3-5,H206	Nguyễn Văn Yến	23-25;28-40
1151	2017	209014118201722	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	69	T5,7-9,F402	Nguyễn Thị Kiều Trinh	23-25;28-40
1152	2017	105093118201722	Kỹ thuật điện	2.0	69	T6,9-10,F302	Nguyễn Thị ái Nhi	23-25;28-40
1153	2017	210001018201722	Pháp luật ĐC	2.0	69	T6,7-8,F302	Trần Tuấn Sơn	23-25;28-40
1154	2017	209014118201723	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	69	T2,7-9,F401	Nguyễn Hồng Cử	23-25;28-40
1155	2017	104077318201723	Kỹ thuật cháy	2.0	69	T3,9-10,F107	Hoàng Ngọc Đồng	23-25;28-40
1156	2017	117001118201723	Môi trường	2.0	69	T3,7-8,F107	Lê Năng Định	23-25;28-40
1157	2017	108071018201723	Sức bền vật liệu	3.0	69	T4,7-9,F101	Thái Hoàng Phong	23-25;28-40
1158	2017	104006318201723	Thiết bị trao đổi nhiệt	2.0	69	T5,6-7,F106	Huỳnh Ngọc Hùng	23-25;28-40
1159	2017	108063018201723	Truyền động cơ khí	3.0	69	T5,8-10,F106	Nguyễn Văn Yến	23-25;28-40
1160	2017	105093118201723	Kỹ thuật điện	2.0	69	T6,7-8,F110	Lê Tấn Duy	23-25;28-40
1161	2017	210001018201723	Pháp luật ĐC	2.0	69	T6,9-10,F110	Trần Tuấn Sơn	23-25;28-40
1162	2017	105168018201727	Mạch điện tử tương tự và số	3.0	70	T2,7-10,E104	Nguyễn Lê Hòa	24-25;28-38
1163	2017	209012118201727	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	70	T3,7-10,F209	Từ ánh Nguyệt	24-25;28-38
1164	2017	105092318201727	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	70	T4,8-10,E102	Trần Thị Minh Dung	24-25;28-38
1165	2017	117001118201727	Môi trường	2.0	70	T4,6-7,E102	Phan Thị Kim Thủy	24-25;28-38
1166	2017	105137318201727	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	70	T5,6-7,F207	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1167	2017	105138318201727	Máy điện 1	2.0	70	T5,8-10,F207	Trần Văn Chính	24-25;28-38
1168	2017	105140218201727	Phương pháp tính	3.0	70	T6,7-10,F106	Trần Văn Chính	24-25;28-38
1169	2017	105138318201728	Máy điện 1	2.0	70	T2,3-5,E101	Võ Quang Sơn	24-25;28-36
1170	2017	105092318201728	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	70	T4,6-7,E101	Trần Thị Minh Dung	24-25;28-38
1171	2017	105137318201728	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	70	T4,8-10,E101	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1172	2017	117001118201728	Môi trường	2.0	70	T5,7-9,F307	Lê Năng Định	24-25;28-36
1173	2017	209012118201728	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	70	T5,1-4,F110	Nguyễn Văn Hoàn	24-25;28-38
1174	2017	105168018201728	Mạch điện tử tương tự và số	3.0	70	T6,7-10,F309	Lê Quốc Huy	24-25;28-38
1175	2017	105140218201728	Phương pháp tính	3.0	70	T7,1-4,F302	Nguyễn Bình Nam	24-25;28-38
1176	2017	105137318201729	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	70	T2,8-10,F103	Hoàng Dũng	24-25;28-38
1177	2017	105138318201729	Máy điện 1	2.0	70	T2,6-7,F103	Bùi Tấn Lợi	24-25;28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1178	2017	105092318201729	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	70	T3,8-10,F306	Trần Thị Minh Dung	24-25;28-38
1179	2017	117001118201729	Môi trường	2.0	70	T3,6-7,F306	Phạm Thị Kim Thoa	24-25;28-38
1180	2017	105168018201729	Mạch điện tử tương tự và số	3.0	70	T5,7-10,F306	Lê Quốc Huy	24-25;28-38
1181	2017	209012118201729	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	70	T6,7-10,F310	Nguyễn Văn Hoàn	24-25;28-38
1182	2017	105140218201729	Phương pháp tính	3.0	70	T7,1-4,F106	Trần Văn Chính	24-25;28-38
1183	2017	105092318201732	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	59	T2,6-7,F309	Trương Thị Bích Thanh	24-25;28-38
1184	2017	117001118201732	Môi trường	2.0	59	T2,8-10,F309	Phan Như Thúc	24-25;28-38
1185	2017	105140218201732	Phương pháp tính	3.0	59	T3,7-10,F308	Nguyễn Bình Nam	24-25;28-38
1186	2017	209012118201732	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	59	T4,1-4,E101	Nguyễn Tiến Lương	24-25;28-38
1187	2017	105137318201732	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	59	T5,8-10,F208	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1188	2017	105138318201732	Máy điện 1	2.0	59	T5,6-7,F208	Trần Văn Chính	24-25;28-38
1189	2017	105157318201732	Mạch điện tử	2.0	59	T7,1-3,F102	Nguyễn Lê Hòa	24-25;28-36
1190	2017	105158318201732A	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T5,4-5,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1191	2017	105158318201732B	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T3,4-5,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1192	2017	105158318201732C	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T6,4-5,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1193	2017	105092318201733	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	59	T2,8-10,F210	Trương Thị Bích Thanh	24-25;28-38
1194	2017	105137318201733	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	59	T2,6-7,F210	Hoàng Dũng	24-25;28-38
1195	2017	105157318201733	Mạch điện tử	2.0	59	T3,6-7,F307	Lê Quốc Huy	24-25;28-38
1196	2017	117001118201733	Môi trường	2.0	59	T3,8-10,F307	Phạm Thị Kim Thoa	24-25;28-38
1197	2017	105140218201733	Phương pháp tính	3.0	59	T4,7-10,F106	Trần Văn Chính	24-25;28-38
1198	2017	105138318201733	Máy điện 1	2.0	59	T5,3-5,E103	Võ Quang Sơn	24-25;28-38
1199	2017	209012118201733	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	59	T7,1-4,E202	Nguyễn Tiến Lương	24-25;28-38
1200	2017	105158318201733A	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T7,7-8,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1201	2017	105158318201733B	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T7,9-10,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1202	2017	105158318201733C	ĐA Mạch điện tử	2.0	25	T4,4-5,XP	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1203	2017	105168018201734	Mạch điện tử tương tự và số	3.0	43	T2,1-4,E302	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1204	2017	105137318201734	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	43	T3,3-5,E205	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1205	2017	117001118201734	Môi trường	2.0	43	T3,1-2,E205	Phan Như Thúc	24-25;28-38
1206	2017	305065018201734	Vật lý 3	3.0	43	T4,7-10,E302	Đinh Thành Khẩn	24-25;28-38
1207	2017	105092318201734	Lý thuyết điều khiển tự động	2.0	43	T5,3-5,E402	Trương Thị Bích Thanh	24-25;28-38
1208	2017	105138318201734	Máy điện 1	2.0	43	T5,1-2,E402	Võ Quang Sơn	24-25;28-38
1209	2017	209012118201734	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	43	T6,1-4,E112	Ngô Văn Hà	24-25;28-38
1210	2017	105137318201736	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	30	T2,8-10,E207	Nguyễn Thị ái Nhi	24-25;28-36
1211	2017	105157318201736	Mạch điện tử	2.0	30	T5,1-3,E301A	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-36
1212	2017	105138318201736	Máy điện 1	2.0	30	T6,8-10,E207	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1213	2017	305065018201736	Vật lý 3	3.0	40	T5,7-10,E207	Đinh Thành Khẩn	24-25;28-38
1214	2017	117001118201736	Môi trường	2.0	40	T6,6-7,E207	Lê Năng Định	24-25;28-38
1215	2017	209012118201736	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	40	T7,1-4,E207	Ngô Văn Hà	24-25;28-38
1216	2017	105158318201736A	ĐA Mạch điện tử	2.0	17	T4,1-2,XP	Nguyễn Lê Hòa	24-25;28-38
1217	2017	105158318201736B	ĐA Mạch điện tử	2.0	17	T4,3-4,XP	Nguyễn Lê Hòa	24-25;28-38
1218	2017	209012118201737	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	32	T3,1-4,E401	Ngô Văn Hà	24-25;28-38
1219	2017	105138318201737	Máy điện 1	2.0	32	T4,6-7,E208	Võ Quang Sơn	24-25;28-38
1220	2017	105157318201737	Mạch điện tử	2.0	32	T4,8-10,E208	Nguyễn Hoàng Mai	24-25;28-38
1221	2017	105137318201737	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	32	T6,6-7,E208	Phan Văn Hiền	24-25;28-38
1222	2017	117001118201737	Môi trường	2.0	32	T6,8-10,E208	Lê Năng Định	24-25;28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1223	2017	305065018201737	Vật lý 3	3.0	32	T7,1-4,E401	Dung Văn Lữ	24-25;28-38
1224	2017	105158318201737A	ĐA Mạch điện tử	2.0	17	T5,1-2,XP	Lê Quốc Huy	24-25;28-38
1225	2017	105158318201737B	ĐA Mạch điện tử	2.0	17	T5,3-4,XP	Lê Quốc Huy	24-25;28-38
1226	2017	106004318201738	Lý thuyết mạch điện tử 2	3.0	69	T2,1-3,E102	Tăng Tấn Chiến	23-25;28-40
1227	2017	106117018201738	Toán chuyên ngành	3.0	69	T3,7-9,F110	Nguyễn Văn Cường	23-25;28-40
1228	2017	106074218201738	Kỹ thuật mạch điện tử 1	3.0	69	T4,7-9,F309	Nguyễn Văn Tuấn	23-25;28-40
1229	2017	105093118201738	Kỹ thuật điện	2.0	69	T5,1-2,F106	Dương Ngọc Thọ	23-25;28-40
1230	2017	306030318201738	Hóa học ĐC	2.0	69	T5,3-4,F106	Lê Tự Hải	23-25;28-40
1231	2017	209012118201738	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	69	T7,1-3,E201	Trần Quang ánh	23-25;28-40
1232	2017	209012118201739	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	69	T2,7-9,H402	Nguyễn Văn Hoàn	23-25;28-40
1233	2017	105093118201739	Kỹ thuật điện	2.0	69	T4,9-10,E201	Võ Quang Sơn	23-25;28-40
1234	2017	306030318201739	Hóa học ĐC	2.0	69	T4,7-8,E201	Vũ Thị Duyên	23-25;28-40
1235	2017	106117018201739	Toán chuyên ngành	3.0	69	T5,7-9,F310	Nguyễn Văn Cường	23-25;28-40
1236	2017	106004318201739	Lý thuyết mạch điện tử 2	3.0	69	T6,7-9,E103	Tăng Tấn Chiến	23-25;28-40
1237	2017	106074218201739	Kỹ thuật mạch điện tử 1	3.0	69	T6,1-3,F306	Nguyễn Văn Tuấn	23-25;28-40
1238	2017	106117018201740	Toán chuyên ngành	3.0	69	T2,7-9,E103	Nguyễn Văn Cường	23-25;28-40
1239	2017	209012118201740	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	69	T4,3-5,F103	Trần Quang ánh	23-25;28-40
1240	2017	306030318201740	Hóa học ĐC	2.0	69	T4,1-2,F103	Ngô Thị Mỹ Bình	23-25;28-40
1241	2017	105093118201740	Kỹ thuật điện	2.0	69	T5,1-2,F103	Bùi Tấn Lợi	23-25;28-40
1242	2017	106004318201740	Lý thuyết mạch điện tử 2	3.0	69	T5,3-5,F103	Tăng Tấn Chiến	23-25;28-40
1243	2017	106074218201740	Kỹ thuật mạch điện tử 1	3.0	69	T7,1-3,F101	Nguyễn Văn Tuấn	23-25;28-40
1244	2017	106195318201741	LT Mạch điện tử	4.0	28	T2,7-10,E110A	Huỳnh Việt Thắng	23-25;28-40
1245	2017	305065018201741	Vật lý 3	3.0	28	T3,7-9,A134	Dung Văn Lữ	23-25;28-40
1246	2017	106196018201741	Cấu trúc dữ liệu	3.0	28	T5,7-9,B205	Ngô Minh Trí	23-25;28-40
1247	2017	106001318201741	Cấu kiện điện tử	3.0	28	T6,7-9,E110A	Phan Trần Đăng Khoa	23-25;28-40
1248	2017	123003018201741	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	28	T6,1-3,E207	Lê Thị Tuyết Ba	23-25;28-40
1249	2017	123003018201742	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	27	T2,1-3,B204	Lê Thị Tuyết Ba	23-25;28-40
1250	2017	106196018201742	Cấu trúc dữ liệu	3.0	27	T3,7-9,B204	Ngô Minh Trí	23-25;28-40
1251	2017	106001318201742	Cấu kiện điện tử	3.0	27	T4,3-5,A144	Phan Trần Đăng Khoa	23-25;28-40
1252	2017	106195318201742	LT Mạch điện tử	4.0	27	T6,2-5,A136	Huỳnh Việt Thắng	23-25;28-40
1253	2017	305065018201742	Vật lý 3	3.0	27	T7,1-3,E110A	Lê Hồng Sơn	23-25;28-40
1254	2017	107265218201745	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	77	T2,7-8,F110	Phạm Đình Hoà	23-25;28-40
1255	2017	108040118201745	Vẽ Kỹ thuật	2.0	77	T2,9-10,F110	Tôn Nữ Huyền Trang	23-25;28-40
1256	2017	107284318201745	Hóa lý 2	2.0	77	T3,3-4,E104	Nguyễn Đình Lâm	23-25;28-40
1257	2017	209010118201745	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	77	T3,1-2,E104	Dương Anh Hoàng	23-25;28-40
1258	2017	319004118201745	Xác suất thống kê	3.0	77	T4,7-9,F307	Nguyễn Ngọc Siêng	23-25;28-40
1259	2017	105093118201745	Kỹ thuật điện	2.0	77	T6,9-10,F308	Lê Tấn Duy	23-25;28-40
1260	2017	118094318201745	Kinh tế ngành	2.0	77	T6,7-8,F308	Nguyễn Thị Thu Thủy	23-25;28-40
1261	2017	209012118201746	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	30	T2,7-9,H102	Đỗ Thị Hằng Nga	24-25;28-41
1262	2017	107271318201746	Hóa phân tích	2.0	30	T3,3-4,E207	Bùi Xuân Vững	24-25;28-41
1263	2017	107284318201746	Hóa lý 2	2.0	30	T3,1-2,E207	Nguyễn Đình Lâm	24-25;28-41
1264	2017	107265218201746	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	30	T4,7-9,B205	Phạm Thị Đoan Trinh	24-25;28-41
1265	2017	305065018201746	Vật lý 3	3.0	30	T5,7-9,E301B	Nguyễn Quý Tuấn	24-25;28-41
1266	2017	107291318201746	Toán chuyên ngành CNTP	3.0	30	T6,7-9,A134	Nguyễn Dân	24-25;28-41
1267	2017	107291318201747	Toán chuyên ngành CNTP	3.0	26	T2,7-9,A134	Nguyễn Dân	24-25;28-41

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1268	2017	107271318201747	Hóa phân tích	2.0	26	T3,1-2,E404	Bùi Xuân Vững	24-25;28-41
1269	2017	107284318201747	Hóa lý 2	2.0	26	T3,3-4,E404	Nguyễn Đình Minh Tuấn	24-25;28-41
1270	2017	305065018201747	Vật lý 3	3.0	26	T4,1-3,E110B	Nguyễn Văn Hiếu	24-25;28-41
1271	2017	107265218201747	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	26	T5,7-9,A134	Phạm Thị Đoan Trinh	24-25;28-41
1272	2017	209012118201747	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	26	T7,1-3,E301B	Lê Thị Tuyết Ba	24-25;28-41
1273	2017	107265218201748	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	71	T2,9-10,F203	Phạm Đình Hoà	24-25;28-41
1274	2017	107271318201748	Hóa phân tích	2.0	71	T2,7-8,F203	Bùi Xuân Vững	24-25;28-41
1275	2017	107284318201748	Hóa lý 2	2.0	71	T3,1-2,E203	Nguyễn Đình Minh Tuấn	24-25;28-41
1276	2017	209010118201748	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	71	T3,3-4,E203	Dương Anh Hoàng	24-25;28-41
1277	2017	319004118201748	Xác suất thống kê	3.0	71	T4,1-3,F310	Nguyễn Ngọc Siêng	24-25;28-41
1278	2017	107256318201748	Hóa hữu cơ	3.0	71	T6,7-9,F108	Đào Hùng Cường	24-25;28-41
1279	2017	107256318201750	Hóa hữu cơ	3.0	44	T2,7-10,H107	Đào Hùng Cường	24-25;28-38
1280	2017	107348318201750	Nhập môn ngành	2.0	44	T2,1-2,Tuần 40	Nguyễn Văn Dũng	40-40
1281	2017	107265218201750	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	44	T4,8-10,F103	Phạm Đình Hoà	24-25;28-38
1282	2017	107284318201750	Hóa lý 2	2.0	44	T4,6-7,F103	Nguyễn Đình Lâm	24-25;28-38
1283	2017	108040118201750	Vẽ Kỹ thuật	2.0	44	T5,6-7,E103	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-38
1284	2017	209010118201750	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	44	T5,8-10,E103	Dương Anh Hoàng	24-25;28-38
1285	2017	107282318201750	Toán chuyên ngành	3.0	44	T7,7-10,F103	Nguyễn Dân	24-25;28-38
1286	2017	107348318201751	Nhập môn ngành	2.0	44	T3,9-10,Tuần 40	Đoàn Thị Thu Loan	40-40
1287	2017	209010118201751	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	44	T3,6-8,E103	Lê Minh Thọ	24-25;28-36
1288	2017	107256318201751	Hóa hữu cơ	3.0	44	T4,7-10,H103	Đào Hùng Cường	24-25;28-38
1289	2017	107284318201751	Hóa lý 2	2.0	44	T5,6-7,E104	Nguyễn Đình Minh Tuấn	24-25;28-38
1290	2017	108040118201751	Vẽ Kỹ thuật	2.0	44	T5,8-10,E104	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-38
1291	2017	107282318201751	Toán chuyên ngành	3.0	44	T6,1-4,H106	Nguyễn Dân	24-25;28-38
1292	2017	107265218201751	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	44	T7,1-3,H103	Phạm Đình Hoà	24-25;28-36
1293	2017	107264218201752	Hóa lý 1	3.0	29	T2,6-8,F206	Lê Ngọc Trung	23-25;28-40
1294	2017	107271318201752	Hóa phân tích	2.0	29	T2,9-10,F206	Bùi Xuân Vững	23-25;28-40
1295	2017	209010118201752	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	29	T3,9-10,E301B	Lê Minh Thọ	23-25;28-40
1296	2017	413035318201752	Anh văn CN KTDK	2.0	40	T3,7-8,E301B	Lê Thị Như ý	23-25;28-40
1297	2017	107275318201752	ATLĐ và vệ sinh CN	1.0	29	T4,6-7,H102	Nguyễn Thị Diệu Hằng	23-25;28-40
1298	2017	305065018201752	Vật lý 3	3.0	29	T4,8-10,H102	Lê Hồng Sơn	23-25;28-40
1299	2017	107265218201752	Quá trình thủy lực và cơ học	2.0	29	T6,7-9,E206	Phạm Thị Đoan Trinh	23-25;28-40
1300	2017	105138318201757	Máy điện 1	2.0	35	T2,9-10,F107	Bùi Tấn Lợi	23-25;28-40
1301	2017	319004118201757	Xác suất thống kê	3.0	35	T2,6-8,F107	Nguyễn Thị Hải Yến	23-25;28-40
1302	2017	105137318201757	Lý thuyết mạch điện 2	2.0	35	T3,1-2,E103	Phan Văn Hiền	23-25;28-40
1303	2017	108040118201757	Vẽ Kỹ thuật	2.0	35	T3,3-4,E103	Dương Thọ	23-25;28-40
1304	2017	106117018201757	Toán chuyên ngành	3.0	35	T4,8-10,E103	Ngô Minh Trí	23-25;28-40
1305	2017	209010118201757	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	35	T4,1-2,F210	Nguyễn Phi Lê	23-25;28-40
1306	2017	106074218201757	Kỹ thuật mạch điện tử 1	3.0	35	T6,7-9,B108	Nguyễn Văn Tuấn	23-25;28-40
1307	2017	104045118201759	KT nhiệt	2.0	79	T3,1-3,F403	Huỳnh Ngọc Hùng	23-25;28-36
1308	2017	109038218201759	Vật liệu XD	2.0	79	T4,3-5,E102	Nguyễn Thị Tuyết An	23-25;28-38
1309	2017	111127218201759	Thủy lực	2.0	79	T4,1-2,E102	Lê Văn Thảo	23-25;28-38
1310	2017	109003318201759	Địa chất công trình	2.0	79	T5,8-10,E101	Bạch Quốc Tiến	23-25;28-38
1311	2017	110002218201759	Cơ học kết cấu 1	3.0	79	T5,1-4,E104	Lê Cao Tuấn	23-25;28-38
1312	2017	109097018201759	Cơ học đất	2.0	79	T6,1-2,E101	Nguyễn Thu Hà	23-25;28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1313	2017	111008318201759	Thủy văn 1	2.0	79	T6,3-5,E101	Tô Thúy Nga	23-25;28-38
1314	2017	209012118201759	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	79	T7,1-4,F301	Nguyễn Văn Hoàn	23-25;28-38
1315	2017	108071018201763	Sức bền vật liệu	3.0	10	T2,1-3,E110B	Nguyễn Thị Kim Loan	23-25;28-40
1316	2017	118001218201763	Kinh tế Xây dựng	2.0	10	T2,4-5,E110B	Huỳnh Thị Minh Trúc	23-25;28-40
1317	2017	109038218201763	Vật liệu XD	2.0	10	T3,7-8,H102	Huỳnh Phương Nam	23-25;28-40
1318	2017	109097018201763	Cơ học đất	2.0	10	T3,9-10,H102	Đỗ Hữu Đạo	23-25;28-40
1319	2017	111008318201763	Thủy văn 1	2.0	10	T6,1-2,E110B	Tô Thúy Nga	23-25;28-40
1320	2017	109038218201764	Vật liệu XD	2.0	33	T2,8-10,E202	Nguyễn Thị Tuyết An	23-25;28-38
1321	2017	111127218201764	Thủy lực	2.0	33	T2,6-7,E202	Đoàn Thụy Kim Phương	23-25;28-38
1322	2017	109003318201764	Địa chất công trình	2.0	33	T3,7-9,B108	Bạch Quốc Tiến	23-25;28-38
1323	2017	110002218201764	Cơ học kết cấu 1	3.0	33	T4,1-4,E402	Đinh Thị Như Thảo	23-25;28-38
1324	2017	104045118201764	KT nhiệt	2.0	33	T5,8-10,E203	Bùi Thị Hương Lan	23-25;28-38
1325	2017	109097018201764	Cơ học đất	2.0	33	T5,6-7,E203	Bạch Quốc Tiến	23-25;28-36
1326	2017	209012118201764	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	33	T6,1-4,F107	Trần Quang ánh	23-25;28-38
1327	2017	104045118201767	KT nhiệt	2.0	78	T2,8-10,F101	Mã Phước Hoàng	23-25;28-31;34-37
1328	2017	109038218201767	Vật liệu XD	2.0	78	T3,1-2,F308	Nguyễn Thị Tuyết An	23-25;28-31;34-39
1329	2017	210001018201767	Pháp luật ĐC	2.0	78	T3,3-5,F308	Trần Trung	23-25;28-31;34-39
1330	2017	109003318201767	Địa chất công trình	2.0	78	T5,1-2,F308	Nguyễn Thị Ngọc Yến	23-25;28-31;34-39
1331	2017	209010118201767	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	78	T5,3-5,F308	Nguyễn Phi Lê	23-25;28-31;34-39
1332	2017	108071018201767	Sức bền vật liệu	3.0	78	T6,1-4,F210	Lê Viết Thành	23-25;28-31;34-39
1333	2017	110206218201767	Nhập môn ngành	2.0	78	T7,1-2,Tuần 32	Phan Quang Vinh	32-32
1334	2017	108071018201768	Sức bền vật liệu	3.0	78	T2,7-10,E204	Thái Hoàng Phong	23-25;28-31;34-39
1335	2017	110206218201768	Nhập môn ngành	2.0	78	T2,1-2,Tuần 32	Phạm Mỹ	32-32
1336	2017	104045118201768	KT nhiệt	2.0	78	T3,3-5,F309	Ngô Phi Mạnh	23-25;28-31;34-39
1337	2017	210001018201768	Pháp luật ĐC	2.0	78	T3,1-2,F309	Trần Trung	23-25;28-31;34-39
1338	2017	109038218201768	Vật liệu XD	2.0	78	T4,3-5,F210	Đỗ Thị Phương	23-25;28-31;34-37
1339	2017	109003318201768	Địa chất công trình	2.0	78	T5,3-5,F309	Nguyễn Thị Ngọc Yến	23-25;28-31;34-39
1340	2017	209010118201768	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	78	T5,1-2,F309	Nguyễn Phi Lê	23-25;28-31;34-39
1341	2017	104045118201769	KT nhiệt	2.0	78	T2,1-2,F106	Bùi Thị Hương Lan	23-25;28-31;34-39
1342	2017	109038218201769	Vật liệu XD	2.0	78	T2,3-5,F106	Lê Xuân Chương	23-25;28-31;34-39
1343	2017	108071018201769	Sức bền vật liệu	3.0	78	T3,7-10,E101	Lê Viết Thành	23-25;28-31;34-39
1344	2017	209010118201769	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	78	T4,3-5,F307	Nguyễn Phi Lê	23-25;28-31;34-39
1345	2017	210001018201769	Pháp luật ĐC	2.0	78	T4,1-2,F307	Trần Thị Sáu	23-25;28-31;34-39
1346	2017	110206218201769	Nhập môn ngành	2.0	78	T5,7-8,Tuần 32	Bùi Thiên Lam	32-32
1347	2017	109003318201769	Địa chất công trình	2.0	78	T6,1-3,F303	Trần Khắc Ví	23-25;28-31;34-37
1348	2017	121052018201771	Cơ sở văn hóa	2.0	46	T2,1-2,E402	Lê Đức Luận	23-25;28-37
1349	2017	117001118201771	Môi trường	2.0	46	T3,3-5,E403	Phan Như Thúc	23-25;28-37
1350	2017	121007318201771	Cấu tạo KT 2	2.0	46	T3,1-2,E403	Lê Phong Nguyên	23-25;28-37
1351	2017	121053018201771	Chiếu sáng kiến trúc	2.0	46	T4,8-10,E110A	Nguyễn Anh Tuấn	23-25;28-37
1352	2017	209010118201771	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	46	T4,6-7,E110A	Lê Minh Tho	23-25;28-37
1353	2017	110078318201771	Kiến trúc nhà công cộng	3.0	46	T6,1-4,E402	Nguyễn Ngọc Bình	23-25;28-37
1354	2017	121052318201771A	ĐA TK CT công cộng	3.0	16	T2,7-10,XP	Lê Minh Sơn	23-25;28-37
1355	2017	121052318201771B	ĐA TK CT công cộng	3.0	15	T5,7-10,XP	Trương Phan Thiên An	23-25;28-37
1356	2017	121052018201772	Cơ sở văn hóa	2.0	48	T2,3-5,E402	Lê Đức Luận	23-25;28-37
1357	2017	110078318201772	Kiến trúc nhà công cộng	3.0	48	T3,7-10,E404	Nguyễn Ngọc Bình	23-25;28-37

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1358	2017	121053018201772	Chiếu sáng kiến trúc	2.0	48	T4,6-7,E112	Nguyễn Anh Tuấn	23-25;28-37
1359	2017	209010118201772	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	48	T4,8-10,E112	Lê Minh Thọ	23-25;28-37
1360	2017	117001118201772	Môi trường	2.0	48	T5,6-7,E404	Phạm Thị Kim Thoa	23-25;28-37
1361	2017	121007318201772	Cấu tạo KT 2	2.0	48	T5,8-10,E404	Nguyễn Ngọc Bình	23-25;28-37
1362	2017	121052318201772A	ĐA TK CT công cộng	3.0	16	T6,1-4,XP	Nguyễn Xuân Trung	23-25;28-37
1363	2017	121052318201772B	ĐA TK CT công cộng	3.0	16	T6,7-10,XP	Trương Nguyễn Song Hạ	23-25;28-37
1364	2017	104045118201775	KT nhiệt	2.0	29	T2,3-5,F101	Bùi Thị Hương Lan	23-25;28-38
1365	2017	109097018201775	Cơ học đất	2.0	29	T2,1-2,F101	Lê Xuân Mai	23-25;28-38
1366	2017	109037218201775	Trắc địa	2.0	29	T3,8-10,E203	Lê Văn Đinh	23-25;28-36
1367	2017	108071018201775	Sức bền vật liệu	3.0	29	T4,1-4,E201	Nguyễn Thị Kim Loan	23-25;28-38
1368	2017	109038218201775	Vật liệu XD	2.0	29	T5,3-5,F107	Nguyễn Thị Tuyết An	23-25;28-38
1369	2017	111127218201775	Thủy lực	2.0	29	T5,1-2,F107	Tô Thúy Nga	23-25;28-38
1370	2017	111132018201775	Phương pháp tính	3.0	29	T7,1-4,B106	Lê Văn Thảo	23-25;28-38
1371	2017	104045118201777	KT nhiệt	2.0	50	T3,1-2,F306	Ngô Phi Mạnh	24-25;28-39
1372	2017	111127218201777	Thủy lực	2.0	50	T3,3-5,F306	Đoàn Thụy Kim Phương	24-25;28-39
1373	2017	102131318201777	Lập trình hướng đối tượng	1.5	50	T4,1-3,E104	Đặng Hoài Phương	24-25;28-37
1374	2017	108071018201777	Sức bền vật liệu	3.0	50	T4,7-10,F107	Lê Viết Thành	24-25;28-39
1375	2017	109038218201777	Vật liệu XD	2.0	50	T5,1-2,F108	Nguyễn Thị Tuyết An	24-25;28-39
1376	2017	111126218201777	Thủy văn	2.0	50	T5,3-5,F108	Tô Thúy Nga	24-25;28-39
1377	2017	109097018201777	Cơ học đất	2.0	50	T6,3-5,E103	Nguyễn Thu Hà	24-25;28-39
1378	2017	117065018201779	Nhập môn ngành	2.0	50	T2,1-2,Tuần 38	Lê Năng Đinh	38-38
1379	2017	106106218201779	KT điện tử	2.0	50	T3,6-7,E401	Phan Trần Đăng Khoa	23-25;28-37
1380	2017	111127218201779	Thủy lực	2.0	50	T3,8-10,E401	Lê Văn Thảo	23-25;28-37
1381	2017	104045118201779	KT nhiệt	2.0	50	T4,1-2,F407	Mã Phước Hoàng	23-25;28-37
1382	2017	210001018201779	Pháp luật ĐC	2.0	50	T4,3-5,F407	Trần Thi Sáu	23-25;28-37
1383	2017	101008218201779	CN kim loại	2.0	50	T5,3-5,F109	Tào Quang Bảng	23-25;28-37
1384	2017	209010118201779	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	50	T5,1-2,F109	Lê Minh Thọ	23-25;28-37
1385	2017	319004118201779	Xác suất thống kê	3.0	50	T6,1-4,E102	Nguyễn Thị Hải Yến	23-25;28-37
1386	2017	319018218201779	Toán chuyên ngành	3.0	50	T7,1-4,F306	Lê Hải Trung	23-25;28-37
1387	2017	106106218201781	KT điện tử	2.0	58	T2,7-9,B301	Nguyễn Duy Nhật Viễn	23-25;28-35
1388	2017	111127218201781	Thủy lực	2.0	58	T3,7-9,E102	Đoàn Thụy Kim Phương	23-25;28-35
1389	2017	104045118201781	KT nhiệt	2.0	58	T4,3-5,F408	Mã Phước Hoàng	23-25;28-37
1390	2017	210001018201781	Pháp luật ĐC	2.0	58	T4,1-2,F408	Đặng Trần Thanh Ngọc	23-25;28-37
1391	2017	101008218201781	CN kim loại	2.0	58	T5,1-2,F307	Tào Quang Bảng	23-25;28-37
1392	2017	117065018201781	Nhập môn ngành	2.0	58	T5,8-9,Tuần 38	Phan Như Thúc	38-38
1393	2017	209010118201781	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	58	T5,3-5,F307	Lê Minh Thọ	23-25;28-37
1394	2017	319018218201781	Toán chuyên ngành	3.0	58	T6,1-4,E104	Lê Hải Trung	23-25;28-37
1395	2017	319004118201781	Xác suất thống kê	3.0	58	T7,1-4,F203	Nguyễn Thị Hải Yến	23-25;28-37
1396	2017	109038218201783	Vật liệu XD	2.0	68	T3,6-7,E204	Nguyễn Tiến Dũng	23-25;28-40
1397	2017	118109218201783	Luật kinh tế - XD	3.0	68	T3,8-10,E204	Nguyễn Quang Trung	23-25;28-40
1398	2017	109037218201783	Trắc địa	2.0	68	T4,6-7,F108	Lê Văn Đinh	23-25;28-40
1399	2017	110138218201783	Cơ học công trình	3.0	68	T4,8-10,F108	Đỗ Minh Đức	23-25;28-40
1400	2017	111127218201783	Thủy lực	2.0	68	T5,6-7,E202	Đoàn Thụy Kim Phương	23-25;28-40
1401	2017	209012118201783	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	68	T5,8-10,E202	Đinh Văn Trọng	23-25;28-40
1402	2017	108040118201783	Vẽ Kỹ thuật	2.0	68	T6,9-10,E201	Dương Thọ	23-25;28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1403	2017	118110118201783	Thống kê DNXD	2.0	68	T6,7-8,E201	Bùi Nữ Thanh Hà	23-25;28-40
1404	2017	118109218201784	Luật kinh tế - XD	3.0	68	T2,1-3,E204	Nguyễn Thị Cúc	23-25;28-40
1405	2017	109037218201784	Trắc địa	2.0	68	T3,6-7,E202	Lê Văn Định	23-25;28-40
1406	2017	209012118201784	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	68	T3,8-10,E202	Đinh Văn Trọng	23-25;28-40
1407	2017	109038218201784	Vật liệu XD	2.0	68	T4,1-2,F306	Đỗ Thị Phượng	23-25;28-40
1408	2017	111127218201784	Thủy lực	2.0	68	T4,3-4,F306	Tô Thúy Nga	23-25;28-40
1409	2017	110138218201784	Cơ học công trình	3.0	68	T5,7-9,H206	Đỗ Minh Đức	23-25;28-40
1410	2017	108040118201784	Vẽ Kỹ thuật	2.0	68	T6,7-8,E202	Dương Thọ	23-25;28-40
1411	2017	118110118201784	Thống kê DNXD	2.0	68	T6,9-10,E202	Bùi Nữ Thanh Hà	23-25;28-40
1412	2017	118003318201785	Kinh tế học	3.0	73	T2,7-10,H206	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	23-25;28-37
1413	2017	108049118201785	Cơ học ứng dụng	3.0	73	T3,7-10,E201	Nguyễn Thị Kim Loan	23-25;28-37
1414	2017	207003218201785	Pháp luật trong KD	2.0	73	T4,3-5,F209	Đặng Trần Thanh Ngọc	23-25;28-37
1415	2017	413046318201785	Anh văn CN QLCN	2.0	40	T4,1-2,F209	Nguyễn Thị Cúc	23-25;28-37
1416	2017	117001118201785	Môi trường	2.0	73	T5,6-7,H205	Phan Thị Kim Thủy	23-25;28-37
1417	2017	118053318201785	Marketing căn bản	2.0	73	T5,8-10,H205	Nguyễn Thị Thu Thủy	23-25;28-37
1418	2017	118090218201785	Toán chuyên ngành	3.0	73	T6,7-10,H206	Nguyễn Thị Cúc	23-25;28-37
1419	2017	118091218201785	Nhập môn ngành	2.0	73	T7,1-2,Tuần 38	Phạm Anh Đức	38-38
1420	2017	122020018201787	Lý thuyết nhiệt	3.0	35	T2,7-9,P6	Lê Cung	23-25;29-30;33-42
1421	2017	122023018201787	Cơ đại cương 1	3.0	35	T2,1-3,P5	Nguyễn Đình Sơn	23-25;29-30;33-42
1422	2017	122019018201787	Điện tử	3.0	35	T3,1-3,P5	Nguyễn Quang Như Quỳnh	23-25;29-30;33-42
1423	2017	122025018201787	Tiếng Anh 4	6.0	35	T3,7-9,P4;T4,1-3,P5	Huỳnh Thị Bích Ngọc	23-25;29-30;33-42
1424	2017	122022018201787	Cơ lý thuyết	4.0	35	T4,7-10,P4	Lê Cung	23-25;29-30;33-42
1425	2017	122026018201787	Tiếng Pháp 4	4.0	35	T5,2-5,P6	Nguyễn Hữu Tâm Thu	23-25;29-30;33-42
1426	2017	122021018201787	Lý thuyết điện	4.0	35	T6,7-10,P5	Nguyễn Văn Hiếu	23-25;29-30;33-42
1427	2017	122024018201787	Phương pháp tính	3.0	35	T6,1-3,P5	Trần Quốc Chiến	23-25;29-30;33-42
1428	2017	122019018201788	Điện tử	3.0	35	T2,7-9,P5	Nguyễn Quang Như Quỳnh	23-25;29-30;33-42
1429	2017	122024018201788	Phương pháp tính	3.0	35	T2,1-3,P6	Trần Quốc Chiến	23-25;29-30;33-42
1430	2017	122020018201788	Lý thuyết nhiệt	3.0	35	T3,1-3,P6	Lê Cung	23-25;29-30;33-42
1431	2017	122025018201788	Tiếng Anh 4	6.0	35	T3,7-9,P5;T4,7-9,P5	Trần Vũ Mai Yên	23-25;29-30;33-42
1432	2017	122026018201788	Tiếng Pháp 4	4.0	35	T4,1-4,P4	Đỗ Kim Thành	23-25;29-30;33-42
1433	2017	122021018201788	Lý thuyết điện	4.0	35	T5,7-10,P6	Nguyễn Văn Hiếu	23-25;29-30;33-42
1434	2017	122022018201788	Cơ lý thuyết	4.0	35	T6,7-10,P6	Lê Cung	23-25;29-30;33-42
1435	2017	122023018201788	Cơ đại cương 1	3.0	35	T6,1-3,P6	Nguyễn Đình Sơn	23-25;29-30;33-42
1436	2018	305001118201801	Vật lý 1	3.0	78	T3,1-4,F108	Đặng Văn Hậu	28-40
1437	2018	319012118201801	Giải tích 2	4.0	78	T3,7-8,F406;T6,1-3,H205	Hoàng Nhật Quy	28-40
1438	2018	209014118201801	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	78	T4,7-10,F401	Trần Thị Thuỳ Trang	28-40
1439	2018	106106218201801	KT điện tử	2.0	78	T5,8-10,F102	Nguyễn Duy Nhật Viễn	28-40
1440	2018	108040118201801	Vẽ Kỹ thuật	2.0	78	T5,6-7,F102	Nguyễn Đô	28-40
1441	2018	413031118201801A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B303;T6,7-8,B303	Trần Vũ Mai Yên	28-40
1442	2018	413031118201801B	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-3,B303;T5,1-2,B303	Hồ Lê Minh Nghi	28-40
1443	2018	305001118201802	Vật lý 1	3.0	78	T2,7-10,F109	Đặng Văn Hậu	28-40
1444	2018	209014118201802	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	78	T3,2-5,F402	Trần Thị Thuỳ Trang	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1445	2018	319012118201802	Giải tích 2	4.0	78	T3,9-10,F406;T4,7-9,F402	Hoàng Nhật Quy	28-40
1446	2018	413031118201802	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,1-3,B106;T6,1-3,B303	Hồ Minh Thu	28-40
1447	2018	106106218201802	KT điện tử	2.0	78	T5,6-7,F103	Nguyễn Duy Nhật Viễn	28-40
1448	2018	108040118201802	Vẽ Kỹ thuật	2.0	78	T5,8-10,F103	Nguyễn Độ	28-40
1449	2018	413050118201802	Anh văn A2.1	3.0	40	T6,7-10,B305	Lê Thị Hải Yến	28-40
1450	2018	319012118201804	Giải tích 2	4.0	75	T2,6-7,F403;T7,1-3,F405	Hoàng Nhật Quy	28-40
1451	2018	413031118201804	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-2,B304;T5,1-3,B304	Tôn Nữ Xuân Phương	28-40
1452	2018	305001118201804	Vật lý 1	3.0	75	T4,7-10,F109	Đặng Văn Hậu	28-40
1453	2018	209014118201804	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	75	T5,7-10,F403	Trần Thị Thuỳ Trang	28-40
1454	2018	106106218201804	KT điện tử	2.0	75	T6,6-7,F102	Nguyễn Duy Nhật Viễn	28-40
1455	2018	108040118201804	Vẽ Kỹ thuật	2.0	75	T6,8-10,F102	Nguyễn Độ	28-40
1456	2018	209014118201805	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	75	T2,2-5,F407	Trần Thị Thuỳ Trang	28-40
1457	2018	413031118201805	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-9,B305;T5,9-10,B304	Phạm Thị Ca Dao	28-40
1458	2018	319012118201805	Giải tích 2	4.0	75	T4,4-5,F102;T7,7-9,F107	Phạm Quý Mười	28-40
1459	2018	413050118201805	Anh văn A2.1	3.0	40	T4,7-10,B305	Trương Thị ánh Tuyết	28-40
1460	2018	305001118201805	Vật lý 1	3.0	75	T5,1-4,F408	Trần Thị Hồng	28-40
1461	2018	106106218201805	KT điện tử	2.0	75	T6,8-10,F103	Nguyễn Duy Nhật Viễn	28-40
1462	2018	108040118201805	Vẽ Kỹ thuật	2.0	75	T6,6-7,F103	Nguyễn Đô	28-40
1463	2018	210001018201806	Pháp luật ĐC	2.0	50	T2,7-10,E208	Nguyễn Thị Thanh Hà	24-25;28-40
1464	2018	209013118201806	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	50	T3,8-9,E403	Trần Hồng Lưu	24-25;28-40
1465	2018	102069118201806	Tin học ĐC	2.0	50	T4,8-9,E206	Phan Thanh Tao	24-25;28-40
1466	2018	319026018201806	Đại số TT	3.0	50	T4,1-3,E401	Phan Quang Như Anh	24-25;28-40
1467	2018	319012118201806	Giải tích 2	4.0	50	T5,1-4,E404	Nguyễn Duy Thái Sơn	24-25;28-40
1468	2018	101169018201806	Toán rời rạc (CĐT)	2.0	50	T6,1-2,E403	Nguyễn Danh Ngọc	24-25;28-40
1469	2018	305001118201806A	Vật lý 1	3.0	60	T6,3-5,E403	Dụng Văn Lữ	24-25;28-40
1470	2018	123082018201807	Hình học giải tích 1	4.0	16	T3,7-9,C213B;T5,1-3,C213B	Nguyễn Chánh Tú	37-46
1471	2018	123108018201807	Viết luận tiếng Anh	4.0	16	T4,1-3,C213B;T6,1-3,C213B	Lê Thị Hoàng Phương	37-46
1472	2018	13003111820807	Thể dục 3	2.0	16	T7,8-10,K.GDTC	Khoa GDTC	37-46
1473	2018	123002018201807	Nguyên lý 2	3.0	37	T4,7-8,C302;T6,7-9,C219	Nguyễn Lê Thu Hiền	21-25;28-34
1474	2018	123016018201807	Hoá học ĐC	4.0	37	T4,9-10,C302;T5,1-4,C302	Phạm Cẩm Nam	21-25;28-34
1475	2018	13002111820807	Thể dục 2	2.0	37	T7,8-10,K.GDTC	Khoa GDTC	21-25;28-34
1476	2018	123108018201808	Viết luận tiếng Anh	4.0	19	T2,7-9,C213B;T4,7-9,C213B	Hồ Sỹ Thắng Kiệt	37-46
1477	2018	123005018201808	Hình học giải tích 1	5.0	19	T3,1-4,C213B;T6,7-10,C213B	Nguyễn Chánh Tú	37-46
1478	2018	13003111820808	Thể dục 3	2.0	19	T7,8-10,K.GDTC	Khoa GDTC	37-46
1479	2018	319012118201810	Giải tích 2	4.0	73	T2,8-10,F403;T5,7-9,F405	Hoàng Nhật Quy	28-38
1480	2018	102007218201810	Phương pháp tính	3.0	73	T3,1-2,F405;T6,3-5,F402	Đỗ Thị Tuyết Hoa	28-38
1481	2018	319013118201810	Đại số	3.0	73	T3,3-5,F405;T6,1-2,F402	Trương Công Quỳnh	28-38
1482	2018	305001118201810	Vật lý 1	3.0	73	T4,7-8,F403;T7,1-3,F406	Nguyễn Văn Đông	28-38
1483	2018	413031118201810A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-4,B305;T4,1-2,B305	Nguyễn Thị Diệu Hương	28-38
1484	2018	413031118201810B	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,3-4,B305;T5,1-4,B305	Nguyễn Thị Diệu Hương	28-38
	2018	102125218201810	Nhập môn ngành	1.0	73	T7,7-8,Tuần 39	Khoa CNTT	39-39
1497	2018	305001118201811	Vật lý 1	3.0	73	T2,1-3,F103;T4,9-10,F403	Nguyễn Văn Đông	28-38
1498	2018	319012118201811	Giải tích 2	4.0	73	T2,7-9,F405;T5,7-9,E102	Phạm Quý Mười	28-38
1496	2018	102007218201811	Phương pháp tính	3.0	73	T3,3-5,F406;T6,1-2,F403	Đỗ Thị Tuyết Hoa	28-38

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1499	2018	319013118201811	Đại số	3.0	73	T3,1-2,F406;T6,3-5,F403	Trương Công Quỳnh	28-38
1500	2018	413031118201811	Anh văn A2.2	4.0	40	T5,3-5,B101;T7,1-3,B101	Lê Thị Hoài Diễm	28-38
	2018	102125218201811	Nhập môn ngành	1.0	73	T7,9-10,Tuần 39	Khoa CNTT	39-39
1506	2018	319026018201813	Đại số TT	3.0	43	T2,7-9,B206	Nguyễn Thị Sinh	24-25;28-41
1505	2018	319012118201813	Giải tích 2	4.0	43	T3,7-10,B207	Lê Hải Trung	24-25;28-41
1501	2018	102007218201813	Phương pháp tính	3.0	43	T4,1-3,B207	Đỗ Thị Tuyết Hoa	24-25;28-41
1502	2018	102069118201813	Tin học ĐC	2.0	43	T6,6-7,E401	Nguyễn Thị Minh Hỷ	24-25;28-41
1504	2018	102278018201813	Mạng máy tính	3.0	43	T6,8-10,E401	Nguyễn Tấn Khôi	24-25;28-41
1503	2018	102277018201813	Cấu trúc dữ liệu	3.0	43	T7,1-3,E301A	Phan Thanh Tao	24-25;28-41
1511	2018	319012118201814	Giải tích 2	4.0	43	T2,1-4,B208	Nguyễn Thị Sinh	24-25;28-41
1507	2018	102007218201814	Phương pháp tính	3.0	43	T3,7-9,F404	Đỗ Thị Tuyết Hoa	24-25;28-41
1510	2018	102278018201814	Mạng máy tính	3.0	43	T4,7-9,F404	Nguyễn Thế Xuân Ly	24-25;28-41
1508	2018	102069118201814	Tin học ĐC	2.0	43	T5,1-2,E110A	Trần Hồ Thủy Tiên	24-25;28-41
1509	2018	102277018201814	Cấu trúc dữ liệu	3.0	43	T5,3-5,E110A	Phan Thanh Tao	24-25;28-41
1512	2018	319026018201814	Đại số TT	3.0	43	T6,7-9,B209	Trần Chín	24-25;28-41
1515	2018	102277018201815	Cấu trúc dữ liệu	3.0	42	T2,1-3,E301B	Phan Chí Tùng	24-25;28-41
1517	2018	319012118201815	Giải tích 2	4.0	42	T3,1-4,B205	Hoàng Nhật Quy	24-25;28-41
1518	2018	319026018201815	Đại số TT	3.0	42	T4,7-9,B209	Nguyễn Thị Sinh	24-25;28-41
1516	2018	102278018201815	Mạng máy tính	3.0	42	T5,1-3,F404	Nguyễn Thế Xuân Ly	24-25;28-41
1513	2018	102007218201815	Phương pháp tính	3.0	42	T6,8-10,E112	Đỗ Thị Tuyết Hoa	24-25;28-41
1514	2018	102069118201815	Tin học ĐC	2.0	42	T6,6-7,E112	Nguyễn Thanh Bình	24-25;28-41
1520	2018	102277018201816	Cấu trúc dữ liệu	3.0	45	T3,7-10,E110A	Phan Thanh Tao	28-40
1523	2018	319012118201816	Giải tích 2	4.0	45	T3,1-4,B208;T4,3-4,B208	Nguyễn Thị Sinh	28-40
1521	2018	102278318201816	Toán nâng cao (toán rời rạc	4.0	45	T4,1-2,B208;T7,1-4,E303	Nguyễn Văn Hiếu	28-40
1524	2018	319026018201816	Đại số TT	3.0	45	T4,7-10,B207	Trương Công Quỳnh	28-40
1519	2018	102276318201816	Toán ứng dụng (toán CN)	3.0	45	T5,7-10,F404	Phạm Minh Tuấn	28-40
1522	2018	305001118201816	Vật lý 1	3.0	45	T5,1-4,B207	Dụng Văn Lữ	28-40
1526	2018	108040118201817	Vẽ Kỹ thuật	2.0	64	T2,1-3,F102	Nguyễn Độ	28-38
1527	2018	305001118201817	Vật lý 1	3.0	64	T2,4-5,F102;T6,3-5,F407	Nguyễn Văn Đông	28-38
1528	2018	319012118201817	Giải tích 2	4.0	64	T3,7-9,F407;T5,1-3,F407	Phạm Quý Mười	28-38
1529	2018	413031118201817	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,1-4,B303;T5,9-10,B101	Nguyễn Phan Phương Thảo	28-38
1525	2018	103156218201817	Nhập môn ngành	2.0	64	T4,1-3,Tuần 39	Bùi Văn Ga	39-39
1531	2018	108040118201818	Vẽ Kỹ thuật	2.0	64	T2,3-5,F108	Phan Tường	28-38
1533	2018	319012118201818	Giải tích 2	4.0	64	T3,7-9,F310;T6,3-5,F408	Nguyễn Ngọc Châu	28-38
1532	2018	305001118201818	Vật lý 1	3.0	64	T4,3-5,F409;T6,1-2,F408	Trần Thị Hồng	28-38
1534	2018	413031118201818	Anh văn A2.2	4.0	40	T5,7-8,B101;T7,1-4,B303	Nguyễn Phan Phương Thảo	28-38
1530	2018	103156218201818	Nhập môn ngành	2.0	64	T7,7-9,Tuần 39	Nguyễn Văn Đông	39-39
1536	2018	108001118201819	Hình hoạ	2.0	61	T2,7-8,E112	Nguyễn Độ	24-25;28-41
1537	2018	209013118201819	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	61	T2,9-10,E112	Lê Văn Thao	24-25;28-41
1535	2018	107343118201819	Hóa học ĐC	2.0	61	T3,1-2,E402	Dương Thế Hy	24-25;28-41
1538	2018	305001118201819	Vật lý 1	3.0	61	T3,3-5,E402	Mai Thị Kiều Liên	24-25;28-41
1540	2018	319026018201819	Đại số TT	3.0	61	T5,7-9,E402	Nguyễn Thị Thùy Dương	24-25;28-41
1539	2018	319012118201819	Giải tích 2	4.0	61	T6,6-9,E303	Nguyễn Duy Thái Sơn	24-25;28-41

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1544	2018	319012118201820	Giải tích 2	4.0	64	T2,1-4,F209;T5,7-8,F108	Tần Bình	28-38
1545	2018	413031118201820	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-8,B304;T4,7-10,B304	Lê Thị Hoài Diễm	28-38
1543	2018	305001118201820	Vật lý 1	3.0	64	T4,1-2,F409;T7,1-3,F407	Trương Thành	28-38
1542	2018	108040118201820	Vẽ Kỹ thuật	2.0	64	T6,7-9,F107	Lê Văn Lược	28-38
1541	2018	103156218201820	Nhập môn ngành	2.0	64	T7,7-9,Tuần 39	Trần Văn Luận	39-39
1548	2018	305001118201822	Vật lý 1	3.0	79	T2,1-3,F109;T4,1-2,F109	Trần Bá Nam	28-38
1550	2018	319013118201822	Đại số	3.0	79	T2,4-5,F109;T4,3-5,F109	Trương Công Quỳnh	28-38
1549	2018	319012118201822	Giải tích 2	4.0	79	T3,1-3,F102;T7,1-3,F109	Tần Bình	28-38
1547	2018	108040118201822	Vẽ Kỹ thuật	2.0	79	T5,1-3,F102	Phan Tường	28-38
1546	2018	104073218201822	Nhập môn ngành	2.0	79	T7,7-9,Tuần 39	Trần Văn Vang	39-39
1551	2018	413031118201822A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B305;T4,7-9,B101	Thiều Hoàng Mỹ	28-38
1552	2018	413031118201822B	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-9,B101;T6,7-9,B101	Nguyễn Phan Phương Thảo	28-38
	2018	101144318201824	Hàn, gia công áp lực	1.0	10	T5,3-4,B205	Đinh Minh Diệm	24-25;28-34
1553	2018	103214018201824	Vẽ kỹ thuật	3.0	10	T7,3-4,B204	Nguyễn Đức Sỹ	24-25;28-41
1554	2018	108001118201824	Hình hoạ	2.0	10	T7,1-2,B204	Nguyễn Đức Sỹ	24-25;28-41
1556	2018	209014118201827	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	82	T2,2-5,F402	Nguyễn Lê Thu Hiền	28-40
1557	2018	305001118201827	Vật lý 1	3.0	82	T3,1-4,F109	Trần Bá Nam	28-40
1555	2018	105134318201827	Nhập môn ngành	1.0	82	T4,4-5,F110	Trinh Trung Hiếu	28-40
1558	2018	319012118201827	Giải tích 2	4.0	82	T4,1-3,F110;T5,9-10,F108	Tần Bình	28-40
1559	2018	319013118201827	Đại số	3.0	82	T5,1-4,E201	Trương Công Quỳnh	28-40
1560	2018	413031118201827A	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-9,B102;T7,1-3,B102	Nguyễn Nữ Thùy Uyên	28-40
1561	2018	413031118201827B	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,9-10,B304;T6,1-4,B104	Lê Thị Hoài Diễm	28-40
1564	2018	305001118201828	Vật lý 1	3.0	82	T2,1-4,F409	Trương Thành	28-40
1566	2018	319013118201828	Đại số	3.0	82	T3,1-4,H401	Phan Quang Như Anh	28-40
1562	2018	105134318201828	Nhập môn ngành	1.0	82	T4,1-2,F107	Phan Văn Hiền	28-40
1565	2018	319012118201828	Giải tích 2	4.0	82	T4,3-4,F107;T6,1-3,F108	Phan Thị Quản	28-40
1567	2018	413031118201828	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,7-8,B102;T6,7-9,B105	Phan Phạm Xuân Trinh	28-40
1563	2018	209014118201828	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	82	T5,2-5,F406	Trần Thị Thuỳ Trang	28-40
1568	2018	413050118201828	Anh văn A2.1	3.0	40	T7,1-4,B108	Trần Thị Thụy Oanh	28-40
1572	2018	319012118201829	Giải tích 2	4.0	82	T2,3-5,F110;T4,1-2,F108	Phan Thị Quản	28-40
1571	2018	305001118201829	Vật lý 1	3.0	82	T3,1-4,F408	Trương Thành	28-40
1569	2018	105134318201829	Nhập môn ngành	1.0	82	T4,3-4,F108	Ngô Đình Thanh	28-40
1570	2018	209014118201829	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	82	T5,1-4,F401	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40
1573	2018	319013118201829	Đại số	3.0	82	T6,1-4,F409	Phan Quang Như Anh	28-40
1574	2018	413031118201829A	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,9-10,B105;T7,1-3,B304	Trương Hoài Uyên	28-40
1575	2018	413031118201829B	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-8,B105;T5,7-9,B109	Trương Hoài Uyên	28-40
1580	2018	319012118201832	Giải tích 2	4.0	85	T2,1-2,F110;T7,1-3,F108	Phan Thị Quản	28-40
1582	2018	413031118201832	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B106;T3,7-9,B106	Bùi Thị Ngọc Anh	28-40
1577	2018	108040118201832	Vẽ Kỹ thuật	2.0	85	T3,1-3,F409	Nguyễn Đức Sỹ	28-38
1576	2018	105134318201832	Nhập môn ngành	1.0	85	T4,1-2,F308	Ngô Đình Thanh	28-40
1579	2018	305001118201832	Vật lý 1	3.0	85	T4,7-10,F306	Dụng Văn Lữ	28-40
1581	2018	319013118201832	Đại số	3.0	85	T5,1-4,F310	Nguyễn Thị Sinh	28-40
1578	2018	209014118201832	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	85	T6,1-4,F401	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40
1585	2018	209014118201833	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	75	T2,1-4,F401	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1589	2018	413031118201833	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B101;T5,1-3,B102	Phan Thi Linh Giang	28-40
1586	2018	305001118201833	Vật lý 1	3.0	75	T3,1-4,F107	Lê Văn Thanh Sơn	28-40
1584	2018	108040118201833	Vẽ Kỹ thuật	2.0	75	T4,3-5,F309	Nguyễn Đức Sỹ	28-38
1587	2018	319012118201833	Giải tích 2	4.0	75	T4,1-2,F309;T6,3-5,F310	Trần Chín	28-40
1590	2018	413050118201833	Anh văn A2.1	3.0	40	T5,7-10,B102	Trần Thị Thanh Thảo	28-40
1583	2018	105134318201833	Nhập môn ngành	1.0	75	T6,1-2,F310	Ngô Đình Thanh	28-40
1588	2018	319013118201833	Đại số	3.0	75	T7,1-4,F107	Nguyễn Viết Đức	28-40
1593	2018	305001118201834	Vật lý 1	3.0	42	T2,7-9,B204	Nguyễn Văn Hiếu	24-25;28-41
1595	2018	319026018201834	Đại số TT	3.0	42	T3,7-9,B208	Nguyễn Thị Thùy Dương	24-25;28-41
1594	2018	319012118201834	Giải tích 2	4.0	42	T4,7-10,B208	Lê Hoàng Trí	24-25;28-41
1591	2018	209012118201834	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	42	T5,7-9,B208	Ngô Văn Hà	24-25;28-41
1592	2018	209013118201834	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	42	T6,7-8,E301B	Lê Hữu ái	24-25;28-41
1596	2018	210001018201834A	Pháp luật ĐC	2.0	58	T6,9-10,E301B	Lê Thị Hoàng Minh	24-25;28-41
1602	2018	319026018201835	Đại số TT	3.0	45	T2,7-9,B208	Phan Quang Như Anh	24-25;28-41
1597	2018	209012118201835	ĐLCM của ĐCSVN	3.0	45	T3,1-3,B207	Nguyễn Văn Hoàn	24-25;28-41
1601	2018	319012118201835	Giải tích 2	4.0	45	T5,1-4,B208	Nguyễn Ngọc Châu	24-25;28-41
1598	2018	209013118201835	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	45	T6,9-10,E404	Lê Hữu ái	24-25;28-41
1599	2018	210001018201835	Pháp luật ĐC	2.0	45	T6,7-8,E404	Lê Thị Hoàng Minh	24-25;28-41
1600	2018	305001118201835	Vật lý 1	3.0	45	T7,1-3,B209	Nguyễn Quý Tuấn	24-25;28-41
1608	2018	319026018201836	Đại số TT	3.0	43	T2,7-9,B209	Nguyễn Thị Thùy Dương	24-25;28-41
1606	2018	305001118201836	Vật lý 1	3.0	43	T3,1-3,F404	Đinh Thành Khẩn	24-25;28-41
1603	2018	103214018201836	Vẽ kỹ thuật	3.0	43	T4,1-3,E112	Phan Tường	24-25;28-41
1607	2018	319012118201836	Giải tích 2	4.0	43	T5,7-10,B209	Nguyễn Ngọc Siêng	24-25;28-41
1604	2018	209013118201836	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	43	T6,1-2,B209	Lê Đức Tâm	24-25;28-41
1605	2018	210001018201836	Pháp luật ĐC	2.0	43	T6,3-4,B209	Nguyễn Thi Thanh Hà	24-25;28-41
1614	2018	319026018201837	Đại số TT	3.0	45	T2,1-3,B209	Phan Quang Như Anh	24-25;28-41
1609	2018	103214018201837	Vẽ kỹ thuật	3.0	45	T3,7-9,B209	Phan Tường	24-25;28-41
1612	2018	305001118201837	Vật lý 1	3.0	45	T4,1-3,B209	Mai Thị Kiều Liên	24-25;28-41
1613	2018	319012118201837	Giải tích 2	4.0	45	T5,1-4,B209	Hoàng Nhật Quy	24-25;28-41
1610	2018	209013118201837	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	45	T6,3-4,B208	Lê Đức Tâm	24-25;28-41
1611	2018	210001018201837	Pháp luật ĐC	2.0	45	T6,1-2,B208	Nguyễn Thị Thanh Hà	24-25;28-41
1619	2018	413031118201838	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-3,B101;T4,7-9,B104	Nguyễn Dương Nguyên Hảo	28-40
1617	2018	319012118201838	Giải tích 2	4.0	60	T3,7-9,F408;T5,1-2,F409	Nguyễn Ngọc Siêng	28-40
1615	2018	209014118201838	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	60	T5,7-10,F401	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40
1618	2018	319013118201838	Đại số	3.0	60	T6,1-4,F101	Nguyễn Viết Đức	28-40
1616	2018	305064118201838	Vật lý 2	3.0	60	T7,1-4,F110	Phùng Việt Hải	28-40
1622	2018	319012118201839	Giải tích 2	4.0	60	T2,3-5,F310;T5,3-4,F409	Nguyễn Ngọc Siêng	28-40
1623	2018	319013118201839	Đại số	3.0	60	T3,7-10,F102	Nguyễn Viết Đức	28-40
1620	2018	209014118201839	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	60	T4,1-4,F401	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40
1624	2018	413031118201839	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,7-9,B105;T6,1-2,B304	Tăng Hà Vân	28-40
1621	2018	305064118201839	Vật lý 2	3.0	60	T6,7-10,F402	Phùng Việt Hải	28-40
1627	2018	319012118201840	Giải tích 2	4.0	60	T2,1-2,F310;T7,1-3,F310	Nguyễn Ngọc Siêng	28-40
1629	2018	413031118201840	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B102;T6,3-4,B304	Tăng Hà Vân	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1625	2018	209014118201840	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	60	T3,7-10,F401	Vương Phương Hoa	28-40
1626	2018	305064118201840	Vật lý 2	3.0	60	T4,7-10,F405	Phùng Việt Hải	28-40
1628	2018	319013118201840	Đại số	3.0	60	T5,7-10,F110	Nguyễn Viết Đức	28-40
1630	2018	413050118201840	Anh văn A2.1	3.0	40	T6,7-10,B106	Trương Thị ánh Tuyết	28-40
1633	2018	209013118201841	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	46	T3,6-7,E206	Trần Hồng Lưu	24-25;28-41
1634	2018	305066018201841	Vật lý điện từ	3.0	46	T3,8-10,E206	Phan Trần Đăng Khoa	24-25;28-41
1636	2018	319026018201841	Đại số TT	3.0	46	T4,7-9,E403	Trần Chín	24-25;28-41
1631	2018	106208018201841	Kỹ năng mềm 1	1.0	46	T6,7-10,E403	Nguyễn Tấn Hưng	24-25;28-41
1632	2018	117001118201841	Môi trường	2.0	46	T6,1-2,E208	Mai Thi Thùy Dương	24-25;28-41
1635	2018	319012118201841	Giải tích 2	4.0	46	T7,1-4,B208	Lương Quốc Tuyển	24-25;28-41
1638	2018	209014118201844	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	64	T2,1-4,F403	Vương Phương Hoa	28-40
1637	2018	107256318201844	Hóa hữu cơ	3.0	64	T3,7-10,F106	Đào Hùng Cường	28-40
1640	2018	319012118201844	Giải tích 2	4.0	64	T3,1-2,F310;T6,1-3,F309	Bùi Tuấn Khang	28-40
1639	2018	305001118201844	Vật lý 1	3.0	64	T4,7-10,F407	Hoàng Đình Triển	28-40
1641	2018	319013118201844	Đại số	3.0	64	T5,1-4,H205	Nguyễn Thi Thùy Dương	28-40
1642	2018	413031118201844A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,7-9,B105;T4,1-3,B102	Trương Thị Thời	28-40
1643	2018	413031118201844B	Anh văn A2.2	4.0	40	T5,7-9,B104;T7,1-3,B305	Lê Thị Hải Yến	28-40
1647	2018	319012118201845	Giải tích 2	4.0	63	T2,7-9,F407;T3,3-4,F310	Bùi Tuấn Khang	28-40
1649	2018	413031118201845	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-3,B102;T4,1-3,B303	Thiều Hoàng Mỹ	28-40
1648	2018	319013118201845	Đại số	3.0	63	T4,7-10,F102	Nguyễn Viết Đức	28-40
1646	2018	305001118201845	Vật lý 1	3.0	63	T5,1-4,H206	Hoàng Đình Triển	28-40
1650	2018	413050118201845	Anh văn A2.1	3.0	40	T5,7-10,B105	Trần Thị Túy Phượng	28-40
1644	2018	107256318201845	Hóa hữu cơ	3.0	63	T6,1-4,F102	Đào Hùng Cường	28-40
1645	2018	209014118201845	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	63	T7,1-4,F401	Vương Phương Hoa	28-40
1653	2018	319026018201846	Đại số TT	3.0	34	T2,7-9,B201	Nguyễn Duy Thái Sơn	24-25;28-41
1651	2018	107353018201846	Sinh học ĐC	2.0	34	T5,7-8,B201	Lê Lý Thuỳ Trâm	24-25;28-41
1652	2018	118218018201846	Marketing	2.0	34	T5,9-10,B201	Nguyễn Thị Cúc	24-25;28-41
1656	2018	319026018201847	Đại số TT	3.0	36	T2,1-3,F404	Trương Công Quỳnh	24-25;28-41
1654	2018	107353018201847	Sinh học ĐC	2.0	36	T5,9-10,B204	Lê Lý Thuỳ Trâm	24-25;28-41
1655	2018	118218018201847	Marketing	2.0	36	T5,7-8,B204	Nguyễn Thị Cúc	24-25;28-41
1657	2018	107343118201847A	Hóa học ĐC	2.0	48	T3,1-2,E301B	Phạm Ngọc Tùng	24-25;28-41
1658	2018	209013118201847A	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	48	T3,3-4,E301B	Phạm Huy Thành	24-25;28-41
1659	2018	305001118201847A	Vật lý 1	3.0	48	T5,1-3,E301B	Đinh Thành Khẩn	24-25;28-41
1663	2018	319012118201848	Giải tích 2	4.0	83	T2,7-9,F408;T5,3-5,F403	Lương Quốc Tuyển	28-38
1664	2018	319013118201848	Đại số	3.0	83	T2,1-3,H205;T6,7-8,E203	Nguyễn Thi Thùy Dương	28-38
1665	2018	413031118201848	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,1-3,B105;T4,7-9,B106	Lê Thị Hải Yến	28-38
1661	2018	209014118201848	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	83	T4,1-3,F403;T5,1-2,F403	Vương Phương Hoa	28-38
1662	2018	305001118201848	Vật lý 1	3.0	83	T6,9-10,E203;T7,1-3,F210	Hoàng Đình Triển	28-38
1660	2018	107258218201848	Nhập môn ngành CNSH	2.0	83	T7,7-9,Tuần 39	Lê Lý Thuỳ Trâm	39-39
1670	2018	319013118201850	Đại số	3.0	83	T2,7-10,F102	Trần Chín	28-40
1667	2018	209014118201850	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	83	T3,1-4,F401	Vương Phương Hoa	28-40
1666	2018	107262218201850	Hóa vô cơ	2.0	83	T4,3-5,F106	Nguyễn Dân	28-38
1669	2018	319012118201850	Giải tích 2	4.0	83	T4,1-2,F106;T6,7-9,F405	Lê Hải Trung	28-40
1668	2018	305001118201850	Vật lý 1	3.0	83	T6,1-4,F109	Trần Bá Nam	28-40
1671	2018	413050118201850	Anh văn A2.1	3.0	40	T7,1-4,B109	Tôn Nữ Xuân Phương	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1672	2018	413031118201850A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-3,B106;T4,7-9,B108	Nguyễn Thi Nhi Châu	28-40
1673	2018	413031118201850B	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-9,B303;T5,9-10,B303	Lê Thị Nhi	28-40
1674	2018	107262218201851	Hóa vô cơ	2.0	50	T5,3-5,H107	Nguyễn Văn Dũng	28-38
1675	2018	107262218201852	Hóa vô cơ	2.0	25	T4,6-7,A141	Nguyễn Văn Dũng	24-25;28-41
1676	2018	319012118201852A	Giải tích 2	4.0	35	T5,7-10,B206	Lê Hải Trung	24-25;28-41
1677	2018	107343118201852B	Hóa học ĐC	2.0	47	T3,3-4,E301A	Nguyễn Thị Thanh Xuân	24-25;28-41
1678	2018	209013118201852B	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	47	T3,1-2,E301A	Phạm Huy Thành	24-25;28-41
1679	2018	305001118201852B	Vật lý 1	3.0	47	T7,3-5,B207	Đinh Thành Khẩn	24-25;28-41
1685	2018	319004118201859	Xác suất thống kê	3.0	66	T2,1-2,F405;T6,1-3,F405	Lê Văn Dũng	28-38
1686	2018	319012118201859	Giải tích 2	4.0	66	T2,3-5,F405;T4,8-10,H205	Lê Hải Trung	28-38
1680	2018	105093118201859	Kỹ thuật điện	2.0	66	T3,3-5,H206	Dương Ngọc Thọ	28-38
1684	2018	305001118201859	Vật lý 1	3.0	66	T3,1-2,H206;T7,3-5,H205	Nguyễn Thị Mỹ Đức	28-38
1687	2018	413031118201859	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,8-10,B304;T6,7-9,B102	Tăng Thùy Trang	28-38
1682	2018	117001118201859	Môi trường	2.0	66	T4,3-5,F405	Lê Năng Định	28-38
1683	2018	209014118201859	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	66	T4,1-2,F405;T5,1-3,F402	Nguyễn Hồng Cử	28-38
1681	2018	108040118201859	Vẽ Kỹ thuật	2.0	66	T5,7-9,F406	Nguyễn Đức Sỹ	28-38
1689	2018	108040118201860	Vẽ Kỹ thuật	2.0	66	T2,8-10,F409	Nguyễn Đức Sỹ	28-38
1691	2018	209014118201860	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	66	T2,1-2,F406;T6,1-3,F406	Nguyễn Đức Tiến	28-38
1693	2018	319004118201860	Xác suất thống kê	3.0	66	T2,3-5,F406;T6,4-5,F406	Lê Văn Dũng	28-38
1688	2018	105093118201860	Kỹ thuật điện	2.0	66	T3,7-9,F409	Võ Quang Sơn	28-38
1694	2018	319012118201860	Giải tích 2	4.0	66	T3,1-2,F407;T5,7-10,F407	Trần Chín	28-38
1690	2018	117001118201860	Môi trường	2.0	66	T4,7-9,F408	Phan Như Thúc	28-38
1692	2018	305001118201860	Vật lý 1	3.0	66	T4,1-3,H205;T7,1-2,H205	Nguyễn Thị Mỹ Đức	28-38
1695	2018	413031118201860	Anh văn A2.2	4.0	40	T5,1-3,B104;T6,8-10,B104	Huỳnh Thị Bích Ngọc	28-38
1696	2018	105093118201864	Kỹ thuật điện	2.0	61	T2,1-3,F210	Nguyễn Thị ái Nhi	28-40
1701	2018	319012118201864	Giải tích 2	4.0	61	T2,4-5,F210;T3,3-5,F407	Trần Chín	28-40
1697	2018	108040118201864	Vẽ Kỹ thuật	2.0	61	T4,7-9,F409	Tôn Nữ Huyền Trang	28-40
1698	2018	209014118201864	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	61	T4,1-4,F406	Nguyễn Đức Tiến	28-40
1699	2018	305001118201864	Vật lý 1	3.0	61	T5,7-10,F408	Nguyễn Thị Mỹ Đức	28-40
1702	2018	413050118201864	Anh văn A2.1	3.0	40	T6,1-4,B305	Nguyễn Thị Diệu Hương	28-40
1700	2018	319004118201864	Xác suất thống kê	3.0	61	T7,1-4,H401	Lê Văn Dũng	28-40
1703	2018	413031118201864A	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,7-9,B104;T6,7-8,B304	Trần Thị Thụy Oanh	28-40
1704	2018	413031118201864B	Anh văn A2.2	4.0	40	T5,1-3,B105;T6,9-10,B304	Trần Vũ Mai Yên	28-40
1705	2018	108040118201867	Vẽ Kỹ thuật	2.0	65	T2,8-10,F310	Dương Thọ	28-40
1711	2018	413050118201867	Anh văn A2.1	3.0	40	T2,1-4,B104	Trần Thi Thanh Thảo	28-40
1706	2018	209014118201867	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	65	T3,7-10,F405	Trần Thi Thuỳ Trang	28-40
1710	2018	413031118201867	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,1-3,B305;T5,3-4,B303	Hồ Lê Minh Nghi	28-40
1708	2018	319012118201867	Giải tích 2	4.0	65	T4,3-5,F308;T6,1-2,F407	Trần Chín	28-40
1707	2018	305001118201867	Vật lý 1	3.0	65	T6,7-10,F109	Lê Văn Thanh Sơn	28-40
1709	2018	319013118201867	Đại số	3.0	65	T7,1-4,H206	Trần Chín	28-40
1712	2018	108040118201868	Vẽ Kỹ thuật	2.0	65	T2,6-7,F310	Dương Thọ	28-40
1715	2018	319012118201868	Giải tích 2	4.0	65	T2,1-2,F108;T4,7-9,F310	Nguyễn Ngọc Châu	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1717	2018	413031118201868	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,1-3,B101;T5,1-2,B101	Trương Thi Thời	28-40
1714	2018	305001118201868	Vật lý 1	3.0	65	T5,7-10,F109	Lê Văn Thanh Sơn	28-40
1716	2018	319013118201868	Đại số	3.0	65	T6,7-10,F406	Nguyễn Thị Sinh	28-40
1713	2018	209014118201868	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	65	T7,1-4,F403	Nguyễn Thị Thu Huyền	28-40
1718	2018	209013118201870	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	35	T2,7-8,E403	Lê Văn Thao	24-25;28-41
1721	2018	319026018201870A	Đại số TT	3.0	51	T3,7-9,E301A	Trương Công Quỳnh	24-25;28-41
1719	2018	305001118201870A	Vật lý 1	3.0	51	T4,7-9,E404	Mai Thị Kiều Liên	24-25;28-41
1720	2018	319012118201870A	Giải tích 2	4.0	51	T6,1-4,E303	Lương Quốc Tuyển	24-25;28-41
1722	2018	103215018201870B	Cơ lý thuyết	2.0	45	T3,1-2,B209	Nguyễn Đình Sơn	24-25;28-41
1723	2018	107343118201870B	Hóa học ĐC	2.0	45	T3,3-4,B209	Phạm Cẩm Nam	24-25;28-41
1727	2018	121057018201871	Cơ sở kiến trúc	3.0	49	T2,7-9,B207	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-39
1725	2018	108001118201871	Hình hoạ	2.0	49	T3,1-2,E208	Dương Thọ	24-25;28-39
1726	2018	121005318201871	Vẽ mỹ thuật 1	2.0	49	T4,1-4,P. Vẽ	Trần Văn Tâm	24-25;28-39
1724	2018	103214018201871	Vẽ kỹ thuật	3.0	49	T5,7-9,B207	Dương Thọ	24-25;28-39
1728	2018	209013118201871	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	49	T6,7-8,B208	Trịnh Sơn Hoan	24-25;28-39
1732	2018	121057018201872	Cơ sở kiến trúc	3.0	47	T2,1-3,B207	Nguyễn Xuân Trung	24-25;28-39
1731	2018	121005318201872	Vẽ mỹ thuật 1	2.0	47	T3,1-4,P. Vẽ	Trần Văn Tâm	24-25;28-39
1729	2018	103214018201872	Vẽ kỹ thuật	3.0	47	T6,6-8,B207	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-39
1733	2018	209013118201872	Nguyên lý 1(Triết)	2.0	47	T6,9-10,B207	Trinh Sơn Hoan	24-25;28-39
1730	2018	108001118201872	Hình hoạ	2.0	47	T7,1-2,F404	Tôn Nữ Huyền Trang	24-25;28-39
1735	2018	111165318201877	Nhập môn ngành	1.0	75	T2,1-2,F309	Vũ Huy Công	28-40
1737	2018	305001118201877	Vật lý 1	3.0	75	T2,7-10,F108	Lê Văn Thanh Sơn	28-40
1738	2018	319012118201877	Giải tích 2	4.0	75	T2,3-4,F309;T6,8-10,H205	Nguyễn Ngọc Châu	28-40
1734	2018	108040118201877	Vẽ Kỹ thuật	2.0	75	T3,1-3,F101	Phan Tường	28-38
1736	2018	117001118201877	Môi trường	2.0	75	T3,7-9,H205	Phan Như Thúc	28-40
1740	2018	413031118201877	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,1-3,B105;T5,7-8,B303	Lê Thị Nhi	28-40
1739	2018	319013118201877	Đại số	3.0	75	T6,1-4,F302	Nguyễn Thị Sinh	28-40
1742	2018	305001118201879	Vật lý 1	3.0	78	T2,7-10,F406	Đinh Thành Khẩn	28-40
1743	2018	319012118201879	Giải tích 2	4.0	78	T3,7-8,H206;T5,1-3,H401	Lê Hoàng Trí	28-40
1744	2018	319013118201879	Đại số	3.0	78	T4,7-10,H206	Phan Quang Như Anh	28-40
1741	2018	108040118201879	Vẽ Kỹ thuật	2.0	78	T6,7-9,F101	Phan Tường	28-38
1745	2018	413031118201879A	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,3-4,B102;T5,7-9,B106	Trương Thị ánh Tuyết	28-40
1746	2018	413031118201879B	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,3-4,B105;T6,1-3,B106	Trần Thị Túy Phượng	28-40
1751	2018	413031118201881	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,3-4,B304;T4,1-3,B101	Tôn Nữ Xuân Phương	28-40
1749	2018	319012118201881	Giải tích 2	4.0	72	T3,9-10,H206;T6,1-3,H206	Lê Hoàng Trí	28-40
1750	2018	319013118201881	Đại số	3.0	72	T5,7-10,E201	Phan Quang Như Anh	28-40
1748	2018	305001118201881	Vật lý 1	3.0	72	T6,7-10,F407	Nguyễn Quý Tuấn	28-40
1747	2018	108040118201881	Vẽ Kỹ thuật	2.0	72	T7,3-5,F409	Tôn Nữ Huyền Trang	28-38
1754	2018	210001018201883	Pháp luật ĐC	2.0	64	T2,1-2,F408	Đặng Trần Thanh Ngọc	28-40
1756	2018	319012118201883	Giải tích 2	4.0	64	T2,7-8,H205;T5,7-9,F409	Lê Hoàng Trí	28-40
1753	2018	209014118201883	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	64	T3,7-10,F402	Nguyễn Lê Thu Hiền	28-40
1758	2018	413031118201883	Anh văn A2.2	4.0	40	T3,1-2,B102;T7,1-3,B104	Trương Thị ánh Tuyết	28-40

STT	Khóa	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Số TC	SL mở	Thời khóa biểu	Giảng viên	Tuần học
1757	2018	319013118201883	Đại số	3.0	64	T4,7-10,H401	Nguyễn Thị Thùy Dương	28-40
1752	2018	117001118201883	Môi trường	2.0	64	T5,1-3,H402	Lê Năng Định	28-40
1755	2018	305001118201883	Vật lý 1	3.0	64	T6,7-10,F408	Trần Thị Hồng	28-40
1759	2018	413050118201883	Anh văn A2.1	3.0	40	T6,1-4,B105	Trương Thị Thời	28-40
1760	2018	117001118201884	Môi trường	2.0	16	T5,4-5,H102	Phan Như Thúc	24-25;28-41
1761	2018	319004118201884	Xác suất thống kê	3.0	16	T5,1-3,H102	Phan Quang Như Anh	24-25;28-41
1764	2018	210001018201885	Pháp luật ĐC	2.0	72	T2,3-5,F408	Đặng Trần Thanh Ngọc	28-40
1766	2018	319012118201885	Giải tích 2	4.0	72	T2,9-10,H205;T6,7-9,F409	Lê Hoàng Trí	28-40
1762	2018	108040118201885	Vẽ Kỹ thuật	2.0	72	T3,1-3,H402	Tôn Nữ Huyền Trang	28-40
1763	2018	209014118201885	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	72	T4,2-5,F402	Nguyễn Lê Thu Hiền	28-40
1765	2018	305001118201885	Vật lý 1	3.0	72	T6,1-4,H401	Hoàng Đình Triển	28-40
1767	2018	319013118201885	Đại số	3.0	72	T7,1-4,F309	Nguyễn Thị Thùy Dương	28-40
1768	2018	413031118201885A	Anh văn A2.2	4.0	40	T2,1-2,B105;T5,1-3,B106	Trần Thi Túy Phượng	28-40
1769	2018	413031118201885B	Anh văn A2.2	4.0	40	T4,7-9,B303;T5,7-8,B304	Phạm Thi Ca Dao	28-40
1770	2018	122009018201887	Tiếng Anh 2	6.0	27	T2,7-9,P4;T4,7-9,P6	Lê Thị Hải Yến	29-32;34-44
1771	2018	122011018201887	Tiếng Pháp 2	4.0	27	T3,7-10,P6	Lê Thị Ngọc Hà	29-32;34-44
1772	2018	122008018201887	Toán 2	7.0	54	T2,1-3,P7;T6,7-10,P7	Bùi Tuấn Khang	29-32;34-44
1774	2018	122012018201887	Vật lý 1	6.0	54	T3,1-3,P7;T5,1-3,P7	Lê Hồng Sơn	29-32;34-44
1773	2018	122010018201887	Xác suất thống kê	4.0	54	T4,1-4,P6	Lê Văn Dũng	29-32;34-44
1775	2018	209014118201887	Nguyên lý 2(KTCT)	3.0	54	T5,7-9,P7	Nguyễn Lê Thu Hiền	29-32;34-44
1777	2018	122011018201888	Tiếng Pháp 2	4.0	27	T3,7-10,P7	Dương Thị Thùy Nhi	29-32;34-44
1776	2018	122009018201888	Tiếng Anh 2	6.0	27	T4,7-9,P7;T6,1-3,P7	Tôn Nữ Xuân Phương	29-32;34-44

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 11 năm 2018

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải